

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với
các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Thông tư này thuộc loại Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành theo quy định của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015.

Báo cáo thống kê quy định trong Thông tư này là hình thức thu thập thông tin thống kê từ các đơn vị báo cáo để đáp ứng việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị báo cáo thực hiện theo các quy định hiện hành của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đơn vị báo cáo

Tổ chức tín dụng (trừ các tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

Điều 3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước. Đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

Điều 4. Mẫu biểu báo cáo thống kê

1. Các mẫu biểu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là mẫu biểu báo cáo) định kỳ: định kỳ báo cáo, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị báo cáo, nội dung và hướng dẫn báo cáo các mẫu biểu báo cáo định kỳ được quy định tại Điều 11 Thông tư này và các Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm Thông tư này.

2. Trong trường hợp cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu các đơn vị báo cáo báo cáo theo các mẫu biểu báo cáo không được quy định tại Thông tư này; Các đơn vị báo cáo có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo tại các mẫu biểu báo cáo này.

Điều 5. Mã số thống kê và các hướng dẫn phân tổ, phân loại

1. Các quy định cụ thể về mã số thống kê áp dụng trong công tác thống kê ngân hàng được quy định tại Phụ lục 3 đính kèm Thông tư này.

2. Hướng dẫn về phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tại Phụ lục 2 đính kèm Thông tư này; Phân loại hình tổ chức và cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế được quy định tại Phụ lục 4 đính kèm Thông tư này.

Điều 6. Phương thức báo cáo

1. Báo cáo điện tử là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc file do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Báo cáo điện tử áp dụng bắt buộc đối với các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8).

2. Báo cáo bằng văn bản là báo cáo bằng giấy và phải theo đúng hình thức mẫu biểu quy định, có đầy đủ dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và chữ ký, họ tên của người lập, người kiểm soát báo cáo.

Điều 7. Nối mạng và quy trình báo cáo điện tử

1. Trụ sở chính các tổ chức tín dụng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Cục Công nghệ tin học nối mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để khai thác báo cáo của tổ chức tín dụng từ kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học thì gửi file báo cáo qua vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) nơi đặt trụ sở. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm cập nhật dữ liệu báo cáo của từng Quỹ tín dụng nhân dân để gửi về Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

4. Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, các đơn vị báo cáo phải gửi file báo cáo được lưu trên vật mang tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) gửi cho Cục Công nghệ tin học;

b) Quỹ tín dụng nhân dân gửi cho Cục Công nghệ tin học thông qua Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 8. Gửi báo cáo bằng văn bản

Việc gửi báo cáo bằng văn bản có thể được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Các mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học.

Điều 9. Bảo mật thông tin báo cáo

Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 10. Chất lượng số liệu báo cáo thống kê

Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các thuyết minh báo cáo bằng điện tử hoặc văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 11. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo

1. Định kỳ báo cáo:

a) Kỳ báo cáo ngày được xác định theo ngày làm việc;

b) Kỳ báo cáo 10 ngày (hay 3 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 11 đến ngày 20 của tháng báo cáo; kỳ 3 được tính từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

c) Kỳ báo cáo 15 ngày (hay 2 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

d) Các kỳ báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm được xác định theo lịch dương.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo ngày: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo;

b) Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất 02 ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày cuối cùng của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

d) Báo cáo quý: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

đ) Báo cáo 6 tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

e) Báo cáo năm: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

g) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo khác với các quy định nêu trên thì các đơn vị báo cáo thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

3. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

4. Trường hợp báo cáo gửi bằng văn bản, ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày ghi trên dấu của bưu điện nơi tiếp nhận báo cáo gửi đi. Trường hợp báo cáo gửi qua kênh báo cáo điện tử, ngày gửi báo cáo là ngày truyền file báo cáo thành công về Cục Công nghệ tin học.

5. Trường hợp khẩn cấp hoặc đột xuất, đơn vị báo cáo phải gửi báo cáo bằng văn bản qua fax. Sau khi gửi báo cáo qua fax, đơn vị báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo chính thức bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Thông tư này. Ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày fax báo cáo.

Điều 12. Quy trình tra soát, xử lý, kiểm duyệt đối với mẫu biểu báo cáo điện tử

1. Tại Cục Công nghệ tin học:

a) Ngay sau khi nhận các mẫu biểu báo cáo điện tử theo thời hạn gửi báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ tin học kiểm tra tên, cấu trúc file dữ liệu, kiểm tra tính đầy đủ của các mẫu biểu báo cáo điện tử do trụ sở chính tổ chức tin dụng truyền qua hệ thống báo cáo. Nếu phát hiện trụ sở chính tổ chức tin dụng truyền sai tên, cấu trúc file dữ liệu, không truyền hoặc truyền thiếu mẫu biểu báo cáo điện tử hoặc truyền thiếu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tin dụng trong hệ thống, Cục Công nghệ tin học phải thông báo qua hệ thống báo cáo cho trụ sở chính tổ chức tin dụng và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (đối với trường hợp Quỹ tin dụng nhân dân chưa đủ điều kiện kết nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học) để gửi đầy đủ báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Ngay sau khi nhận được kết quả tra soát của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Cục Công nghệ tin học thông báo kịp thời qua hệ thống báo cáo cho trụ sở chính tổ chức tin dụng để xử lý, truyền lại số liệu đúng cho Cục Công nghệ tin học;

c) Ngay sau khi nhận được các mẫu biểu báo cáo điện tử do trụ sở chính tổ chức tin dụng truyền lại cho Cục Công nghệ tin học, Cục Công nghệ tin học thông báo qua hệ thống báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo để kịp thời cập nhật số liệu;

d) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ tin học khóa tự động hệ thống báo cáo.

2. Tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước (trừ Cục Công nghệ tin học):

a) Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo kiểm tra tính hợp lý của số liệu báo cáo thuộc trách nhiệm theo dõi, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp. Nếu phát hiện sai sót, các đơn vị nhận báo cáo gửi kết quả tra soát số liệu báo cáo qua hệ thống báo cáo cho đơn vị gửi báo cáo để thông báo cho đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng;

b) Trong 12 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các đơn vị nhận báo cáo xử lý, kiểm duyệt toàn bộ các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách để cập nhật vào kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước;

c) Sau 02 ngày làm việc kể từ ngày Cục Công nghệ tin học khóa tự động hệ thống báo cáo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét và thực hiện việc mở hệ thống báo cáo để các tổ chức tín dụng gửi lại báo cáo đúng;

d) Trường hợp thời hạn tra soát, kiểm duyệt khác với quy định nêu trên thì các đơn vị thực hiện theo quy định cụ thể trên mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

3. Tại tổ chức tín dụng:

Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải truyền lại đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu báo cáo kèm thuyết minh giải trình về số liệu báo cáo đã truyền cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

Điều 13. Quy trình tra soát đối với mẫu biểu báo cáo bằng văn bản

1. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của các báo cáo bằng văn bản; Nếu phát hiện đơn vị báo cáo không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo qua điện thoại hoặc fax cho đơn vị báo cáo gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng,

đơn vị báo cáo phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; Nếu phát hiện Quỹ tín dụng nhân dân không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thông báo qua điện thoại hoặc fax cho Quỹ tín dụng nhân dân gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng;

b) Ngay sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi lại cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu và truyền qua hệ thống báo cáo cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

3. Tại Quỹ tín dụng nhân dân:

Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 14. Mẫu biểu báo cáo không phát sinh

Đối với mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này không phát sinh, các đơn vị báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

Chương II

**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG
TRONG VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO THỐNG KÊ**

Điều 15. Trách nhiệm của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Xây dựng các mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng các mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thống nhất với đơn vị đầu mối là Vụ Dự

báo, thống kê. Căn cứ tính cần thiết, khả thi của các mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới và tình hình tra soát, kiểm duyệt, khai thác các mẫu biểu báo cáo của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Dự báo, thống kê trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành sau khi phối hợp với Cục Công nghệ tin học.

3. Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt các số liệu báo cáo toàn hệ thống của từng tổ chức tín dụng.

4. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn lập các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình xây dựng.

5. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị báo cáo về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này. Trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao hướng dẫn hoặc trả lời cho đơn vị báo cáo đối với vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn, quản lý của mình thì phải đồng gửi Vụ Dự báo, thống kê văn bản hướng dẫn hoặc trả lời của đơn vị mình.

6. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi đầy đủ, đúng hạn các mẫu biểu báo cáo; Khi phát hiện mẫu biểu báo cáo có sai sót, phải kịp thời yêu cầu đơn vị gửi báo cáo chỉnh sửa và gửi lại số liệu đúng; Phối hợp với Cục Công nghệ tin học tra soát việc gửi báo cáo điện tử của đơn vị báo cáo qua hệ thống báo cáo.

7. Thống kê các tổ chức tín dụng chưa gửi báo cáo, gửi sai báo cáo nhưng chưa gửi lại khi hết thời hạn tra soát, gửi lại báo cáo quy định tại Điều 12 Thông tư này để đánh giá việc chấp hành các quy định chế độ báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

8. Tổ chức lưu giữ và quản lý các báo cáo thống kê bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ các đơn vị báo cáo theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

9. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Vụ Kiểm toán nội bộ trong việc thanh tra, kiểm tra các tổ chức, đơn vị liên quan thực hiện Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 15 Thông tư này, Vụ Dự báo, thống kê có trách nhiệm sau:

1. Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng.

2. Cập nhật và thông báo bộ phận đầu mối phụ trách báo cáo thống kê tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước để các tổ chức tín dụng liên hệ, trao đổi khi phát sinh vướng mắc.

3. Tổng hợp và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quyền khai thác; Bổ sung, thay đổi quyền khai thác mẫu biểu báo cáo đã kiểm duyệt cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này, phối hợp với các đơn vị liên quan để trả lời cho đơn vị có ý kiến; Theo dõi việc xử lý kiến nghị của các đơn vị liên quan.

5. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này; Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện.

6. Định kỳ quý, tổng hợp danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này, gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

7. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, bảo quản, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Trách nhiệm của Cục Công nghệ tin học

1. Là đơn vị đầu mối tổ chức tiếp nhận và cập nhật đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo điện tử vào hệ thống báo cáo do các đơn vị báo cáo truyền qua mạng hoặc gửi qua vật mang tin. Trường hợp báo cáo bị sai về tên, cấu trúc file dữ liệu, các tiêu chí kiểm tra kỹ thuật và thiếu mẫu biểu báo cáo, phải yêu cầu đơn vị gửi báo cáo chỉnh sửa và gửi lại theo đúng quy định; Phản hồi kịp thời về tình trạng file dữ liệu cho đơn vị gửi báo cáo. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước, phải thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố.

2. Xây dựng và tổ chức quản lý kho dữ liệu báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước; Đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

3. Hướng dẫn kết nối và duy trì mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Chủ trì xây dựng, hướng dẫn cài đặt, đào tạo vận hành chương trình tin học báo cáo thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để truyền, nhận, theo dõi, tra soát, khai thác, tổng hợp mẫu biểu báo cáo qua mạng máy tính.

5. Chủ trì và phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê nghiên cứu, xây dựng các chương trình tin học ứng dụng trong công tác báo cáo thống kê, triển khai quy trình truyền, nhận, tra soát báo cáo điện tử qua hệ thống báo cáo và hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư này.

6. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng xử lý vướng mắc liên quan đến chương trình tin học báo cáo thống kê trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này.

7. Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý mã khoá, chương trình ký điện tử dùng trong hệ thống báo cáo cho các đơn vị gửi báo cáo.

8. Chủ trì xây dựng, phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê và các đơn vị liên quan hướng dẫn các quy định về tên, cấu trúc file dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi mẫu biểu báo cáo điện tử để thực hiện Thông tư này.

9. Xây dựng và hướng dẫn quy trình gửi file báo cáo điện tử đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp hệ thống truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước có sự cố.

10. Trường hợp các đơn vị gửi báo cáo thông báo đã truyền file dữ liệu báo cáo nhưng các đơn vị nhận báo cáo vẫn chưa nhận được các mẫu biểu báo cáo qua hệ thống báo cáo, sau khi nhận được phản ánh của các đơn vị, Cục Công nghệ tin học có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc truyền file dữ liệu báo cáo của đơn vị gửi báo cáo và thông báo kết quả cho đơn vị nhận báo cáo để phối hợp xử lý kịp thời.

11. Cập nhật đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo đã chỉnh sửa theo yêu cầu tra soát của Ngân hàng Nhà nước.

12. Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua hệ thống báo cáo để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo.

13. Định kỳ tháng, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng tiếp theo, tổng hợp, thông báo qua hệ thống báo cáo kết quả tra soát, kiểm duyệt và khai thác các mẫu biểu báo cáo trong tháng trước liền kề của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và gửi Vụ Dự báo, thống kê để theo dõi chung.

Điều 18. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 15 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

1. Thanh tra, giám sát các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong việc chấp hành Thông tư này và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.
2. Kịp thời xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật sau khi nhận được danh sách các tổ chức tín dụng vi phạm của Vụ Dự báo, thống kê gửi theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Thông tư này và thông báo cho Vụ Dự báo, thống kê kết quả xử lý vi phạm.

Điều 19. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Đôn đốc Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi đầy đủ, kịp thời các mẫu biểu báo cáo; Kiểm tra tính hợp lý của số liệu báo cáo của Quỹ tín dụng nhân dân có trụ sở đóng trên địa bàn.
2. Theo dõi, tra soát và kiểm duyệt các mẫu biểu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng có trụ sở đóng trên địa bàn.
3. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê) chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.
4. Liên hệ trực tiếp với các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng phụ trách xây dựng, theo dõi, tổng hợp các mẫu biểu báo cáo hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê) khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện.
5. Thực hiện thanh tra hoặc kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Thông tư này đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng

1. Trụ sở chính tổ chức tín dụng là đơn vị đầu mối gửi báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu chi tiết của từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống gửi cho Ngân hàng Nhà nước.

2. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học hoặc phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, trụ sở chính tổ chức tín dụng:

a) Phải kịp thời chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Gửi thuyết minh giải trình nguyên nhân sai sót cho đơn vị nhận báo cáo. Nội dung, cấu trúc file thuyết minh thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

3. Chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp, cụ thể như sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) liên hệ trực tiếp với các đơn vị nhận báo cáo quy định trên các mẫu biểu báo cáo tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê);

b) Quỹ tín dụng nhân dân liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 21. Khai thác mẫu biểu báo cáo

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phép khai thác mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình chịu trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có nhu cầu khai thác mẫu biểu báo cáo do đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát, kiểm duyệt và tổng hợp thì phải đăng ký bằng văn bản với Vụ Dự báo, thống kê để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác mẫu biểu báo cáo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê đúng mục đích và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Thi đua, khen thưởng

Tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt quy định tại Thông tư này là một trong các điều kiện để Ngân hàng Nhà nước xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 23. Xử lý vi phạm

Tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013 quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 24;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu VP, PC, DBTK.

THỐNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng

PHỤ LỤC 1
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số ...35.../2015/TT-NHNN ngày 31.../12./2015)

PHẦN 1
DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

ST T	TÊN BÁO CÁO	KÝ HIỆU	ĐỊNH KỶ BC	THỜI HẠN GỬI BC	TRANG
A	ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ				
A.1	Tín dụng				
1	Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)	001-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	47
2	Báo cáo dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế (theo mục đích sử dụng vốn vay đối với từng khoản vay)	002-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	49
3	Báo cáo dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân	003-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	51
4	Báo cáo dư nợ tín dụng theo phương thức bảo đảm	004-CSTT	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	53
5	Báo cáo doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng	005-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	56
6	Báo cáo dư nợ tín dụng; đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác và lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển	006-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	57
7	Báo cáo dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam	007-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	60
8	Báo cáo tình hình tín dụng đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	008-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	61
9	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	009-TD	Tháng	12 hàng tháng	64

10	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ	010-TD	Tháng	12 hàng tháng	70
11	Báo cáo tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp và xây dựng	011-TD	Tháng	12 hàng tháng	76
12	Báo cáo cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	012-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	81
13	Báo cáo cho vay xuất, nhập khẩu	013-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	83
14	Báo cáo dư nợ tín dụng phục vụ đời sống	014-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	85
15	Báo cáo dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản	015-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	87
16	Báo cáo dư nợ theo số ngày quá hạn	016-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	89
17	Báo cáo cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo ngành kinh tế	017-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	90
18	Báo cáo cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo loại hình tổ chức và cá nhân	018-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	92
19	Báo cáo tình hình cấp tín dụng hợp vốn	019-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	94
20	Báo cáo số dư bảo lãnh và thư tín dụng theo ngành kinh tế	020-TD	Tháng	12 hàng tháng	95
21	Báo cáo số dư bảo lãnh và thư tín dụng theo thành phần kinh tế	021-TD	Tháng	12 hàng tháng	97
22	Báo cáo tình hình phát hành thư tín dụng (L/C)	022.1-TD	Tháng	12 hàng tháng	99
23	Báo cáo tình hình phát hành bảo lãnh	022.2-TD	Tháng	12 hàng tháng	101
24	Báo cáo hoạt động ủy thác	023-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	103
25	Báo cáo cam kết cho vay không hủy ngang	024-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	106

A.2	Phân loại nợ và xử lý nợ xấu				
1	Báo cáo dư nợ xấu theo ngành kinh tế	025.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	107
2	Báo cáo dư nợ xấu theo loại hình tổ chức, cá nhân	025.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	108
3	Báo cáo phân loại nợ	026-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	109
4	Báo cáo phân loại tài sản có và các cam kết ngoại bảng	027-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	115
5	Báo cáo nợ xấu được xử lý trong kỳ báo cáo theo loại hình tổ chức, cá nhân	028-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	117
6	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	118
7	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu	029.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	120
8	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.1-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	123
9	Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	030.2-TTGS	Tháng	16 hàng tháng	127
10	Báo cáo phân loại nợ và tình hình xử lý nợ xấu của Quỹ tín dụng nhân dân	031-TTGS	Quý	16 của tháng đầu quý tiếp theo	132
11	Báo cáo tình hình nợ xấu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước	032-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	134
12	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	033-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	138
A.3	Đầu tư khác				
1	Báo cáo tình hình đầu tư chứng khoán nợ theo chủ thể phát hành và theo loại hình chứng khoán	034-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	140
2	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế	035-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	143

3	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức	036-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	144
4	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế	037.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	145
5	Báo cáo đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế phân theo mục đích sử dụng và theo tài sản bảo đảm	037.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	148
6	Báo cáo tình hình mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp của tổ chức tín dụng	038-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	151
7	Báo cáo về tình hình mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp của tổ chức tín dụng	039-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	153
8	Báo cáo tình hình mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ	040-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	155
B	HUY ĐỘNG VỐN				
1	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo ngành kinh tế	041-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	157
2	Báo cáo huy động vốn từ khách hàng theo loại hình sản phẩm	042-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	159
3	Báo cáo dự kiến vốn khả dụng bằng đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng	043-CSTT	3 kỳ/tháng	Tại báo cáo	164
4	Báo cáo thông tin về huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	044-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	167
5	Báo cáo tình hình nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân	045-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	168
C	LÃI SUẤT				
1	Báo cáo lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân	046-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	170
2	Báo cáo lãi suất đối với nền kinh tế	047-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	171
3	Báo cáo tình hình thực hiện giao dịch đối ứng	048-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	173

4	Báo cáo tình hình kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất	049-CSTT	Tháng	12 hàng tháng	175
D	THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ				
D.1	Thanh toán				
D.1.1	Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo hệ thống thanh toán	050-TT	Tháng	12 hàng tháng	180
2	Báo cáo giao dịch thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác trong nước	051-TT	Tháng	12 hàng tháng	183
3	Báo cáo giao dịch chuyển tiền qua SWIFT	052-TT	Tháng	12 hàng tháng	184
D.1.2	Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán				
1	Báo cáo giao dịch thanh toán nội địa phân theo phương tiện thanh toán, phương thức xử lý và các kênh giao dịch thanh toán	053-TT	Tháng	12 hàng tháng	185
2	Báo cáo giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế	054-TT	Tháng	12 hàng tháng	188
3	Báo cáo giao dịch thẻ theo thiết bị và giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán	055-TT	Tháng	12 hàng tháng	190
4	Báo cáo doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài	056-DBTK	Tháng	12 hàng tháng	193
D.1.3	Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác				
1	Báo cáo tài khoản đảm bảo thanh toán	057-TT	Tháng	12 hàng tháng	194
2	Báo cáo tài khoản thanh toán phân theo đối tượng	058-TT	Tháng	12 hàng tháng	196
3	Báo cáo số lượng thẻ đang lưu hành	059-TT	Tháng	12 hàng tháng	198

4	Báo cáo thẻ bị giả mạo	060-TT	Tháng	12 hàng tháng	200
5	Báo cáo số lượng máy ATM/POS/EFTPOS/EDC và các đơn vị chấp nhận thẻ	061-TT	Tháng	12 hàng tháng	201
6	Báo cáo thông tin về ATM	062-TT	Tháng	12 hàng tháng	202
7	Báo cáo danh sách ATM ngừng hoạt động quá 24h	063-TT	Ngày	Tại báo cáo	204
8	Báo cáo số liệu giao dịch thanh toán có tra soát, khiếu nại	064-TT	Tháng	12 hàng tháng	206
D.2	Ngân quỹ				
1	Báo cáo thu, chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ	065-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	207
2	Báo cáo thu giữ tiền giả	066-PHKQ	Tháng	12 hàng tháng	212
E	HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI				
E.1	Vay và cho vay nước ngoài				
1	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	067-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	215
2	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn	068-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	217
3	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn theo loại đồng tiền vay	069-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	219
4	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài ngắn hạn	070-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	221
5	Báo cáo tình hình cho vay và thu hồi nợ nước ngoài trung, dài hạn	071-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	223
E.2	Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối				

1	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ phân theo các loại ngoại tệ	072-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	225
2	Báo cáo doanh số thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ với các nước có chung biên giới	073-QLNH	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	226
3	Báo cáo chuyển tiền từ nước ngoài cho các cá nhân Người cư trú của Việt Nam	074-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	228
4	Báo cáo chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam	075-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	230
5	Báo cáo doanh số xuất nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng được phép	076-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	231
6	Báo cáo doanh số mua bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng	077-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	232
7	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng và khách hàng (quy USD)	078-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	234
8	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân	079-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	235
9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND của toàn hệ thống và nhà đầu tư gián tiếp	080-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	236
10	Báo cáo đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	081-SGD	Quý	5 của tháng đầu quý tiếp theo	237
11	Báo cáo về tình hình tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối	082-QLNH	Tháng	12 hàng tháng	239
E.3	Tỷ giá				
1	Báo cáo trạng thái ngoại tệ	083-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	240
E.4	Hoạt động kinh doanh vàng				
1	Báo cáo kinh doanh mua, bán vàng miếng hàng ngày	084-QLNH	Ngày	14 giờ hàng ngày	243
F	THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ				

1	Báo cáo giao dịch trên thị trường liên ngân hàng	085-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	245
2	Báo cáo dư nợ cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	086-SGD	3 kỳ/tháng	2 ngày sau kỳ báo cáo	247
3	Báo cáo giao dịch quá hạn trên thị trường liên ngân hàng	087-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	249
4	Báo cáo tổng hợp các giao dịch gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	088-SGD	Ngày	14 giờ hàng ngày	251
5	Báo cáo tổng hợp phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng	089-SGD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	253
6	Báo cáo dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác	090-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	254
7	Báo cáo tình hình mua nợ	091-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	255
8	Báo cáo tình hình bán nợ	092-TD	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	257
9	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (theo nguyên tệ)	093-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	259
10	Báo cáo doanh số mua, bán ngoại tệ với VND trên thị trường liên ngân hàng (quy USD)	094-CSTT	Ngày	14 giờ hàng ngày	261
11	Báo cáo lãi suất chào trên thị trường liên ngân hàng	095-SGD	Ngày	10 giờ hàng ngày	262
12	Báo cáo tổng hợp giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng nắm giữ	096-SGD	Tháng	12 hàng tháng	263
G	GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG				
G.1	Góp vốn, mua cổ phần				
1	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng vào các doanh nghiệp	097-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	265

2	Báo cáo góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng và công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp	098-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	267
3	Báo cáo các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của công ty con	099-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	269
4	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo	100.1-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	271
5	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các tổ chức tín dụng “khác” và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo	100.2-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	274
6	Báo cáo tình hình cổ phần của nhóm những người có liên quan với nhau	101-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	277
7	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của cổ đông là người có liên quan đến Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng	102-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	280
8	Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa tổ chức tín dụng và cổ đông là doanh nghiệp khác và người có liên quan	103-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	283
9	Báo cáo tình hình cổ đông là tổ chức	104-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	286
10	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân trong nước	105-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	289
11	Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân nước ngoài	106-TTGS	Quý	25 của tháng đầu quý tiếp theo	291
12	Báo cáo chính sách cổ tức	107-TTGS	Năm	Tại báo cáo	293
13	Báo cáo vốn góp tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	108-TTGS	Năm	Tại báo cáo	294

G.2	Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng				
1	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả	109-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	295
2	Báo cáo tài sản có tính thanh khoản cao	110-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	297
3	Báo cáo thanh khoản theo thời gian đến hạn	111-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	298
4	Báo cáo dòng tiền ra	112-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	299
5	Báo cáo dòng tiền vào	113-TTGS	Ngày	14 giờ hàng ngày	301
6	Báo cáo việc duy trì khả năng chi trả của Quỹ tín dụng nhân dân	114-TTGS	3 kỳ/tháng	Tại báo cáo	303
7	Báo cáo các chỉ tiêu liên quan đến dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	115-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	305
8	Báo cáo các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	116-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	306
9	Báo cáo tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung, dài hạn	117-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	307
10	Báo cáo tình hình thực hiện tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	118-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	308
11	Báo cáo tài sản có rủi ro riêng lẻ	119.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	309
12	Báo cáo tài sản có rủi ro hợp nhất	119.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	313
13	Báo cáo vốn tự có riêng lẻ	120.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	317
14	Báo cáo vốn tự có hợp nhất	120.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	321
15	Báo cáo vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài	120.3-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	325

16	Báo cáo giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp	121-TTGS	6 Tháng	Tại báo cáo	328
17	Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan	122-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	329
18	Báo cáo dư nợ cho vay một khách hàng và người có liên quan	123-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	334
19	Báo cáo về cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc Điều 126 và Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010	124-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	336
20	Báo cáo cấp tín dụng cho các đối tượng thuộc Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010	125-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	339
21	Báo cáo dư nợ và số dư tiền gửi của các khách hàng lớn nhất	126-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	340
22	Báo cáo dư nợ và số dư tiền gửi của 30 khách hàng lớn nhất của Quỹ tín dụng nhân dân	127-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	343
23	Báo cáo thông tin về khách hàng	128.1-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	345
24	Báo cáo thông tin về khoản cấp tín dụng	128.2-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	347
25	Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm	128.3-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	349
26	Báo cáo thông tin về bảo lãnh	128.4-TTGS	Tháng	25 hàng tháng	351
27	Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan	129-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	352
28	Báo cáo số dư tại khoản các khoản phải thu của các tổ chức tín dụng	130-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	355
29	Báo cáo rủi ro tiền tệ	131-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	358
30	Báo cáo rủi ro thanh khoản	132-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	360
31	Báo cáo rủi ro lãi suất	133-TTGS	Quý, Năm	Tại báo cáo	362

32	Báo cáo giao dịch tín dụng với tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài	134-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	364
33	Báo cáo giao dịch thanh toán trên tài khoản thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng	135-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	367
34	Báo cáo tình hình cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	136.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	369
35	Báo cáo tình hình nộp quỹ bảo toàn và cho vay từ quỹ bảo toàn	136.2-TTGS	6 tháng, Năm	Tại báo cáo	370
36	Báo cáo thành viên của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	137-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	372
37	Báo cáo tiền gửi tại Ngân hàng Hợp xã Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân	138.1-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	373
38	Báo cáo tiền vay tại Ngân hàng Hợp xã Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân	138.2-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	374
39	Báo cáo tình hình cấp tín dụng cho khách hàng là thành viên và khách hàng không phải thành viên Quỹ tín dụng nhân dân	139-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	375
40	Báo cáo cho vay thành viên là pháp nhân và cho vay tổ chức, cá nhân không phải là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân	140-TTGS	Quý	16 của tháng đầu quý tiếp theo	377
41	Báo cáo thông tin Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát, Ban tín dụng, cán bộ, nhân viên của Quỹ tín dụng nhân dân	141-TTGS	Quý	16 của tháng đầu quý tiếp theo	380
42	Báo cáo thông tin Quỹ tín dụng nhân dân huy động vốn và gửi tiền tại các tổ chức khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)	142-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	382
43	Báo cáo tình hình xử lý tài sản bảo đảm của Quỹ tín dụng nhân dân	143-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	383
G.3	Thông tin quản lý, giám sát				
G.3.1	Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết				

1	Báo cáo thông tin về chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng	144-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	384
2	Báo cáo giao dịch vốn giữa ngân hàng mẹ và từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	145-TTGS	Tháng	15 hàng tháng	386
3	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	146.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	388
4	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	146.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	391
5	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	393
6	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	395
7	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng Việt Nam	147.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	397
8	Báo cáo phân loại nợ của các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) hoạt động ở nước ngoài của các tổ chức tín dụng Việt Nam	148-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	399
9	Báo cáo cho vay, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	149-TTGS	Tháng	12 hàng tháng	403
10	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng công ty con, công ty liên kết trong nước	150.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	405
11	Báo cáo quan hệ tài chính giữa tổ chức tín dụng và từng công ty con, công ty liên kết trong nước	150.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	407
12	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng	151.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	409
13	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty	151.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp	411

	quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng			theo	
14	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng	151.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	413
15	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng	151.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	415
16	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	417
17	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	419
18	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	421
19	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	423
20	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán	152.5-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	425
21	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	427
22	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	429
23	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	431
24	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ	153.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	433

25	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.1-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	435
26	Báo cáo một số chỉ tiêu nguồn vốn của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.2-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	437
27	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.3-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	439
28	Báo cáo một số chỉ tiêu tài sản của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.4-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	441
29	Báo cáo một số chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm	154.5-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	443
30	Báo cáo thu nhập và chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan	155-TTGS	Quý	18 của tháng đầu quý tiếp theo	445
G.3.2	Quỹ tín dụng nhân dân				
1	Báo cáo về thành viên tham gia Quỹ tín dụng nhân dân	156-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	447
2	Báo cáo thông tin cơ bản về Quỹ tín dụng nhân dân	157-TTGS	Năm	Tại báo cáo	448
3	Báo cáo thông tin về nhân sự của Quỹ tín dụng nhân dân	158-TTGS	Năm	Tại báo cáo	449
4	Báo cáo thông tin về vốn góp của thành viên Quỹ tín dụng nhân dân	159-TTGS	Năm	Tại báo cáo	451
H	BÁO CÁO TÀI CHÍNH				
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	160-TTGS	Tháng	Tại báo cáo	454
2	Bảng cân đối tài khoản kế toán của Quỹ tín dụng nhân dân	161-TTGS	Tháng	05 hàng tháng	456

3	Bảng cân đối kế toán (Hợp nhất, Riêng lẻ)	162-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	488
4	Bảng cân đối kế toán của Quỹ tín dụng nhân dân	163-TTGS	Năm	Tại báo cáo	498
5	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Quỹ tín dụng nhân dân	164-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	501
6	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Hợp nhất, Riêng lẻ)	165-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	502
7	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước của Quỹ tín dụng nhân dân	166-TTGS	Năm	Tại báo cáo	506
8	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước	167-TTGS	Quý	15 của tháng đầu quý tiếp theo	508
9	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Hợp nhất, Riêng lẻ)	168-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	509
10	Báo cáo lợi thế thương mại	169-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	512
11	Báo cáo chi phí hoạt động	170-TTGS	Quý, Bán niên, Năm	Tại báo cáo	513

PHẦN 2
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
A	Đầu tư đối với nền kinh tế *																			
A.1	Tín dụng																			
1	001-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	002-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	003-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	004-CSTT	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	005-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
6	006-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
7	007-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
8	008-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
9	009-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
10	010-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
11	011-TD	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12	012-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13	013-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X				
14	014-CSTT	X		X		X		X		X		X		X				X		
15	015-CSTT	X		X		X		X		X		X		X				X		
16	016-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
17	017-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
18	018-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
19	019-TD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
20	020-TD	X		X		X		X		X		X		X				X		
21	021-TD	X		X		X		X		X		X		X				X		
22	022.1-TD	X		X		X		X		X		X		X				X		
23	022.2-TD	X		X		X		X		X		X		X				X		
24	023-TTGS	X		X		X		X		X		X		X				X		
25	024-DBTK	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
A.2	Phân loại nợ và xử lý nợ xấu																			

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
1	025.1-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
2	025.2-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
3	026-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
4	027-TTGS																	X	X	
5	028-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
6	029.1-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X				
7	029.2-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X				
8	030.1-TTGS																	X		
9	030.2-TTGS																	X		
10	031-TTGS																			X
11	032-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
12	033-TTGS	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
A.3	Đầu tư khác																			
1	034-TTGS	X		X		X		X		X		X		X						
2	035-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
3	036-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
4	037.1-TTGS	X		X		X		X		X		X		X				X		
5	037.2-TTGS	X		X		X		X		X		X		X				X		
6	038-CSTT	X		X		X		X		X		X						X		X
7	039-CSTT	X		X		X		X		X		X						X		X
8	040-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
B	Huy động vốn																			
1	041-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	042-DBTK	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	043-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
4	044-TTGS																			X
5	045-TTGS																			X
C	Lãi suất																			
1	046-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
2	047-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
3	048-CSTT	X		X		X		X		X										
4	049-CSTT	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân	
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh		
D	Thanh toán và ngân quỹ																				
D.1	Thanh toán																				
D.1.1	Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán																				
1	050-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
2	051-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
3	052-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
D.1.2	Thanh toán phân theo loại phương tiện, kênh/dịch vụ thanh toán																				
1	053-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
2	054-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
3	055-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
4	056-DBTK	X		X		X		X		X		X		X				X			
D.1.3	Tài khoản thanh toán và các báo cáo thanh toán khác																				
1	057-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
2	058-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
3	059-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			
4	060-TT	X		X		X		X		X		X		X		X		X			

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
5	061-TT	A		A		A		A		A						A		A		
6	062-TT	A		A		A		A		A						A		A		
7	063-TT	A		A		A		A		A						A		A		
8	064-TT	A		A		A		A		A						A		A		
D.2	Ngân quỹ																			
1	065-PHKQ		X		X		X		X		X		X		X		X		X	X
2	066-PHKQ		X		X		X		X		X		X		X		X		X	X
E	Hoạt động ngoại hối																			
E.1	Vay và cho vay nước ngoài																			
1	067-QLNH	X		X		X		X		X										
2	068-QLNH	X		X		X		X		X										
3	069-QLNH	X		X		X		X		X										
4	070-QLNH	X		X		X		X		X										
5	071-QLNH	X		X		X		X		X										
E.2	Cung ứng dịch vụ và sử dụng ngoại hối																			
1	072-QLNH	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X									

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
2	073-QLNH	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X									
3	074-QLNH	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X									
4	075-QLNH	X		X		X		X		X										
5	076-QLNH	X		X		X		X		X										
6	077-CSTT	X		X		X		X		X		X		X						
7	078-CSTT	X		X		X		X		X		X		X						
8	079-QLNH	X		X		X		X		X										
9	080-CSTT	X		X		X		X		X		X		X						
10	081-SGD	T		T																
11	082-QLNH	X		X		X		X		X										
E.3	Tỷ giá																			
1	083-CSTT	X		X		X		X		X		X		X						
E.4	Hoạt động kinh doanh vàng																			
1	084-QLNH	X		X		X		X		X										
F	Thị trường tiền tệ																			
1	085-SGD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
2	086-SGD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
3	087-SGD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
4	088-SGD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
5	089-SGD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
6	090-TTGS																	X		
7	091-TD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
8	092-TD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
9	093-CSTT	X		X		X		X		X		X		X						
10	094-CSTT	X		X		X		X		X		X		X						
11	095-SGD	X		X		X		X		X										
12	096-SGD	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
G	Giám sát, bảo đảm an toàn hoạt động tổ chức tín dụng																			
G.1	Góp vốn, mua cổ phần																			
1	097-TTGS	X		X		X		X				X								
2	098-TTGS	X		X		X		X				X								
3	099-TTGS	X		X		X		X				X								

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
4	100.1-TTGS			X								X								
5	100.2-TTGS			X								X								
6	101-TTGS			X								X								
7	102-TTGS			X								X								
8	103-TTGS			X								X								
9	104-TTGS			X								X								
10	105-TTGS			X								X								
11	106-TTGS			X								X								
12	107-TTGS			X								X								
13	108-TTGS																	X		
G.2	Giám sát an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng																			
1	109-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
2	110-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
3	111-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
4	112-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
5	113-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quy tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
6	114-TTGS																			X
7	115-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
8	116-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
9	117-TTGS																			X
10	118-TTGS																			X
11	119.1-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
12	119.2-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
13	120.1-TTGS	X		X		X		X				X		X		X		X		
14	120.2-TTGS	X		X		X		X				X		X		X		X		
15	120.3-TTGS									X										
16	121-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
17	122-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
18	123-TTGS																			X
19	124-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
20	125-TTGS																			X
21	126-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
22	127-TTGS																			X
23	128.1-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
24	128.2-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
25	128.3-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
26	128.4-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
27	129-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
28	130-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
29	131-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
30	132-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X
31	133-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		X
32	134-TTGS					X		X		X										
33	135-TTGS					X		X		X										
34	136.1-TTGS																	X		
35	136.2-TTGS																	X		
36	137-TTGS																	X		
37	138.1-TTGS																			X

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quy tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
38	138.2-TTGS																			X
39	139-TTGS																			X
40	140-TTGS																			X
41	141-TTGS																			X
42	142-TTGS																			X
43	143-TTGS																			X
G.3	Thông tin quản lý, giám sát																			
G.3.1	Tổ chức tín dụng có chi nhánh, công ty con, công ty liên kết																			
1	144-TTGS	X		X		X		X				X								
2	145-TTGS	X		X		X		X				X								
3	146.1-TTGS	X		X		X		X				X								
4	146.2-TTGS	X		X		X		X				X								
5	147.1-TTGS	X		X								X								
6	147.2-TTGS	X		X								X								
7	147.3-TTGS	X		X								X								
8	148-TTGS	X		X								X								

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
9	149-TTGS	X		X								X								
10	150.1-TTGS	X		X		X		X				X								
11	150.2-TTGS	X		X		X		X				X								
12	151.1-TTGS	X		X		X		X				X								
13	151.2-TTGS	X		X		X		X				X								
14	151.3-TTGS	X		X		X		X				X								
15	151.4-TTGS	X		X		X		X				X								
16	152.1-TTGS	X		X		X		X				X								
17	152.2-TTGS	X		X		X		X				X								
18	152.3-TTGS	X		X		X		X				X								
19	152.4-TTGS	X		X		X		X				X								
20	152.5-TTGS	X		X		X		X				X								
21	153.1-TTGS	X		X		X		X				X								
22	153.2-TTGS	X		X		X		X				X								
23	153.3-TTGS	X		X		X		X				X								
24	153.4-TTGS	X		X		X		X				X								

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quỹ tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
25	154.1-TTGS	X		X		X		X				X								
26	154.2-TTGS	X		X		X		X				X								
27	154.3-TTGS	X		X		X		X				X								
28	154.4-TTGS	X		X		X		X				X								
29	154.5-TTGS	X		X		X		X				X								
30	155-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X				
G.3.2	Quỹ tín dụng nhân dân																			
1	156-TTGS																			X
2	157-TTGS																			X
3	158-TTGS																			X
4	159-TTGS																			X
H	Báo cáo tài chính																			
1	160-TTGS	X	X*	X	X*	X	X*	X	X*	X		X	X*	X	X	X	X	X	X	
2	161-TTGS																			X
3	162-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
4	163-TTGS																			X

STT	KÝ HIỆU	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Chính sách xã hội		Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam		Quý tín dụng nhân dân
		Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	
5	164-TTGS																			X
6	165-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
7	166-TTGS																			X
8	167-TTGS																			X
9	168-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
10	169-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		
11	170-TTGS	X		X		X		X		X		X		X		X		X		

Ghi chú:

1. Ký hiệu x: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo.
2. Ký hiệu x*: Các tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống; số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.
3. Ký hiệu T: 04 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thực hiện báo cáo.
4. Ký hiệu A: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC thực hiện báo cáo.

PHẦN 3
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

A. ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 001-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(theo ngành kinh doanh chính của khách hàng)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Dư nợ tín dụng									
		Ngắn hạn				Trung và dài hạn				Tổng cộng	Lãi dự thu
		Bằng VND	Bằng USD	Bằng EUR	Bằng ngoại tệ khác	Bằng VND	Bằng USD	Bằng EUR	Bằng ngoại tệ khác		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
...											
...											
...											
Tổng cộng											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, không bao gồm dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng khác. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại khoản 11 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Việc phân loại tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào ngành kinh doanh chính của khách hàng. Ngành kinh doanh chính của khách hàng căn cứ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp trên Giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp không có ngành kinh doanh chính thì căn cứ vào ngành có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động của năm tài chính gần nhất.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột “Tên ngành kinh tế”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2) đến cột (5): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế.
- Cột (6) đến cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế.
- Cột (10) = Tổng các cột từ (2) đến (9).
- Cột (11): Thống kê số dư lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức từ thời điểm giải ngân đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 002-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(theo mục đích sử dụng vốn vay đối với từng khoản vay)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Dư nợ tín dụng									
		Ngắn hạn				Trung và dài hạn				Tổng cộng	Lãi dự thu
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
...	...										
...	...										
...	...										
Tổng cộng											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, không bao gồm dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng khác. Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được quy định tại khoản 11 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Việc phân loại tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột “Tên ngành kinh tế”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2) đến cột (5): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế.
- Cột (6) đến cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế.
- Cột (10) = Tổng các cột từ (2) đến (9).
- Cột (11): Thống kê số dư lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức từ thời điểm giải ngân đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã ngành kinh tế được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 003-DBTK

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên loại hình tổ chức và cá nhân	Mã loại hình tổ chức và cá nhân	Dư nợ tín dụng									
		Ngắn hạn				Trung và dài hạn				Tổng cộng	Lãi dự thu
		Bằng VND	Bằng USD	Bằng EUR	Bằng ngoại tệ khác	Bằng VND	Bằng USD	Bằng EUR	Bằng ngoại tệ khác		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
...	...										
...	...										
...	...										
Tổng cộng											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, không bao gồm dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng khác. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại khoản 11 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột “Tên loại hình tổ chức và cá nhân”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên loại hình tổ chức và cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Là Mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2) đến cột (5): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân.
- Cột (6) đến cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân.
- Cột (10) = Tổng các cột từ (2) đến (9).
- Cột (11): Thống kê số dư lãi dự thu của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức từ thời điểm giải ngân đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân được lấy từ hệ thống quản trị nội bộ của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 004-CSTT

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Dư nợ
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay	
2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh	
3	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai (trừ quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai)	
4	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi, kim loại quý, đá quý	
5	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng vàng	
6	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác	
7	Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản	
8	Tổng cộng	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các dòng từ (1) đến (7) được thống kê độc lập, không trùng lặp. Dòng tổng cộng (dòng 8) được tổng hợp từ các dòng từ (1) đến (7) phải bằng với tổng dư nợ tín dụng được tổng hợp từ Biểu số 001-DBTK (hoặc Biểu số 002-DBTK).

- Dòng (1): Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dòng (2): Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dòng (3): Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai (trừ quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dòng (4): Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi, kim loại quý, đá quý tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu Chính phủ, các giấy tờ có giá khác theo quy định tại Thông tư số 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 và các văn bản pháp lý khác có liên quan.
- Dòng (5): Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng vàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dòng (6): Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản khác, gồm: máy móc, thiết bị, các khoản cấp tín dụng được bảo lãnh của Chính phủ... (không bao gồm các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đã được thống kê tại dòng (1), dòng (2), dòng (3), dòng (4) và dòng (5) của nhóm này) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Dòng (7): Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân không bảo đảm bằng tài sản tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Đối với trường hợp cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng và được bảo đảm bằng danh mục tài sản bảo đảm, thì các tổ chức tín dụng xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo đảm và hợp đồng cấp tín dụng cụ thể trong hạn mức tín dụng (hoặc giấy nhận nợ từng lần); trường hợp tài sản bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng dư nợ cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng thì có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng.

Ví dụ 1: Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,75 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị ...) với giá trị 0,75 tỷ đồng. Thực tế dư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo 0,5 tỷ đồng. Tổ chức tín dụng và khách hàng vay có thỏa thuận về tài sản bảo đảm đối với khoản vay thứ nhất có dư nợ 0,3 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, khoản vay thứ hai có dư nợ là 0,1 tỷ đồng được bảo đảm bằng tài sản khác, khoản vay thứ ba có dư nợ là 0,1 tỷ đồng được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Theo đó, tổ chức tín dụng xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng như sau:

- + Thống kê báo cáo vào dòng dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,3 tỷ đồng.
- + Thống kê báo cáo vào dòng dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là 0,1 tỷ đồng.
- + Thống kê báo cáo vào dòng dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 0,1 tỷ đồng.

Ví dụ 2: Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị ...) là 0,5 tỷ đồng. Thực tế dư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo là 1 tỷ đồng; tổ chức tín dụng và khách hàng vay thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm là tổng giá trị tài sản bảo đảm 1,5

tỷ đồng được bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng dư nợ thực tế trong hạn mức tín dụng. Theo đó, tổ chức tín dụng có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng như sau:

- + Thống kê báo cáo vào dòng dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là 0,667 tỷ đồng = 1 tỷ đồng x 1 tỷ đồng/1,5 tỷ đồng.
- + Thống kê báo cáo vào dòng dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là 0,333 tỷ đồng = 1 tỷ đồng x 0,5 tỷ đồng/1,5 tỷ đồng.

BÁO CÁO DOANH SỐ CẤP TÍN DỤNG, DOANH SỐ THU NỢ TÍN DỤNG
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Doanh số cấp tín dụng				Doanh số thu nợ tín dụng			
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ngắn hạn								
2	Trung và dài hạn								
3	Tổng cộng (=1+2)								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Doanh số cấp tín dụng, doanh số thu nợ tín dụng: Thống kê tổng giá trị các khoản cấp tín dụng/thu nợ tín dụng đối với cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng) theo loại tiền thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo dưới các hình thức sau đây:

+ Cho vay;

+ Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;

+ Cho thuê tài chính;

+ Bao thanh toán;

+ Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;

+ Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

- Cột (1) đến cột (4): Thống kê doanh số cấp tín dụng trong kỳ báo cáo đối với các cá nhân, tổ chức trong nước của tổ chức tín dụng.

- Cột (5) đến cột (8): Thống kê doanh số thu nợ tín dụng trong kỳ báo cáo đối với các cá nhân, tổ chức trong nước của tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 006-DBTK

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG; ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP; CHO VAY, ĐẦU TƯ THEO HỢP ĐỒNG
NHẬN ỦY THÁC VÀ LÃI SUẤT CHO VAY ĐỐI VỚI CÁC LĨNH VỰC HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên lĩnh vực ưu tiên	Số dư										Lãi suất	
		Tín dụng			Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác			Tổng số			Ngắn hạn	Trung và dài hạn
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Lĩnh vực xuất khẩu (=1.1+1.2)												
1.1	Bảng VND												
1.2	Bảng ngoại tệ												
2	Lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (=2.1+2.2)												
2.1	Bảng VND												
2.2	Bảng ngoại tệ												
3	Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (=3.1+3.2)												
3.1	Bảng VND												
3.2	Bảng ngoại tệ												
4	Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (=4.1+4.2)												
4.1	Bảng VND												
4.2	Bảng ngoại tệ												

5	Lĩnh vực doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (=5.1+5.2)												
5.1	Bảng VND												
5.2	Bảng ngoại tệ												

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo dư nợ tín dụng đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên theo quy định hiện hành của Chính phủ và các hướng dẫn có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và lãi suất cho vay trong kỳ báo cáo.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2), cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển.

- Cột (4) = cột (2) + cột (3).

- Cột (5): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành. Việc phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (6), cột (7): Thống kê các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (trong đó tổ chức tín dụng nhận ủy thác không chịu rủi ro) đối với tổ chức kinh tế và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng) theo hợp đồng nhận ủy thác từ tổ chức kinh tế và cá nhân (không bao gồm tổ chức tín dụng).

- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác ngắn hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn đến 12 tháng.

- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác trung và dài hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn trên 12 tháng.

- Cột (8) = cột (6) + cột (7).

- Cột (9) = cột (2) + cột (6).

- Cột (10) = cột (3) + cột (5) + cột (7).

- Cột (11) = cột (4) + cột (5) + cột (8).

- Cột (12), cột (13): Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến ngắn hạn, trung và dài hạn theo từng lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển theo 02 loại tiền là: VND và USD.

- Chỉ tiêu 1 “Lĩnh vực xuất khẩu”: Thống kê dư nợ tín dụng đối với các cá nhân, tổ chức trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu vốn trực tiếp cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm dư nợ tín dụng để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ... phục vụ nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).
- Chỉ tiêu 2 “Lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ và vừa”: Tiêu chí để thống kê đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Phần 2 Phụ lục 2 và Phụ lục 4 Thông tư này.
- Chỉ tiêu 3 “Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn”: Tiêu chí để thống kê đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Chỉ tiêu 4 “Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển”: Được thống kê theo Ngành công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được quy định tại Phụ lục Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính Phủ.
- Chỉ tiêu 5 “Lĩnh vực doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao”: Được thống kê theo Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 17/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 007-DBTK

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI
TỔ CHỨC TÍN DỤNG HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM**
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Dư nợ tín dụng				
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Tổng cộng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngắn hạn					
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	- Công ty chứng khoán					
1.2	- Công ty bảo hiểm					
2	Trung và dài hạn					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	- Công ty chứng khoán					
2.2	- Công ty bảo hiểm					
3	Tổng cộng (=1+2)					
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	- Công ty chứng khoán					
3.2	- Công ty bảo hiểm					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được quy định tại khoản 11 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1) đến cột (4): Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

- Cột (5) = cột (1) + cột (2) + cột (3) + cột (4).

Ghi chú

- Số liệu tại dòng 1 >= dòng (1.1+1.2).

- Số liệu tại dòng 2 >= dòng (2.1+2.2).

- Số liệu tại dòng 3 >= dòng (3.1+3.2).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 008-DBTK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Dư nợ tín dụng												Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác đầu tư				Bảo lãnh		Thư tín dụng		Đầu tư trái phiếu do khách hàng phát hành
			Ngắn hạn						Trung, dài hạn														
			Tổng dư nợ		Trong đó: Cho vay bằng nguồn nhận ủy thác				Tổng dư nợ		Trong đó: Cho vay bằng nguồn nhận ủy thác				Ngắn hạn		Trung, dài hạn		VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	
					Dư nợ		Nợ xấu				Dư nợ		Nợ xấu										
			VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
A		Tập đoàn kinh tế Nhà nước (Bao gồm cả Tập đoàn mẹ và đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn)																					
I		Tập đoàn ...																					
1		Tập đoàn mẹ																					
2		Các đơn vị thành viên																					
2.1		Đơn vị thành viên 1																					
2.2		Đơn vị thành viên 2																					
																						
II		Tập đoàn ...																					
1		Tập đoàn mẹ																					
2		Các đơn vị thành viên																					

2.1		Đơn vị thành viên 1																			
2.2		Đơn vị thành viên 2																			
		...																			
III		Tập đoàn ...																			
		...																			
B		Tổng công ty Nhà nước (Bao gồm cả Công ty mẹ và các đơn vị thành viên thuộc tổng công ty; không bao gồm các tổng công ty thuộc các Tập đoàn kinh tế)																			
I		Tổng công ty ...																			
1		Tổng công ty mẹ																			
2		Các đơn vị thành viên																			
2.1		Đơn vị thành viên 1																			
2.2		Đơn vị thành viên 2																			
		...																			
II		Tổng công ty ...																			
1		Tổng công ty mẹ																			
2		Các đơn vị thành viên																			
2.1		Đơn vị thành viên 1																			
2.2		Đơn vị thành viên 2																			

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 009-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, Lượt khách hàng

STT	Tên chỉ tiêu	Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cấp tín dụng cuối kỳ												Số lượt khách hàng được cấp tín dụng trong kỳ
			Tổng số	Phân theo loại hình			Phân theo thời hạn		Phân theo đối tượng khách hàng					Nợ xấu	
				Cho vay	Bảo lãnh	Cấp tín dụng khác	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh	Chủ trang trại	Doanh nghiệp	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Phân theo mục đích vay vốn (= 1+2+...15)														
1	Chi phí trồng trọt (không bao gồm chi phí tại mục 2)														
1.1	Cây lương thực														
1.2	Cây khác														
2	Máy móc phục vụ trồng trọt														
3	Chi phí chăn nuôi														
4	Khai thác, nuôi trồng thủy sản														
4.1	Khai thác thủy sản														
4.1.1	Đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu														

	phục vụ khai thác và dịch vụ hậu cần khai thác														
4.1.2	Chi phí phục vụ khai thác (không bao gồm chi phí tại mục 4.1.1)														
4.2	Nuôi trồng thủy sản														
4.2.1	Nuôi trồng thủy sản biển														
4.2.2	Nuôi trồng thủy sản nội địa														
5	Thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông sản, thủy sản														
5.1	Nông sản														
5.1.1	Lương thực														
5.1.2	Khác														
5.2	Thủy sản														
6	Sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ muối														
7	Lâm nghiệp														
7.1	Trồng, chăm sóc bảo vệ rừng														
7.2	Khai thác lâm sản														
7.3	Thu mua, chế biến, bảo quản lâm sản														
7.4	Khác														

8	Sản xuất, nhập khẩu phân bón														
9	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn														
10	Công nghiệp, thương mại và cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn														
11	Tiêu dùng trên địa bàn nông thôn														
12	Giải quyết việc làm trên địa bàn nông thôn														
13	Học sinh sinh viên trên địa bàn nông thôn														
14	Xuất khẩu lao động trên địa bàn nông thôn														
15	Khác														
II	Phân theo tiêu chí khác														
1	Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm														
2	Cấp tín dụng đối với các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng														

	(nông, lâm trường quốc doanh trước đây)														
2.1	Công ty nông nghiệp														
2.2	Công ty lâm nghiệp														
2.3	Ban quản lý rừng														
3	Cấp tín dụng phân theo địa bàn														
3.1	Tại địa bàn nông thôn														
	<i>Trong đó: Tại địa bàn xã</i>														
3.2	Ngoài địa bàn nông thôn														
4	Cấp tín dụng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp														
4.1	Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết														
4.2	Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao														
4.3	Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Khái niệm “nông nghiệp” được quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Khái niệm “nông thôn” được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, các tổ chức tín dụng thống kê khoản vay thuộc địa bàn nông thôn gồm địa bàn xã, thị trấn.

- Số liệu cấp tín dụng phân theo địa bàn tại Mục 3 Phần II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.

- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- “Bảo lãnh” tại cột (6) là số dư các cam kết bảo lãnh. Trường hợp tổ chức tín dụng trả thay khách hàng thì báo cáo vào cột 5 - “Cho vay”.

- Cột (16): “Số lượt khách hàng được cấp tín dụng” được xác định theo hợp đồng tín dụng phát sinh trong kỳ báo cáo. Trường hợp 1 khách hàng ký nhiều hợp đồng tín dụng tại nhiều chi nhánh của tổ chức tín dụng hoặc nhiều tổ chức tín dụng thì thống kê tương ứng với số hợp đồng tín dụng. Trường hợp 1 hợp đồng tín dụng được giải ngân theo nhiều mục đích vay vốn khác nhau thì thống kê căn cứ vào mục đích vay.

- “Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm” căn cứ vào khoản vay không có tài sản bảo đảm.

- Dòng 3.2 Mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này được chuyển thành tỉnh/thành phố, không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thì được thống kê ở mục “Ngoài địa bàn nông thôn”.

- Các chỉ tiêu tại Mục I sau đây được tham chiếu theo mã ngành tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể:

+ Chỉ tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012; bao gồm tất cả các chi phí phục vụ trồng trọt;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01110, 01120, 01130;

+ Chỉ tiêu tại dòng 3 tham chiếu theo mã ngành 014, bao gồm tất cả các chi phí phục vụ chăn nuôi;

+ Chỉ tiêu tại dòng 4 tham chiếu theo mã ngành 03;

- + Chỉ tiêu tại dòng 4.1 tham chiếu theo mã ngành 031;
- + Chỉ tiêu tại dòng 4.2 tham chiếu theo mã ngành 032;
- + Chỉ tiêu tại dòng 4.2.1 tham chiếu theo mã ngành 0321;
- + Chỉ tiêu tại dòng 4.2.2 tham chiếu theo mã ngành 0322;
- + Chỉ tiêu tại dòng 7 tham chiếu theo mã ngành 02;
- + Chỉ tiêu tại dòng 7.1 tham chiếu theo mã ngành 021;
- + Chỉ tiêu tại dòng 7.2 tham chiếu theo mã ngành 022;
- + Chỉ tiêu tại dòng 7.4 tham chiếu theo mã ngành 023, 024;
- Đối với những chỉ tiêu không nằm trong mã ngành thuộc Quyết định 10/2007/QĐ-TTg, các TCTD báo cáo số liệu theo phân ngành do tổ chức tín dụng theo dõi.

Ghi chú: Công thức tính số liệu tổng:

- Tại Mục I:

- + Dòng 1 = 1.1 + 1.2;
- + Dòng 4 = 4.1 + 4.2;
- + Dòng 4.1 = 4.1.1 + 4.1.2;
- + Dòng 4.2 = 4.2.1 + 4.2.2;
- + Dòng 5 = 5.1 + 5.2;
- + Dòng 5.1 = 5.1.1 + 5.1.2;
- + Dòng 7 = 7.1 + 7.2 + 7.3 + 7.4.

- Tại Mục II:

- + Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3;
- + Dòng 3 = 3.1 + 3.2;
- + Dòng 4 = 4.1 + 4.2 + 4.3.
- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (9) = Cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 010-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Doanh số phát sinh tăng trong kỳ báo cáo	Số dư cấp tín dụng cuối kỳ						
			Tổng số	Phân theo loại hình			Phân theo thời hạn		Nợ xấu
				Cho vay	Bảo lãnh	Cấp tín dụng khác	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Bán buôn, bán lẻ phân theo phương thức bán hàng; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
1.1	Bán buôn								
1.2	Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại								
1.3	Bán lẻ khác								
1.4	Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2	Bán buôn, bán lẻ phân theo loại hàng hóa; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
2.1	Bán buôn, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo								
2.2	Bán buôn, bán lẻ đồ dùng gia đình								
2.3	Bán buôn, bán lẻ nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa), động vật sống, máy móc, thiết bị, phụ tùng nông nghiệp								
2.4	Bán buôn, bán lẻ nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc thiết bị dùng trong công nghiệp, xây dựng, công nghệ thông tin								

2.5	Bán buôn, bán lẻ hàng hóa khác; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác								
3	Vận tải kho bãi								
3.1	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống								
3.2	Vận tải đường thủy								
3.3	Vận tải hàng không								
3.4	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Bưu chính và chuyển phát								
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
4.1	Dịch vụ lưu trú								
4.2	Dịch vụ ăn uống								
5	Thông tin và truyền thông								
5.1	Hoạt động xuất bản, điện ảnh, phát thanh truyền hình								
5.2	Viễn thông								
5.3	Công nghệ thông tin								
6	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
6.1	Hoạt động bảo hiểm								
6.2	Hoạt động tài chính, ngân hàng								
7	Kinh doanh bất động sản								
8	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
8.1	Nghiên cứu khoa học và phát triển								
8.2	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường								
8.3	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác								
9	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
9.1	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour								

	du lịch và dịch vụ hỗ trợ tour du lịch								
9.2	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ khác								
10	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc								
11	Giáo dục và đào tạo								
11.1	Giáo dục văn hóa								
11.2	Giáo dục nghề								
11.3	Giáo dục khác								
12	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
12.1	Hoạt động y tế								
12.2	Hoạt động trợ giúp xã hội								
13	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí								
14	Hoạt động dịch vụ khác								
15	Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình								
16	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế								
Tổng cộng									

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
 - Số liệu toàn hệ thống;
 - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số phát sinh tăng, dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng cấp cho khách hàng phân theo lĩnh vực thương mại, dịch vụ căn cứ vào mục đích sử dụng khoản cấp tín dụng của khách hàng.
- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (9).
- Đối với khoản vay có nhiều mục đích vay khác nhau, việc xác định mục đích của khoản vay căn cứ vào mục đích vay có giá trị lớn nhất.
- Khoản cấp tín dụng cho khách hàng để mua bán hàng hóa với đối tác là cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp để sản xuất hoặc kinh doanh được xếp vào cấp tín dụng bán buôn.
- Khoản cấp tín dụng cho khách hàng để mua bán hàng hóa với đối tác là cá nhân hoặc tổ chức để tiêu dùng (người tiêu dùng cuối cùng trong kênh phân phối) được xếp vào cấp tín dụng bán lẻ.
- Tổ chức tín dụng căn cứ vào hợp đồng thương mại, hóa đơn bán hàng để xác định loại hàng hóa và mục đích kinh doanh của khách hàng.

Ví dụ:

- + Khoản vay/bảo lãnh để kinh doanh siêu thị bán lẻ thì thống kê vào ngành bán lẻ.
- + Khoản vay để kinh doanh siêu thị bán buôn thì thống kê vào ngành bán buôn.
- + Khoản vay để mua nguyên phụ liệu may mặc thì thống kê vào ngành bán buôn.
- Các chỉ tiêu tại Biểu được tham chiếu theo các mã ngành tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể:
 - Dòng 1, 2 tham chiếu theo mã ngành G:
 - + Dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 45 (không gồm 4512, 452, 45302, 45412, 4542, 45432), 46;
 - + Dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 47191;
 - + Dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 4512, 45302, 45412, 45432, 47 (không gồm 47191);
 - + Dòng 1.4 tham chiếu theo mã ngành 452, 4542;
 - + Dòng 2.1 tham chiếu theo mã ngành 463, 4711, 472, 4781;
 - + Dòng 2.2 tham chiếu theo mã ngành 464, 475 (không gồm 4752), 476, 477, 4782, 4789 (không gồm 47899);
 - + Dòng 2.3 tham chiếu theo mã ngành 462, 4653, 46691;
 - + Dòng 2.4 tham chiếu theo mã ngành 465 (không gồm 4653, 46595, 46599), 466 (không gồm 46691, 46699), 473, 474, 4752;
 - + Dòng 2.5 tham chiếu theo mã ngành 45, 461, 46595, 46599, 46699, 469, 4719, 47899, 479;
 - Dòng 3 tham chiếu theo mã ngành H:
 - + Dòng 3.1 tham chiếu theo mã ngành 49;

- + Dòng 3.2 tham chiếu theo mã ngành 50;
- + Dòng 3.3 tham chiếu theo mã ngành 51;
- + Dòng 3.4 tham chiếu theo mã ngành 52, 53;
- Dòng 4 tham chiếu theo mã ngành I:
- + Dòng 4.1 tham chiếu theo mã ngành 55;
- + Dòng 4.2 tham chiếu theo mã ngành 56;
- Dòng 5 tham chiếu theo mã ngành J:
- + Dòng 5.1 tham chiếu theo mã ngành 58, 59, 60;
- + Dòng 5.2 tham chiếu theo mã ngành 61;
- + Dòng 5.3 tham chiếu theo mã ngành 62, 63;
- Dòng 6 tham chiếu theo mã ngành K:
- + Dòng 6.1 tham chiếu theo mã ngành 65;
- + Dòng 6.2 tham chiếu theo mã ngành 64, 66;
- Dòng 7 tham chiếu theo mã ngành L:
- Dòng 8 tham chiếu theo mã ngành M:
- + Dòng 8.1 tham chiếu theo mã ngành 72;
- + Dòng 8.2 tham chiếu theo mã ngành 73;
- + Dòng 8.3 tham chiếu theo mã ngành 69, 70, 71, 74, 75;
- Dòng 9 tham chiếu theo mã ngành N:
- + Dòng 9.1 tham chiếu theo mã ngành 79;
- + Dòng 9.2 tham chiếu theo mã ngành 77, 78, 80, 81, 82;
- Dòng 10 tham chiếu theo mã ngành O.
- Dòng 11 tham chiếu theo mã ngành P:
- + Dòng 11.1 tham chiếu theo mã ngành 851, 852, 853 (không gồm 8532), 854;
- + Dòng 11.2 tham chiếu theo mã ngành 8532;
- + Dòng 11.3 tham chiếu theo mã ngành 855, 856;
- Dòng 12 tham chiếu theo mã ngành Q:
- + Dòng 12.1 tham chiếu theo mã ngành 86, 87;

- + Dòng 12.2 tham chiếu theo mã ngành 88;
- Dòng 13 tham chiếu theo mã ngành R.
- Dòng 14 tham chiếu theo mã ngành S.
- Dòng 15 tham chiếu theo mã ngành T.
- Dòng 16 tham chiếu theo mã ngành U.

Ghi chú: Công thức tính số liệu tổng:

$$\text{Dòng 1} = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4;$$

$$\text{Dòng 2} = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5;$$

$$\text{Dòng 1} = \text{Dòng 2};$$

$$\text{Dòng 3} = 3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4;$$

$$\text{Dòng 4} = 4.1 + 4.2;$$

$$\text{Dòng 5} = 5.1 + 5.2 + 5.3;$$

$$\text{Dòng 6} = 6.1 + 6.2;$$

$$\text{Dòng 8} = 8.1 + 8.2 + 8.3;$$

$$\text{Dòng 9} = 9.1 + 9.2;$$

$$\text{Dòng 11} = 11.1 + 11.2 + 11.3;$$

$$\text{Dòng 12} = 12.1 + 12.2.$$

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 011-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Doanh số cấp tín dụng phát sinh tăng trong kỳ báo cáo	Số dư cấp tín dụng cuối kỳ						
			Tổng số	Phân theo loại hình			Phân theo thời hạn		Nợ xấu
				Cho vay	Bảo lãnh	Cấp tín dụng khác	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Khai khoáng								
1.1	Khai thác than								
1.2	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ								
1.3	Khai thác quặng kim loại								
1.4	Khai khoáng khác và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ								
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
2.1	Chế biến thủy, hải sản								
2.2	Sản xuất thức ăn chăn nuôi								
2.3	Sản xuất chế biến thực phẩm (trừ thủy sản, thức ăn chăn nuôi) và đồ uống								
2.4	Sản xuất thuốc lá								
2.5	Dệt và sợi								
2.6	Sản xuất trang phục, may mặc								
2.7	Sản xuất da, giấy								

2.8	Khai thác, chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ								
2.9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy								
2.10	Sản xuất than cốc								
2.11	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế								
2.12	Sản xuất phân bón, hóa chất và sản phẩm từ hóa chất								
2.13	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu								
2.14	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic								
2.15	Sản xuất xi măng, clinker								
2.16	Sản xuất phi kim (trừ xi măng)								
2.17	Sản xuất và đúc sắt, thép								
2.18	Sản xuất thiết bị điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học, thiết bị y tế								
2.19	Sản xuất thiết bị điện								
2.20	Sản xuất máy móc thiết bị								
2.21	Sản xuất ô tô, xe máy								
2.22	Đóng tàu, thuyền								
2.23	Sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải khác (trừ đóng tàu và thuyền, ô tô xe máy)								
2.24	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác								
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí								
3.1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện								
3.2	Sản xuất, phân phối khí đốt bằng đường ống								
3.3	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá								
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải								
4.1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước								

4.2	Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải								
5	Xây dựng								
5.1	Xây dựng nhà các loại								
5.2	Xây dựng công trình đường bộ								
5.3	Xây dựng công trình đường sắt								
5.4	Xây dựng công trình công ích								
5.5	Xây dựng, thi công lắp đặt khác								
	Tổng cộng								

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo này thống kê tình hình cấp tín dụng của các TCTD đối với khách hàng thuộc lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (theo quy định tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ về hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và được căn cứ theo mục đích sử dụng vốn vay chính của từng khoản vay).

- Đối với khoản vay có nhiều mục đích vay khác nhau, việc xác định mục đích chính của khoản vay căn cứ vào mục đích vay có giá trị lớn nhất.

- Cột (6): Chỉ tiêu “bảo lãnh” được hiểu là số dư các cam kết bảo lãnh. Trường hợp TCTD trả thay khách hàng thì báo cáo phần trả thay vào cột (5).

- Các chỉ tiêu tại Biểu được tham chiếu theo mã ngành tại Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư như sau:

+ Dòng 1.1 tham chiếu mã ngành số 05;

+ Dòng 1.2 tham chiếu mã ngành số 06 và 091;

+ Dòng 1.3 tham chiếu mã ngành số 07;

+ Dòng 1.4 tham chiếu mã ngành số 08 và 099;

+ Dòng 2.1 tham chiếu mã ngành số 102;

+ Dòng 2.2 tham chiếu mã ngành số 108;

- + Dòng 2.3 tham chiếu mã ngành số 10 và 11 (không bao gồm mã ngành số 102 và 108);
- + Dòng 2.4 tham chiếu mã ngành số 12;
- + Dòng 2.5 tham chiếu mã ngành số 13;
- + Dòng 2.6 tham chiếu mã ngành số 14;
- + Dòng 2.7 tham chiếu mã ngành số 15;
- + Dòng 2.8 tham chiếu mã ngành số 16 và 31001;
- + Dòng 2.9 tham chiếu mã ngành số 17;
- + Dòng 2.10 tham chiếu mã ngành số 191;
- + Dòng 2.11 tham chiếu mã ngành số 192;
- + Dòng 2.12 tham chiếu mã ngành số 20;
- + Dòng 2.13 tham chiếu mã ngành số 21;
- + Dòng 2.14 tham chiếu mã ngành số 22;
- + Dòng 2.15 tham chiếu mã ngành số 23941;
- + Dòng 2.16 tham chiếu mã ngành số 23 (không bao gồm mã ngành số 23941);
- + Dòng 2.17 tham chiếu mã ngành số 241 và 2431;
- + Dòng 2.18 tham chiếu mã ngành số 26;
- + Dòng 2.19 tham chiếu mã ngành số 27;
- + Dòng 2.20 tham chiếu mã ngành số 28;
- + Dòng 2.21 tham chiếu mã ngành số 3091;
- + Dòng 2.22 tham chiếu mã ngành số 301;
- + Dòng 2.23 tham chiếu mã ngành số 29 và 30 (không bao gồm mã ngành số 301 và 3091);
- + Dòng 2.24 tham chiếu mã ngành số 18, 242, 2432, 25, 31009, 32 và 33;
- + Dòng 3.1 tham chiếu mã ngành số 351;
- + Dòng 3.2 tham chiếu mã ngành số 352;
- + Dòng 3.3 tham chiếu mã ngành số 353;
- + Dòng 4.1 tham chiếu mã ngành số 36;
- + Dòng 4.2 tham chiếu mã ngành số 37, 38 và 39;
- + Dòng 5.1 tham chiếu mã ngành số 41;
- + Dòng 5.2 tham chiếu mã ngành số 42102;

- + Dòng 5.3 tham chiếu mã ngành số 42101;
- + Dòng 5.4 tham chiếu mã ngành số 422;
- + Dòng 5.5 tham chiếu mã ngành số 429 và 43;

Ghi chú: Công thức tính số liệu tổng:

- + Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (9);
- + Dòng 1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4;
- + Dòng 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + ... + 2.24;
- + Dòng 3 = 3.1 + 3.2 + 3.3;
- + Dòng 4 = 4.1 + 4.2;
- + Dòng 5 = 5.1 + 5.2 + 5.3 + 5.4 + 5.5.

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):...triệu VND

Biểu số 012-TTGS

BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CỔ PHIẾU

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên khách hàng	CMND/ Mã số thuế	Cấp tín dụng							Phân loại nợ	Dự phòng rủi ro đã trích lập	Dự nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/vốn điều lệ, vốn được cấp
			Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó								
				Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu			Cấp tín dụng khác					
				Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Hạn mức	Giá trị tài sản bảo đảm	Số dư	Hạn mức	Giá trị tài sản đảm bảo			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổ chức											
1	Tên tổ chức 1											
2	Tên tổ chức 2											
...	...											
n											
II	Cá nhân											
1	Tên cá nhân 1											
2	Tên cá nhân 2											
...	...											

n	...											
	Tổng cộng											

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (2): Ghi tên khách hàng được cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.
- Cột (3): Ghi số CMND đối với khách hàng là cá nhân, mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức.
- Cột (4) = cột (5) + cột (8).
- Cột (5): Ghi dư nợ cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6): Ghi hạn mức cấp tín dụng đơn vị báo cáo đã cấp cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất dùng để đảm bảo cho khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.
- Cột (8): Ghi dư nợ cấp tín dụng khác (dư nợ cấp tín dụng không bao gồm dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu) đối với khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (9): Ghi hạn mức cấp tín dụng khác (hạn mức cấp tín dụng không bao gồm hạn mức cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu) đơn vị báo cáo đã cấp cho khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (10): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất dùng để đảm bảo cho khoản cấp tín dụng khác (cấp tín dụng không bao gồm cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu).
- Cột (11): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).
- Cột (12): Ghi số dư dự phòng thực tế đã trích lập đối với từng khách hàng.
- Cột (13) = Cột (5) * 100/Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp). (Phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN;

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

BÁO CÁO CHO VAY XUẤT, NHẬP KHẨU

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ
		(1)	(2)	(3)
1	Cho vay xuất khẩu (=1.1+1.2)			
1.1	Ngắn hạn (=1.1.1+1.1.2)			
1.1.1	- Bằng VND			
1.1.2	- Bằng ngoại tệ			
1.2	Trung và dài hạn (=1.2.1+1.2.2)			
1.2.1	- Bằng VND			
1.2.2	- Bằng ngoại tệ			
2	Cho vay nhập khẩu (=2.1+2.2)			
2.1	Ngắn hạn (=2.1.1+2.1.2)			
2.1.1	- Bằng VND			
2.1.2	- Bằng ngoại tệ			
2.2	Trung và dài hạn (=2.2.1+2.2.2)			
2.2.1	- Bằng VND			
2.2.2	- Bằng ngoại tệ			
3	Dư nợ xấu đối với cho vay xuất, nhập khẩu (=3.1+3.2)			
3.1	- Bằng VND			
3.2	- Bằng ngoại tệ			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cho vay xuất khẩu: Thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho các cá nhân, tổ chức trong nước vay đáp ứng nhu cầu vốn trực tiếp cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm phần cho vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hoá, máy móc, thiết bị, dịch vụ... phục vụ nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).

- Cho vay nhập khẩu: Thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho các cá nhân, tổ chức trong nước vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hoá (kể cả hàng tạm nhập tái xuất), dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong nước.
- Cột (1): Thống kê doanh số cho vay trong kỳ báo cáo đối với các tổ chức, cá nhân trong nước của tổ chức tín dụng.
- Cột (2): Thống kê doanh số thu nợ trong kỳ báo cáo đối với các cá nhân, tổ chức trong nước của tổ chức tín dụng.
- Cột (3): Thống kê dư nợ cho vay đối với các cá nhân, tổ chức trong nước vay của tổ chức tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 014-CSTT

BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cho vay đối với các nhu cầu vay vốn						Dư nợ phát hành thẻ tín dụng	Tổng cộng	Dư nợ xấu tín dụng phục vụ đời sống
		Mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở	Mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại	Chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao	Mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình	Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình	Theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại các cột (1) đến (5))			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			
1	Ngắn hạn									
2	Trung và dài hạn									
3	Tổng dư nợ cuối kỳ									

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trục sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (1): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua nhà ở; thuê, thuê mua nhà ở; xây dựng, sửa chữa nhà ở; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây nhà ở.

- Cột (2): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua, thuê, thuê mua phương tiện đi lại.

- Cột (3): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí học tập, chữa bệnh, du lịch, văn hóa, thể dục, thể thao.

- Cột (4): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình.

- Cột (5): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay để chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày của cá nhân, hộ gia đình.
- Cột (6): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi trên tài khoản thanh toán của cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn tại cột (1) đến (5)).
- Cột (7): Là dư nợ cuối kỳ ngắn hạn, trung và dài hạn, tổng cộng dư nợ phát hành thẻ tín dụng.
- Cột (8): Là tổng của cột (1) đến cột (7).
- Cột (9): Là tổng dư nợ xấu tín dụng phục vụ đời sống.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 015-CSTT

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY ĐỐI VỚI LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

Tên chỉ tiêu	Dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản	Phân theo thời hạn vay		Phân theo nhu cầu vốn vay									Phân theo địa bàn nơi có bất động sản						Dư nợ xấu cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tỷ lệ nợ xấu cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản so với tổng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản (%)
		Ngắn hạn	Trung, dài hạn	Xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất	Xây dựng khu đô thị, bao gồm:	Trong đó:		Xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê	Xây dựng, sửa chữa, và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê mà các khoản cho vay này khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập không phải là tiền lương, tiền công của khách hàng vay	Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để bán, cho thuê	Mua quyền sử dụng đất	Đầu tư, kinh doanh bất động sản khác (xây dựng khách sạn, nhà hàng để bán, cho thuê nhưng không bao gồm các nhu cầu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh)...	Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Các địa phương khác		
						Xây dựng các công trình, dự án phát triển nhà ở trong khu đô thị	Xây dựng khác trong khu đô thị													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Dư nợ khách hàng cuối kỳ																				

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản của tổ chức tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo thời hạn vay (ngắn hạn; trung, dài hạn), theo nhu cầu vốn vay (xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; xây dựng khu đô thị; xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê; xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê mà các khoản cho vay này khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập không phải là tiền lương, tiền công của khách hàng vay; mua quyền sử dụng đất; đầu tư kinh doanh bất động sản khác (xây dựng khách sạn, nhà hàng để bán hoặc cho thuê không bao gồm vốn vay xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh) và theo địa bàn nơi có bất động sản (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các địa phương khác).
- Cột (1): Là dư nợ cho vay cuối kỳ đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản.
- Cột (2), cột (3): Là dư nợ cho vay cuối kỳ phân theo thời hạn vay, bao gồm: ngắn hạn (cột (2)), trung, dài hạn (cột (3)).
- Từ cột (4) đến cột (12): Là dư nợ cho vay cuối kỳ phân theo nhu cầu vốn vay, bao gồm:
 - + Cột (4): Là dư nợ cho vay cuối kỳ cho mục đích xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất;
 - + Cột (5): Là dư nợ cho vay cuối kỳ cho mục đích xây dựng khu đô thị, bao gồm: xây dựng các công trình, dự án phát triển nhà ở trong khu đô thị (chỉ tiêu (6)) và xây dựng khác trong khu đô thị (chỉ tiêu (7));
 - + Cột (8): Là dư nợ cho vay cuối kỳ cho mục đích xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê;
 - + Cột (9): Là dư nợ cho vay cuối kỳ cho mục đích xây dựng, sửa chữa, mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê mà các khoản cho vay này khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập không phải là tiền lương, tiền công của khách hàng vay;
 - + Cột (10): Là dư nợ cho vay cuối kỳ cho mục đích xây dựng, sửa chữa, mua nhà để bán, cho thuê;
 - + Cột (11): Là dư nợ cho vay cuối kỳ cho mục đích mua quyền sử dụng đất;
 - + Cột (12): Là dư nợ cho vay cuối kỳ cho mục đích đầu tư, kinh doanh bất động sản khác (xây dựng khách sạn, nhà hàng để bán, cho thuê nhưng không bao gồm các nhu cầu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh).
- Từ cột (13) đến cột (18): Là dư nợ cho vay cuối kỳ phân theo địa bàn nơi có bất động sản bao gồm: Hà Nội (cột (13)), Hải Phòng (cột (14)), Đà Nẵng (cột (15)), Hồ Chí Minh (cột (16)), Cần Thơ (cột (17)) và các địa phương khác (cột (18)).
- Cột (19): Là dư nợ xấu cho vay cuối kỳ đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản.
- Cột (1) = cột (2) + cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) = cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16) + cột (17) + cột (18).
- Cột (5) = cột (6) + cột (7).
- Cột (20) (đơn vị là %) = Cột (19)/cột (1) * 100% (để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân và ghi % bên cạnh).

BÁO CÁO DƯ NỢ THEO SỐ NGÀY QUÁ HẠN
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Dư nợ tín dụng		
		Nợ trong hạn/quá hạn (chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần nào)	Nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Tổng dư nợ tín dụng
		(1)	(2)	(3)
1	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày			
2	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày			
3	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày			
4	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày			
5	Quá hạn trên 360 ngày			
	Tổng cộng			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Là tổng số dư VND và ngoại tệ được quy đổi ra VND của các Khoản nợ trong hạn hoặc quá hạn (nhưng chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần nào) của tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo số ngày quá hạn thanh toán.

- Cột (2): Là tổng số dư VND và ngoại tệ được quy đổi ra VND của các Khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ của tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng) và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo số ngày quá hạn thanh toán.

- Cột (3): Là tổng số dư VND và ngoại tệ được quy đổi ra VND của các Khoản nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo số ngày quá hạn thanh toán.

Ghi chú: “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 017-DBTK

BÁO CÁO CHO VAY, ĐẦU TƯ THEO HỢP ĐỒNG NHẬN ỦY THÁC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác											
		Ngắn hạn				Trung và dài hạn				Tổng số			
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
...	...												
...	...												
...	...												
Tổng cộng													

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Việc phân loại cho vay, đầu tư theo ngành kinh tế được căn cứ vào mục đích sử dụng vốn của các cá nhân, tổ chức đi vay, được đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột “Tên ngành kinh tế”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2) đến cột (9): Thống kê các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (trong đó tổ chức tín dụng nhận ủy thác không chịu rủi ro) đối với tổ chức kinh tế và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng) theo hợp đồng nhận ủy thác từ tổ chức kinh tế và cá nhân (không bao gồm tổ chức tín dụng).
- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác ngắn hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn đến 12 tháng.
- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác trung và dài hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn trên 12 tháng.
- Cột (10) = cột (2) + cột (6).
- Cột (11) = cột (3) + cột (7).
- Cột (12) = cột (4) + cột (8).
- Cột (13) = cột (5) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 018-DBTK

**BÁO CÁO CHO VAY, ĐẦU TƯ THEO HỢP ĐỒNG NHẬN ỦY THÁC
PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên loại hình tổ chức và cá nhân	Mã loại hình tổ chức và cá nhân	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác											
		Ngắn hạn				Trung và dài hạn				Tổng số			
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
...	...												
...	...												
...	...												
Tổng cộng													

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
 - Số liệu toàn hệ thống;
 - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Việc phân loại cho vay, đầu tư theo loại hình tổ chức và cá nhân được xác định theo hồ sơ của khách hàng đi vay, được đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột “Tên loại hình tổ chức và cá nhân”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên loại hình tổ chức và cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Là Mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2) đến cột (9): Thống kê các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (trong đó tổ chức tín dụng nhận ủy thác không chịu rủi ro) đối với tổ chức kinh tế và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng) theo hợp đồng nhận ủy thác từ tổ chức kinh tế và cá nhân (không bao gồm tổ chức tín dụng).
- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác ngắn hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn đến 12 tháng.
- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác trung và dài hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn trên 12 tháng.
- Cột (10) = cột (2) + cột (6).
- Cột (11) = cột (3) + cột (7).
- Cột (12) = cột (4) + cột (8).
- Cột (13) = cột (5) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 019-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG HỢP VỐN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số tiền cam kết cấp cho khách hàng của TCTD	Doanh số phát sinh tăng	Doanh số phát sinh giảm	Số dư		Nợ xấu	
					Tổng số	Trong đó: VND	Tổng số	Trong đó: Nhóm 5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Cho vay hợp vốn							
2	Hợp vốn để bảo lãnh							
	<i>Trong đó: Đã trả nợ thay</i>							
3	Hợp vốn để chiết khấu							
4	Cho thuê tài chính hợp vốn							
5	Hợp vốn để thực hiện bao thanh toán							
6	Hợp vốn để cấp tín dụng theo các hình thức khác							
7	Tổng cộng							

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (4), cột (5): Thống kê số liệu lũy kế từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn đến ngày cuối cùng của quý báo cáo.
 - Cột (6), cột (7): Chỉ thống kê phần nợ gốc (không bao gồm lãi).
 - Dòng 7 = Dòng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6.
 - Tổ chức tín dụng chỉ báo cáo phần tham gia cấp tín dụng hợp vốn của chính tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 020-TD

BÁO CÁO SƠ DƯ BẢO LÃNH VÀ THƯ TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Bảo lãnh			Thư tín dụng		
			Số dư bảo lãnh	Dư nợ trả thay	Giá trị tài sản bảo đảm	Số dư phát hành L/C	Dư nợ cho vay để thanh toán L/C	Giá trị tài sản bảo đảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1						
2						
...						
n						
	Tổng cộng (=1+2+...+n)							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư cuối kỳ, dư nợ trả thay của các khoản bảo lãnh, thư tín dụng mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng phân theo ngành kinh tế.
- Cột (2): Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (3): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (4): Thống kê tổng số dư tổ chức tín dụng đã thực hiện cấp bảo lãnh phân theo từng ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5): Thống kê tổng dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay khoản bảo lãnh phân theo từng ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của các khoản bảo lãnh mà tổ chức tín dụng cấp cho khách hàng phân theo từng ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê tổng số dư mà tổ chức tín dụng đã thực hiện phát hành thư tín dụng phân theo từng ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (8): Thống kê tổng dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện cho vay (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, cho vay để thanh toán các thư tín dụng không phải do đơn vị báo cáo phát hành) để thanh toán L/C theo từng ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (9): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm để đảm bảo cho khoản vay thanh toán L/C theo từng ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Việc phân loại bảo lãnh theo ngành kinh tế căn cứ vào mục đích giao dịch bảo lãnh của bên được bảo lãnh.
Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng A có cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại tổ chức tín dụng B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì ngành kinh tế trong trường hợp này được xác định là ngành xây dựng.
- Việc phân loại thư tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào mặt hàng nhập khẩu thanh toán theo thư tín dụng được sử dụng cho ngành này.
Ví dụ: Trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng B phát hành thư tín dụng cho Công ty Y để nhập khẩu phân bón dùng trong nông nghiệp thì ngành kinh tế được xác định là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm cho từng nghiệp vụ cấp tín dụng phát sinh được tính theo tỷ lệ dư nợ tín dụng phát sinh của nghiệp vụ cấp tín dụng đó trên tổng hạn mức cấp tín dụng cho khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 021-TD

BÁO CÁO SỐ DƯ BẢO LÃNH VÀ THƯ TÍN DỤNG THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thành phần kinh tế	Bảo lãnh			Thư tín dụng (L/C)		
		Số dư bảo lãnh	Dư nợ trả thay	Giá trị tài sản bảo đảm	Số dư phát hành L/C	Dư nợ cho vay để thanh toán L/C	Giá trị tài sản bảo đảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Người cư trú của Việt Nam (=1.1+1.2)						
1.1	Doanh nghiệp nhà nước						
1.2	Khác						
2	Người không cư trú của Việt Nam						
3	Tổng cộng (=1+2)						

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư cuối kỳ, dư nợ trả thay của các khoản bảo lãnh, thư tín dụng mà tổ chức tín dụng cấp cho khách hàng (bao gồm Người cư trú của Việt Nam và Người không cư trú của Việt Nam) phân theo thành phần kinh tế.

- Thống kê các thành phần kinh tế theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này, cụ thể như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các loại hình tổ chức tương ứng với mã 01, 02, 03, 05.

+ Khác: Bao gồm các loại hình tổ chức và cá nhân tương ứng với mã 04, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13.

- Cột (3): Thống kê tổng số dư tổ chức tín dụng đã thực hiện cấp bảo lãnh cho tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Thống kê tổng dư nợ đã thực hiện nghĩa vụ trả thay khoản bảo lãnh cho tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của các khoản bảo lãnh mà tổ chức tín dụng đã cấp cho tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6): Thống kê tổng số dư tổ chức tín dụng đã thực hiện phát hành thư tín dụng cho tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê tổng dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện cho vay (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, cho vay để thanh toán các thư tín dụng không phải do đơn vị báo cáo phát hành) để thanh toán L/C đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (8): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm để đảm bảo cho khoản vay thanh toán L/C mà tổ chức tín dụng đã phát hành cho tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm cho từng nghiệp vụ cấp tín dụng phát sinh được tính theo tỷ lệ dư nợ tín dụng phát sinh của nghiệp vụ cấp tín dụng đó trên tổng hạn mức cấp tín dụng cho khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 022.1-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG (L/C)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Phát hành L/C		Cho vay để thanh toán L/C		
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư	Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Dư nợ	Giá trị tài sản bảo đảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bảng VND (=1.1+1.2+1.3)					
1.1	Thư tín dụng trả chậm					
1.2	Thư tín dụng trả ngay					
1.3	Thư tín dụng khác					
2	Bảng ngoại tệ quy VND (=2.1+2.2+2.3)					
2.1	Thư tín dụng trả chậm					
2.2	Thư tín dụng trả ngay					
2.3	Thư tín dụng khác					
3	Tổng cộng (=1+2)					
3.1	Thư tín dụng trả chậm					
3.2	Thư tín dụng trả ngay					
3.3	Thư tín dụng khác					

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê tình hình phát hành thư tín dụng mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Thống kê số dư tổ chức tín dụng phát hành thư tín dụng cho khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc) phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng cho vay khách hàng (bao gồm cả cho vay khách hàng nhận nợ bắt buộc, cho vay để thanh toán các thư tín dụng không phải do đơn vị báo cáo phát hành) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng tại tổ chức tín dụng để đảm bảo cho khoản vay thanh toán L/C tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm cho từng nghiệp vụ cấp tín dụng phát sinh được tính theo tỷ lệ dư nợ tín dụng phát sinh của nghiệp vụ cấp tín dụng đó trên tổng hạn mức cấp tín dụng cho khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 022.2-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH BẢO LÃNH
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết bảo lãnh		Giá trị tài sản bảo đảm		Doanh số trả thay trong kỳ	Dư nợ trả thay
		Doanh số phát sinh tăng trong kỳ	Số dư	Bảng tiền gửi, vàng, trái phiếu Chính phủ	Bảng tài sản khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bảo lãnh (bao gồm cả xác nhận bảo lãnh, bảo lãnh đối ứng) bằng VND						
	<i>Trong đó:</i> Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai						
2	Bảo lãnh (bao gồm cả xác nhận bảo lãnh, bảo lãnh đối ứng) bằng ngoại tệ quy VND						
	<i>Trong đó:</i> Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai						
3	Tổng cộng (=1+2)						
	<i>Trong đó:</i> Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai						

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trục sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình phát hành bảo lãnh mà tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (3): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Thống kê số dư tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh cho khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (bằng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, vàng, trái phiếu Chính phủ) được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ bảo lãnh tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (6): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm khác được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ bảo lãnh tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7): Thống kê tổng số tiền tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (8): Thống kê dư nợ tổ chức tín dụng đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm cho từng nghiệp vụ cấp tín dụng phát sinh được tính theo tỷ lệ dư nợ tín dụng phát sinh của nghiệp vụ cấp tín dụng đó trên tổng hạn mức cấp tín dụng cho khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 023-TTGS

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị nhận ủy thác	Mã số thuế/CMND /Hộ chiếu	Tổng số dư ủy thác	Phân loại nợ	Ngày đến hạn	Số dư ủy thác phân loại theo các hoạt động						Số dư ủy thác phân loại theo thời hạn		Số dư ủy thác phân loại theo loại tiền		Số đăng ký khoản vay/ trả nợ nước ngoài	Ghi chú
						Cho vay	Cho thuê tài chính	Góp vốn mua cổ phần	Đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh	Mua trái phiếu doanh nghiệp	Hoạt động khác	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Bằng VND	Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (=1+2+.....)																
1	Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài 1																
2	Tên TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài 2																
...	...																
II	Tổ chức khác (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân																

	hàng nước ngoài) (=1+2+....)															
1	Tên tổ chức khác 1															
2	Tên tổ chức khác 2															
...	...															
III	Cá nhân															
1	Tên cá nhân 1															
...															
Tổng cộng (=I+II+III)																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Ghi tên tổ chức, cá nhân nhận ủy thác của đơn vị báo cáo.

- Cột (3): Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác: ghi mã số thuế. Đối với cá nhân: ghi số CMND hoặc số Hộ chiếu.

- Cột (4): Ghi tổng số dư đơn vị báo cáo ủy thác cho từng tổ chức, cá nhân.

Cột (4) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) = Cột (13) + Cột (14) = Cột (15) + Cột (16).

- Cột (5): Có giá trị các nhóm nợ (nhận một trong các giá trị: 1, 2, 3, 4, 5) của khoản ủy thác.

- Cột (6): Ghi rõ ngày đến hạn của các khoản ủy thác.

- Cột (7): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho vay.

- Cột (8): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để cho thuê tài chính.

- Cột (9): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để góp vốn mua cổ phần.

- Cột (10): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh.

- Cột (11): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để mua trái phiếu doanh nghiệp.
- Cột (12): Thống kê số dư đơn vị báo cáo ủy thác để thực hiện hoạt động khác.
- Cột (13): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ ngắn hạn,
- Cột (14): Thống kê số dư ủy thác theo kỳ trung, dài hạn.
- Cột (15): Thống kê số dư ủy thác bằng VND.
- Cột (16): Thống kê số dư ủy thác bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
- Cột (17): Ghi số đăng ký khoản vay, trả nợ nước ngoài của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 024-DBTK

BÁO CÁO CAM KẾT CHO VAY KHÔNG HỦY NGANG
(Tháng ... năm ...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Cam kết cho vay không hủy ngang			Số dư đã giải ngân của các khoản cam kết không hủy ngang		
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ngắn hạn						
2	Trung và dài hạn						
3	Tổng cộng						

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (3), cột (4): Thống kê toàn bộ số tiền tổ chức tín dụng cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện cho các cá nhân, tổ chức theo hợp đồng đã ký kết mà tổ chức tín dụng chưa thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6), cột (7): Thống kê số dư tổ chức tín dụng đã giải ngân đối với các cam kết cho vay không hủy ngang cho các cá nhân, tổ chức theo hợp đồng đã ký kết tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

BÁO CÁO DƯ NỢ XẤU THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã ngành kinh tế	Dư nợ				Nợ xấu			
		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	
		Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ quy VND	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ quy VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	...								
	...								
Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (2): Ghi mã ngành kinh tế căn cứ mục đích cấp tín dụng theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3) + cột (4) = Cột (5) + cột (6).

Cột (7) + cột (8) = Cột (9) + cột (10).

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

BÁO CÁO DƯ NỢ XẤU THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Dư nợ				Nợ xấu			
		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền		Theo kỳ hạn		Theo loại tiền	
		Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ quy VND	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	VND	Ngoại tệ quy VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	...								
	...								
Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Ghi mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3) + cột (4) = cột (5) + cột (6).

- Cột (7) + cột (8) = cột (9) + cột (10).

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 026-TTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5	Tỷ lệ khấu trừ thực tế (áp dụng đối với Mục III)
			Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: Nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổng nợ											
1	Phân theo danh mục tài sản (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)											
1.1	Cho vay đối với tổ chức kinh tế, cá nhân (=1.1.1+1.1.2+...+1.1.6+1.1.7)											
1.1.1	Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân											
1.1.2	Cho thuê tài chính											
1.1.3	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với tổ chức kinh tế, cá nhân											
1.1.4	Bao thanh toán											
1.1.5	Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng											
1.1.6	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân											
1.1.7	Cấp tín dụng khác											

1.2	Cho vay các TCTD khác (=1.2.1+1.2.2+1.2.3)											
1.2.1	Cho vay các TCTD khác											
1.2.2	Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với TCTD khác											
1.2.3	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho TCTD khác											
1.3	Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại TCTD nước ngoài.											
1.4	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết											
1.5	Ủy thác cấp tín dụng											
2	Phân theo tài sản bảo đảm (= 2.1+2.2+2.3)											
2.1	Số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm											
2.2	Số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm											
2.3	Số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm											
3	Phân theo kỳ hạn (=3.1+3.2)											
3.1	Nợ ngắn hạn											
3.2	Nợ trung và dài hạn											
4	Phân theo loại tiền tệ (=4.1+4.2)											
4.1	VND											
4.2	Ngoại tệ											
II	Cam kết ngoại bảng											
III	Tài sản bảo đảm (=1+2)											
1	Tài sản bảo đảm có giá trị khấu trừ lớn hơn hoặc											

	bảng số dư nợ gốc (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7+1.8+1.9+1.10+1.11)											
1.1	Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam											
1.2	Vàng miếng; tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ											
1.3	Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành											
	- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm											
	- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm											
	- Có thời hạn còn lại trên 5 năm											
1.4	Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán											
1.5	Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán											
1.6	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục 1.3, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
1.7	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục 1.3, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
1.8	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
1.9	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											

1.10	Bất động sản											
1.11	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác											
2	Tài sản bảo đảm có giá trị khấu trừ nhỏ hơn số dư nợ gốc (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8+2.9+2.10+2.11)											
2.1	Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam											
2.2	Vàng miếng; tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ											
2.3	Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành											
	- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm											
	- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm											
	- Có thời hạn còn lại trên 5 năm											
2.4	Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán											
2.5	Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán											
2.6	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục 2.3, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
2.7	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại mục 2.3, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
2.8	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											

2.9	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành											
2.1	Bất động sản											
2.11	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I: Thống kê tổng nợ quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 02/2013/TT-NHNN phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:

+ Nhóm chỉ tiêu 1: Thống kê dư nợ theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Trong đó, Chỉ tiêu 1.1.7 “Cấp tín dụng khác” bao gồm các khoản cấp tín dụng phải phân loại theo quy định ngoài các khoản cấp tín dụng tại Chỉ tiêu 1.1.1 đến 1.1.6 (Ví dụ: Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định và báo cáo vào Mục 1.1.7.....).

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm. Do vậy không phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

+ Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 4.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 02/2013/TT-NHNN theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
- Mục III: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Đối với cột (13), thống kê tỷ lệ khấu trừ thực tế áp dụng tại tổ chức tín dụng tương ứng với chỉ tiêu 1.1 đến 1.11 và 2.1 đến 2.11 (Trong trường hợp mỗi loại tài sản được áp dụng nhiều tỷ lệ khấu trừ khác nhau thì cột (13) điền tỷ lệ khấu trừ trung bình).
- + Chỉ tiêu 1: Thống kê tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN của các khoản nợ nêu tại Chỉ tiêu 1.2 Mục I.
- + Chỉ tiêu 2: Thống kê tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN của các khoản nợ nêu tại Chỉ tiêu 1.3 Mục I.
- Cột (13): Ghi tỷ lệ khấu trừ thực tế của từng loại tài sản bảo đảm (phân thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi đơn vị %. Ví dụ: 50% ghi là 50).

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 027-TTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Nợ phân nhóm							
		Tổng nợ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng nợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi (=1.1+1.2)								
1.1	Cho vay các TCTD (=1.1.1+1.1.2)								
1.1.1	Cho vay các TCTD (không phải Quỹ tín dụng nhân dân)								
1.1.2	Cho vay các Quỹ tín dụng nhân dân								
1.2	Các khoản cho vay, ứng trước, thấu chi đối với tổ chức kinh tế, cá nhân								
2	Cho thuê tài chính								
3	Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác								
3.1	Đối với các TCTD khác								
3.2	Đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân								
4	Bao thanh toán								
5	Các hình thức tín dụng khác								
6	Tổng nợ (=1+2+3+4+5)								
7	Các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang								

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam trong hệ thống.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN; Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 14/2014/TT-NHNN.

- Chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Dư nợ tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5 tại các Cột (4), (5), (6), (7), (8), cụ thể:

+ Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu (1.1+1.2).

+ Chỉ tiêu 1.1: Dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

+ Chỉ tiêu 1.2: Dư nợ cho vay, ứng trước, thấu chi đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 2: Dư nợ cho thuê tài chính tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 3 = Chỉ tiêu (3.1+3.2).

+ Chỉ tiêu 3.1: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

+ Chỉ tiêu 3.2: Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 4: Dư nợ bao thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 5: Dư nợ các khoản cấp tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Chỉ tiêu 6: Tổng nợ = Chỉ tiêu (1 + 2 + 3 + 4 + 5).

- Chỉ tiêu 7: Dư nợ các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhóm 1, 2, 3, 4, 5.

- Cột (3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cột (9) = Cột (6 + 7 + 8).

- Cột (10) = cột (9)/cột (3) x 100.

Cột (10): Tỷ lệ dư nợ xấu: không ghi dấu % và ở phần thập phân lấy hai chữ số (Ví dụ: 0,21).

**BÁO CÁO NỢ XẤU ĐƯỢC XỬ LÝ TRONG KỲ BÁO CÁO
THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên loại hình tổ chức, cá nhân	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Nợ xấu được xử lý	Nợ xấu được thu hồi trong kỳ báo cáo		Nợ xấu đã xử lý nhưng chưa được thu hồi (Lũy kế)
			Tổng cộng	Trong đó: Thu hồi bằng việc bán tài sản bảo đảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...	...				
...	...				
Tổng cộng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo số dư nợ xấu của khách hàng đã được xử lý và tình hình thu hồi đối với các khoản nợ xấu được xử lý trong kỳ báo cáo theo loại hình khách hàng vay.

- Cột (1), cột (2): Là Tên, Mã loại hình tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là tổng số dư nợ xấu đã được xử lý trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là tổng số tiền đã thu hồi được trong kỳ báo cáo từ các khoản nợ xấu đã được xử lý.

- Cột (5): Là tổng số tiền thu hồi được trong kỳ báo cáo từ các khoản nợ xấu đã được xử lý bằng cách bán tài sản bảo đảm.

- Cột (6): Là số dư còn lại của các khoản nợ xấu đã được xử lý sau khi đã trừ đi các khoản đã thu hồi được trong kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 029.1-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Thông tin nợ xấu													
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/ Hộ chiếu	Nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng	Mã ngành kinh tế
					Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng số	Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Giấy tờ có giá	Tài sản khác			
					Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Khách hàng có nợ xấu ≥ 1 tỷ đồng ($=1+2+\dots n$)																	
1	Tên khách hàng 1																	
2	Tên khách hàng 2																	
	...																	
n	Tên khách hàng n																	
II	Tổng số khách hàng có nợ xấu < 1 tỷ																	
III	Tổng cộng (III= I+II)																	

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên các khách hàng với nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu:

+ Khách hàng có dư nợ xấu ≥ 1 tỷ đồng: Khách hàng có dư nợ xấu tại thời điểm báo cáo + số dư xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 đến thời điểm báo cáo ≥ 1 tỷ đồng.

+ Khách hàng có dư nợ xấu < 1 tỷ đồng: Khách hàng có dư nợ xấu tại thời điểm báo cáo + số dư xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 đến thời điểm báo cáo < 1 tỷ đồng.

Chi tiết từng khách hàng tại Mục I đối với các khách hàng có nợ xấu ≥ 01 tỷ đồng theo các tiêu chí từ cột (2) đến cột (19) của Biểu số 29.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (34) của Biểu số 029.2-TTGS. Biểu số 029.1-TTGS có kết nối dữ liệu với Biểu số 029.2-TTGS (các cột (2), (3), (4), (5)).

- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (6), (8), (10): Thống kê số phát sinh mới (phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).

- Cột (7), (9), (11): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (12), (13), (14), (15), (16): Giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất. Cột (12) = Cột (13)+(14)+(15)+(16). Cột (13) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (12), (13), (14), (15), (16) để trống.

- Cột (17): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.

- Cột (18): Hình thức cấp tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi “1” nếu là “Cho vay”; ghi “2” nếu là “Mua trái phiếu”; ghi “3” nếu là “Ủy thác”; ghi “4” nếu là “Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài (Trừ tiền gửi thanh toán)”; ghi “5” nếu là “Cấp tín dụng khác”.

- Cột (19): Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN;

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 029.2-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Xử lý nợ xấu															
	Tên khách hàng vay	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	CMND/Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận TSBĐ thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ							Hình thức xử lý nợ xấu khác	
												Bán cho DATC	Bán cho VAMC	Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán		
														Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	
I	Khách hàng có nợ xấu >= 1 tỷ đồng (=1+2+...n)																			
1	Tên khách hàng 1																			
2	Tên khách hàng 2																			
	...																			
n	Tên khách hàng n																			
II	Tổng số khách hàng có nợ xấu < 1 tỷ																			
III	Tổng cộng (III= I+II)																			

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên các khách hàng với nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu:

+ Khách hàng có dư nợ xấu ≥ 1 tỷ đồng: Khách hàng có dư nợ xấu tại thời điểm báo cáo + số dư xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 đến thời điểm báo cáo ≥ 1 tỷ đồng.

+ Khách hàng có dư nợ xấu < 1 tỷ đồng: Khách hàng có dư nợ xấu tại thời điểm báo cáo + số dư xử lý nợ xấu từ ngày 01/01 đến thời điểm báo cáo < 1 tỷ đồng.

Chi tiết từng khách hàng tại Mục I đối với các khách hàng có nợ xấu ≥ 01 tỷ đồng theo các tiêu chí từ cột (2) đến cột (34) của Biểu số 29.2-TTGS và từ cột (2) đến cột (19) của Biểu số 029.1-TTGS. Biểu số 029.2-TTGS có kết nối dữ liệu với Biểu số 029.1-TTGS (các cột (2), (3), (4), (5)).

- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (20): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Cột (20) = Cột (21) + (22) + (23) + (24) + (25) + (26) + (33) + (34).

- Cột (21): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.

- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.

- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.

- Cột (26): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.

- Cột (27): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).

- Cột (28): Thống kê số tiền, giá trị trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

- Cột (29): Tên khách hàng mua nợ.

- Cột (30): Thống kê mã khách hàng: Tổ chức tín dụng ghi là TC nếu khách hàng mua nợ là tổ chức; ghi là CN nếu khách hàng mua nợ là cá nhân.

- Cột (31): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (32): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.
- Cột (33) = Cột (27) + Cột (28) + Cột (32).
- Cột (34): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại cột (21), (22), (23), (24), (25), (26), (27), (28), (32).

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 030.1-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Tổng dư nợ	Thông tin nợ xấu						Tài sản bảo đảm					Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể	Hình thức cấp tín dụng	Mã ngành kinh tế
	Tên khách hàng vay	Mã khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/Hộ chiếu		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng số	Bất động sản	Máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Giấy tờ có giá	Tài sản khác			
						Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư	Phát sinh trong kỳ	Số dư								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Tổ chức tín dụng (=A+B)																		
A	TCTD																		
1	TCTD A																		
2	TCTD B																		
...	...																		
B	Quỹ tín dụng nhân dân																		
1	Quỹ TDND A																		
2	Quỹ TDND B																		
...	...																		
II	Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)																		

A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng (=A1+A2)																		
A1	Tổ chức kinh tế																		
1																			
2																			
...																			
A2	Cá nhân																		
1																			
2																			
...																			
B	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng (=1+2)																		
1	Các khách hàng là tổ chức kinh tế																		
2	Các khách hàng là cá nhân																		
	Tổng cộng (=I+II)																		

1. **Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (20) của Biểu số 030.1-TTGS và các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (35) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4), (5). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng được xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi tổ chức tín dụng, khách hàng trong danh sách này không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

+ Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.

+ Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ ≥ 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ Cột (2) đến Cột (20) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (35) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ ≥ 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ Cột (2) đến Cột (20) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (35) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ ≤ 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng ($110 - 30 = 80$) và 30 khách hàng này có dư nợ ≤ 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.

+ Tại Phần II, Mục B: Thống kê nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở Mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ ≥ 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).

- Cột (3): Mã khách hàng vay phân theo tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
 - Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
 - Cột (6): Thống kê tổng dư nợ đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (7), (9), (11): Thống kê số phát sinh mới (chỉ phát sinh tăng) trong kỳ báo cáo (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).
 - Cột (8), (10), (12): Thống kê dư nợ nhóm 3, 4, 5 của tổ chức tín dụng đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (14), (15), (16), (17): Giá trị định giá lại tài sản bảo đảm tại thời điểm gần nhất.
 - + Cột (13) = Cột (14) + cột (15) + cột (16) + cột (17).
 - + Cột (14) bao gồm cả giá trị bất động sản hình thành trong tương lai. Trường hợp khoản nợ không có tài sản bảo đảm thì các Cột (14), (15), (16), (17) để trống.
 - Cột (18): Số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng đã trích lập cho khoản nợ đến thời điểm báo cáo.
 - Cột (19): Hình thức tín dụng: Tổ chức tín dụng ghi là 1 nếu là “Cho vay”; ghi là 2 nếu là “Mua trái phiếu”; ghi là 3 nếu là “Ủy thác”.
 - Cột (20): Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.
- Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quỹ tín dụng nhân dân.
- Tương ứng với phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.
- Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.
- B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I+II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 030.2-TTGS

BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về khách hàng vay				Xử lý nợ xấu														
	Tên khách hàng vay	Mã khách hàng vay	Mã số thuế	CMND/Hộ chiếu	Tổng số	Khách hàng trả nợ	TCTD nhận tài sản bảo đảm thay cho nghĩa vụ trả nợ	Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	Sử dụng dự phòng rủi ro	Chuyển nợ xấu thành vốn góp	Bên thứ 3 trả nợ	Bán nợ							Hình thức xử lý nợ xấu khác
												Bán cho DATC	Bán cho VAMC	Bán cho tổ chức, cá nhân khác				Tổng số nợ xấu đã bán	
														Tên khách hàng mua nợ	Mã khách hàng mua nợ	Mã số thuế/CMND hoặc Hộ chiếu	Nợ xấu đã bán		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
I	Tổ chức tín dụng (=A+B)																		
A	TCTD																		
1	TCTD A																		
2	TCTD B																		
...																			
B	Quỹ tín dụng nhân dân																		
1	Quỹ TDND A																		
2	Quỹ TDND B																		
...																			
II	Tổ chức kinh tế, cá nhân (=A+B)																		

A	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ từ 500 triệu đồng ($=A1+A2$)																		
A1	Tổ chức kinh tế																		
1																			
2																			
...																			
A2	Cá nhân																		
1																			
2																			
...																			
B	Khách hàng là tổ chức kinh tế, cá nhân có dư nợ dưới 500 triệu đồng ($=I+2$)																		
1	Các khách hàng là tổ chức kinh tế																		
2	Các khách hàng là cá nhân																		
	Tổng cộng ($=I+II$)																		

1. **Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 16 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các tiêu chí từ cột (2) đến cột (20) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (35) của Biểu số 030.2-TTGS có mối liên kết dữ liệu với nhau tại các cột (2), (3), (4), (5). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng của Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS tương đương (thứ tự khách hàng, số lượng khách hàng). Danh sách các tổ chức tín dụng, khách hàng được xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi tổ chức tín dụng, khách hàng trong danh sách này không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

- Tại Phần I: Báo cáo chi tiết đến từng tổ chức tín dụng.

- Tại Phần II, Mục A: Thống kê nợ xấu, tình hình xử lý nợ xấu của từng khách hàng có dư nợ ≥ 500 triệu đồng theo các tiêu chí từ cột (2) đến cột (20) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (35) của Biểu số 030.2-TTGS. Danh sách khách hàng này xác định tại thời điểm đầu năm và phải báo cáo số liệu cập nhật duy trì đến ngày cuối cùng của năm báo cáo (ngay cả khi khách hàng trong danh sách này có dư nợ < 500 triệu đồng trong năm báo cáo, kể cả trường hợp khách hàng không còn món nợ xấu nào nhưng thời điểm trước đó trong năm đã báo cáo nợ xấu nhưng đã được xử lý).

Các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm, nếu phát sinh khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, tổ chức tín dụng tiến hành xác định, duy trì, báo cáo thông tin của khách hàng đã xác định kỳ báo cáo trước và khách hàng phát sinh mới đến thời điểm cuối năm. Sang năm báo cáo tiếp theo sẽ tiến hành lọc và xác định lại danh sách khách hàng.

Ví dụ: Tại kỳ báo cáo tháng 01/2015, ngân hàng A có 100 khách hàng có nợ xấu với dư nợ ≥ 500 triệu đồng, kỳ báo cáo tháng 01, ngân hàng báo cáo các chỉ tiêu từ cột (2) đến cột (20) của Biểu số 030.1-TTGS và từ cột (2) đến cột (35) của Biểu số 030.2-TTGS của 100 khách hàng và danh sách 100 khách hàng này sẽ phải cập nhật thông tin và duy trì báo cáo đến tháng 12/2015.

Kỳ báo cáo tháng 02 phát sinh:

+ 30 khách hàng trong danh sách 100 khách hàng đã xác định tại tháng 01/2015 trả một phần nợ nếu dư nợ < 500 triệu đồng.

+ Phát sinh mới 10 khách hàng có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng.

Vậy, ngân hàng A phải báo cáo số liệu của 110 khách hàng (gồm 100 khách hàng của tháng trước + 10 khách hàng phát sinh mới trong kỳ báo cáo tháng 02/2015 và duy trì báo cáo số liệu cập nhật của 110 khách hàng này đến cuối năm 2015).

Giả sử, từ kỳ báo cáo tháng 3/2015 đến cuối tháng 12/2015, ngân hàng không phát sinh khách hàng nào có nợ xấu và dư nợ ≥ 500 triệu đồng, đồng thời 30 khách hàng trên có dư nợ ≤ 500 triệu đồng, sang năm 2016, tại kỳ báo cáo tháng 01/2016 ngân hàng A cũng không phát sinh mới khách hàng theo tiêu chí nói trên, ngân hàng A sẽ báo cáo thông tin Biểu số 030.1-TTGS và Biểu số 030.2-TTGS của 80 khách hàng ($110 - 30 = 80$) và 30 khách hàng này có dư nợ ≤ 500 triệu đồng sẽ được chuyển sang báo cáo tại Mục B của Phần II.

- Tại Phần II, Mục B: Thống kê xử lý nợ xấu của tất cả các khách hàng có dư nợ dưới 500 triệu đồng (không bao gồm khách hàng có trong danh sách khách hàng ở mục A1, A2 đã xác định tại thời điểm đầu năm có dư nợ ≥ 500 triệu mà đến thời điểm báo dư nợ < 500 triệu).

- Cột (3): Mã khách hàng vay phân theo tổ chức, cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã số thuế đối với tổ chức.
- Cột (5): Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (21): Thống kê tổng nợ xấu đã xử lý lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

$$\text{Cột (21)} = \text{Cột (22)} + \text{cột (23)} + \text{cột (24)} + \text{cột (25)} + \text{cột (26)} + \text{cột (27)} + \text{cột (34)} + \text{cột (35)}.$$
- Cột (22): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do khách hàng trả nợ.
- Cột (23): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm của khách hàng thay cho nghĩa vụ trả nợ.
- Cột (24): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Cột (25): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Cột (26): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do chuyển đổi nợ xấu thành vốn góp.
- Cột (27): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bên thứ ba trả thay.
- Cột (28): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC).
- Cột (29): Thống kê số tiền, giá trị trái phiếu đặc biệt thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).
- Cột (30): Tên khách hàng mua nợ.
- Cột (31): Mã khách hàng mua nợ (Tổ chức nhận giá trị: TC; cá nhân nhận giá trị: CN).
- Cột (32): Mã số thuế đối với tổ chức, Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu đối với cá nhân.
- Cột (33): Thống kê số tiền thu được, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do bán nợ cho tổ chức, cá nhân khác.
- Cột (34) = Cột (28) + cột (29) + cột (33).
- Cột (35): Thống kê doanh số giảm dư nợ gốc của nợ xấu, lũy kế từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo do các nguyên nhân khác ngoài các nguyên nhân nêu tại các cột (7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 18).
- Tương ứng với Phần I, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần I.
 Trong đó: A là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức tín dụng; B là số liệu hợp cộng của các khách hàng là Quý tín dụng nhân dân.
- Tương ứng với Phần II, tại các cột dữ liệu kiểu số là số liệu hợp cộng Mục (A+B) của Phần II.
 Trong đó: A = (A1+A2); A1 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là tổ chức kinh tế; A2 là số liệu hợp cộng của các khách hàng là cá nhân.

B = Chỉ tiêu (1+2).

Dòng Tổng cộng = I + II.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 031-TTGS

**BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU
CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	A. Tổng dư nợ cấp tín dụng	
2	I. Nợ nhóm 1	
	II. Nợ nhóm 2	
3	Phát sinh trong quý báo cáo	
4	Số dư đến cuối quý báo cáo	
5	III. Tổng nợ xấu	
	Nợ nhóm 3	
6	Số phát sinh trong quý báo cáo	
7	Số dư đến cuối quý báo cáo	
	Nợ nhóm 4	
8	Số phát sinh trong quý báo cáo	
9	Số dư đến cuối quý báo cáo	
	Nợ nhóm 5	
10	Số phát sinh trong quý báo cáo	
11	Số dư đến cuối quý báo cáo	
	B. Giá trị tài sản bảo đảm	
12	Tổng giá trị tài sản bảo đảm:	
	<i>Trong đó:</i>	
13	Đảm bảo bằng bất động sản	
14	Đảm bảo bằng sổ tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân	
15	Đảm bảo bằng máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	
16	Đảm bảo bằng giấy tờ có giá	
17	Đảm bảo bằng tài sản khác	
	C. Dự phòng rủi ro	
18	Số dư dự phòng rủi ro	
	<i>Trong đó:</i>	
19	- Dự phòng cụ thể	
20	- Dự phòng chung	
	D. Xử lý nợ xấu trong quý báo cáo	
21	Tổng nợ xấu đã được xử lý trong quý báo cáo	
	<i>Trong đó:</i>	
22	- Khách hàng trả nợ	

23	- Quỹ tín dụng nhân dân nhận tài sản bảo đảm thay nghĩa vụ trả nợ	
24	- Bán, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ	
25	- Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý	
26	- Thi hành án dân sự	
27	- Bên thứ 3 trả nợ	
	- Bán nợ:	
28	+ Tổng nợ xấu đã bán	
29	+ Tên khách hàng mua nợ	
30	+ Mã số thuế/CMND của khách hàng mua nợ	
31	- Xử lý hình thức khác	

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 16 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.
- Dòng 1 = Dòng (2 + 4 + 7 + 9 + 11).
- Dòng 5 = Dòng (7 + 9 + 11).
- Dòng 12 = Dòng (13 + 14 + 15 + 16 + 17).
- Dòng 18 = Dòng (19 + 20).
- Dòng 21 = Dòng (22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27 + 28 + 31).
- Chỉ tiêu 3: Thống kê số phát sinh mới trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 6, 8 và 10: Thống kê số phát sinh mới trong kỳ báo cáo, đây là số phát sinh do chuyển từ nhóm 1, nhóm 2 sang các nhóm (3, 4, 5) (không bao gồm số phát sinh do chuyển qua lại từ các nhóm nợ 3, 4, 5).
- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại cột (4): 100,5 triệu đồng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 032-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ XẤU CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Dư nợ xấu							Nợ xấu có tài sản bảo đảm								Nợ xấu không có tài sản bảo đảm						Nợ khó đòi đã xử lý được theo dõi ngoại bảng (tài khoản 97)	Dư nợ xấu của các khoản cho vay theo hợp đồng nhận ủy thác đầu tư
			VND	Ngoại tệ	Thuộc nhóm nợ	Giá trị TSBD	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	Trong đó		Ngắn hạn				Trung, dài hạn				Ngắn hạn			Trung, dài hạn				
								Nợ chờ xử lý	Nợ khoanh	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBD	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Giá trị TSBD	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng	VND	Ngoại tệ	Dự phòng rủi ro đã trích cho nợ xấu chưa sử dụng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
A		Tập đoàn kinh tế NN (Bao gồm cả Tập đoàn mẹ và đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn) (=I+II+....)																							
1		Tập đoàn I (=I+2)																							
1		Tập đoàn mẹ																							
2		Các đơn vị thành viên (2.1+2.2+....)																							
2.1		Đơn vị thành																							

[illegible]

[illegible]

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tập đoàn kinh tế nhà nước (TĐKTNN) được xác định theo quy định tại khoản 2, Điều 4, Nghị định số 101/2009/NĐ-CP ngày 05/11/2009 của Chính phủ về thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý TĐKTNN.
- Tổng công ty nhà nước được xác định theo Phụ lục "Danh sách tổng công ty".
- Cột (2): Ghi mã số thuế của từng đơn vị thành viên hoặc công ty con thuộc tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng (đề nghị tổ chức tín dụng phải ghi đầy đủ).
- Chỉ tiêu từ cột (4) đến cột (24): Thống kê số dư các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5 theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN được tổ chức tín dụng hạch toán nội bảng cân đối tài khoản kế toán.
- Cột (6): Ghi nhóm nợ được tổ chức tín dụng phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
- Chỉ tiêu từ cột (11) đến cột (18): Thống kê số dư nợ xấu có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh của bên thứ ba, bảo đảm bằng các tài sản hình thành trong tương lai (nếu là bất động sản hình thành trong tương lai không bao gồm quyền sử dụng đất).
- Các cột (7), (13), (17): Thống kê giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo hợp đồng bảo đảm ký kết giữa tổ chức tín dụng và khách hàng vay vốn.
- Cột (25): Thống kê số dư nợ khó đòi của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro đang được tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng (Tài khoản 97).

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
6	Dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
7	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước	
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
8.1	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2	
8.2	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3	
8.3	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4	
8.4	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5	
9	Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo	
11	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
12	Dự phòng cụ thể giảm liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC phát sinh trong kỳ báo cáo báo cáo	
13	Dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo	
14	Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang trong thời gian theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	
15	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	
16	Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo. Đối với các tổ chức tín dụng đang thực hiện phân loại nợ hàng Quý, số liệu dự phòng phải trích báo cáo hàng tháng sẽ là số liệu của Quý gần nhất.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng theo các quy định hiện hành áp dụng cho từng đối tượng.
- Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro theo Quý: số liệu "kỳ trước" là số liệu "quý trước", số liệu "kỳ báo cáo" là số liệu "quý báo cáo" tính đến thời điểm gần nhất.
- Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ trước).
- Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng chung còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng chung còn lại của kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ trước (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước).
- Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể tổ chức tín dụng phải trích lập theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8.1 đến 8.4: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành của NHNN, tính trên số dư nợ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (số phát sinh tăng tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (số phát sinh giảm tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 11: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh tương ứng với dư nợ tại cuối kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 12: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể giảm do bán nợ cho VAMC trong kỳ báo cáo (số phát sinh giảm trong kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể còn lại sau khi trích lập dự phòng, xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số tiền dự phòng cụ thể còn lại của kỳ báo cáo).
- Chỉ tiêu 14: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản đang theo dõi ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro.
- Chỉ tiêu 15: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 16: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi.

Ghi chú: Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị dương (không ghi giá trị âm).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 034-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NỢ THEO CHỦ THẺ PHÁT HÀNH
VÀ THEO LOẠI HÌNH CHỨNG KHOÁN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Mã TCTD	Được Chính phủ bảo lãnh	Số dư đầu kỳ	Doanh số mua trong kỳ	Doanh số bán/đến hạn thanh toán trong kỳ		Số dư cuối kỳ				Lãi dự thu	Tổng giá trị chứng khoán nợ đến hạn trong kỳ báo cáo tiếp theo	
						Doanh số bán	Doanh số đến hạn thanh toán	Tổng số	Trong đó:					
									Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
I	Đầu tư chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương và tín phiếu NHNN phát hành (=I.1 + I.2 + I.3)													
I.1	Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành													
I.2	Chứng khoán nợ do Chính quyền địa phương phát hành													
I.3	Tín phiếu NHNN													
II	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác phát hành (=II.1+II.2+II.3)													

STT	Tên chỉ tiêu	Mã TCTD	Được Chính phủ bảo lãnh	Số dư đầu kỳ	Doanh số mua trong kỳ	Doanh số bán/đến hạn thanh toán trong kỳ		Số dư cuối kỳ				Lãi dự thu	Tổng giá trị chứng khoán nợ đến hạn trong kỳ báo cáo tiếp theo
						Doanh số bán	Doanh số đến hạn thanh toán	Tổng số	Trong đó:				
									Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
II.1	Ngân hàng Chính sách xã hội												
II.2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam												
II.3	TCTD khác (=II.3.1+..+II.3.n)												
II.3.1	Tên TCTD 1												
...												
II.3.n	Tên TCTD n												
III	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành (=III.1+III.2)												
III.1	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành không được Chính phủ bảo lãnh												
III.2	Đầu tư chứng khoán nợ do tổ chức khác phát hành được Chính phủ bảo lãnh												
IV	Chứng khoán nợ nước ngoài												
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Việc thống kê tình hình đầu tư vào chứng khoán nợ tại báo cáo này được xác định theo chủ thể phát hành.
- Cột (3): Là mã của tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.
- Cột (4): Đánh dấu X đối với chủ thể phát hành được Chính phủ bảo lãnh.
- Đối với chứng khoán kinh doanh: Ghi giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có).
- Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Ghi giá trị thuần của chứng khoán (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).
- Cột (5), (9), (10), (11) và (12): Thống kê số dư các khoản đầu tư của từng loại chứng khoán nợ tại thời điểm đầu và cuối kỳ báo cáo.
- Cột (6): Thống kê tổng số chứng khoán nợ đã mua trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ mua theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,...).
- Cột (7): Thống kê tổng số chứng khoán nợ đã bán trong kỳ báo cáo (bao gồm cả số chứng khoán nợ bán theo hợp đồng mua bán có kỳ hạn,...).
- Cột (8): Thống kê tổng số chứng khoán nợ đã được thanh toán do đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (9) = Cột (5) + cột (6) - cột (7) - cột (8) = Cột (10) + cột (11) + cột (12).
- Cột (14): Thống kê tổng số chứng khoán nợ dự kiến đến hạn thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
 (Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp				
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
...	...					
...	...					
Tổng cộng						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột “Tên ngành kinh tế”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Chi tiêu từ cột (2) đến cột (5): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng). Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (6) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) + cột (5).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 036-DBTK

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên loại hình tổ chức	Mã loại hình tổ chức	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp				
		Bảng VND	Bảng USD	Bảng EUR	Bảng ngoại tệ khác	Tổng cộng
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...	...					
...	...					
...	...					
Tổng cộng						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột “Tên loại hình tổ chức”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên loại hình tổ chức theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Là Mã loại hình tổ chức quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2) đến cột (5): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng). Việc phân loại doanh nghiệp theo loại hình tổ chức được xác định theo hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (6) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) + cột (5).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 037.1-TTGS

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TỔ CHỨC KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Mã số thuế	Ngành lĩnh vực hoạt động của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Thông tin về trái phiếu tổ chức kinh tế											Cấp tín dụng khác (không bao gồm đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế) đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu		
			Lãi suất trái phiếu (%/năm)	Ngày phát hành trái phiếu	Ngày mua trái phiếu	Ngày đáo hạn trái phiếu	Giá trị đầu tư trái phiếu		Phân loại nợ	Trích lập dự phòng		Hiện trạng		Dư nợ cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác
							Mệnh giá trái phiếu	Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu		Dự phòng rủi ro đã trích lập	Dự phòng giảm giá đã trích lập	Mã phân loại hiện trạng	Chi tiết cầm cố, thế chấp,...			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Tên TCKT 1																
Tên TCKT 2																
....																
Tổng cộng																

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Ghi tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, không bao gồm trái phiếu do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành.

Lưu ý: Tên các tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu tại Biểu số 037.1-TTGS tương tự (về số lượng và thứ tự) tại Biểu số 037.2-TTGS.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (3): Ghi rõ ngành, lĩnh vực hoạt động của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (4): Ghi lãi suất của trái phiếu áp dụng trong kỳ báo cáo (không làm tròn số, phần thập phân lấy 02 số sau dấu “,”; chỉ ghi số, không ghi ký tự %).
Ví dụ: 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (5): Ghi ngày phát hành trái phiếu.

- Cột (6): Ghi ngày tổ chức tín dụng mua trái phiếu.

- Cột (7): Ghi ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Cột (8): Ghi giá trị đầu tư trái phiếu theo mệnh giá.

- Cột (9):

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

- Cột (10): Ghi giá trị nhóm nợ (1, 2, 3, 4, 5) đối với những trái phiếu được phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

+ Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

+ Đối với những trái phiếu không phải phân loại nợ: Ghi giá trị "0".

- Cột (11): Ghi tổng số dư dự phòng rủi ro đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (12): Ghi số dư dự phòng giảm giá đã trích lập đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (13): Phân loại hiện trạng trái phiếu theo các giá trị sau: Tổ chức tín dụng ghi 1 nếu là “Đang nắm giữ”; Ghi 2 nếu là “Repo”; Ghi 3 nếu là “Cầm cố”; Ghi 4 nếu là “Khác”.

- Cột (14): Ghi chi tiết tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, repo trái phiếu (nếu có); hoặc ghi rõ hiện trạng khác của trái phiếu (nếu có).

- Cột (15): Ghi dư nợ cho vay đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (16): Ghi dư nợ và số dư các khoản bảo lãnh đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (17): Ghi số dư các khoản cấp tín dụng khác (ngoài các khoản: đầu tư trái phiếu, cho vay, bảo lãnh) đối với tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.
(Cấp tín dụng: Theo quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 037.2-TTGS

**BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU TỔ CHỨC KINH TẾ PHÂN THEO
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO TÀI SẢN BẢO ĐẢM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND / %

Tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu	Mã số thuế	Giá gốc/ Giá trị thuần của trái phiếu	Phân loại trái phiếu theo mục đích sử dụng								Phân loại trái phiếu theo giá trị tài sản bảo đảm								Giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba
			Mục đích sử dụng trái phiếu	Giá trị trái phiếu phân theo mục đích sử dụng							Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản			Trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh					
				Xây dựng, kinh doanh bất động sản	Vận tải kho bãi	Thủy điện	Công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo	Tăng quy mô vốn của tổ chức phát hành	Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành	Mục đích khác	Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm là tài sản			Giá trị tài sản bảo đảm là tài sản	Giá trị trái phiếu phân loại theo loại tài sản bảo đảm bảo lãnh của bên thứ ba			Giá trị bảo lãnh của bên thứ ba	
											Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác	Giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng bất động sản hình thành trong tương lai		Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng TS là bất động sản hình thành trong tương lai	Giá trị trái phiếu được bảo lãnh bằng tài sản khác/hình thức khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Tên tổ chức kinh tế 1																			
Tên tổ chức kinh tế 2																			
...																			
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Ghi tên tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật Việt Nam, không bao gồm Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Lưu ý: Tên các tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu tại Biểu số 037.2-TTGS tương tự (về số lượng và thứ tự) tại Biểu số 037.1-TTGS.

- Cột (2): Ghi mã số thuế của tổ chức kinh tế phát hành trái phiếu.

- Cột (3):

+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán kinh doanh: ghi giá thực tế mua trái phiếu (giá gốc), bao gồm: giá mua + chi phí mua (nếu có);
+ Đối với trái phiếu tổ chức kinh tế là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: thống kê giá trị thuần của trái phiếu (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội).

Cột (3) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11) = cột (12) + cột (13) + cột (14) + cột (17) + cột (18) + cột (19) + cột (20).

- Cột (4): Ghi tóm tắt mục đích sử dụng được ghi trên trái phiếu.

- Cột (5): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

- Cột (6): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực vận tải kho bãi.

- Cột (7): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực thủy điện.

- Cột (8): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để đầu tư vào các chương trình/dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo.

- Cột (9): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp phát hành.

- Cột (10): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp phát hành.

- Cột (11): Ghi giá trị trái phiếu được sử dụng với mục đích khác (ngoài các mục đích từ cột (5) đến cột (10)).

- Cột (12): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là bất động sản.

- Cột (13): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản là tài sản hình thành trong tương lai.

- Cột (14): Ghi giá trị trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản khác.

- Cột (15): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được sử dụng để đảm bảo cho trái phiếu tổ chức kinh tế.

- Cột (16): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản là bất động sản.

- Cột (17): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Cột (18): Ghi giá trị trái phiếu được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản khác.
- Cột (19): Ghi giá trị tài sản hoặc hình thức khác (giá trị được định giá tại thời điểm gần nhất) của bên thứ ba sử dụng để bảo lãnh cho trái phiếu tổ chức kinh tế.
- Cột (20): Ghi giá trị trái phiếu không có tài sản bảo đảm và bảo lãnh của bên thứ ba.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 038-CSTT

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
TRÊN THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên tổ chức phát hành	Mã số doanh nghiệp của tổ chức phát hành trái phiếu	Mã ngành theo ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp phát hành trái phiếu	Tại thời điểm cuối tháng báo cáo						
				Tổng dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp	Phân theo kỳ hạn gốc trái phiếu			Dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm	Dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm	Thời hạn còn lại của trái phiếu
					Dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ 01 năm đến 03 năm	Dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ trên 03 năm đến 05 năm	Dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn trên 05 năm			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết									
1.1	Tên tổ chức phát hành 1									
	...									
1.n	Tên tổ chức phát hành n									
2	Tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp									

	nghiệp niêm yết									
2.1	Tên tổ chức phát hành 1									
	...									
2.n	Tên tổ chức phát hành n									
3	Tổng số (=1+2)									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp không bao gồm số dư mua trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.
- Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường sơ cấp bao gồm cả số dư mua trái phiếu doanh nghiệp do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam phát hành.
- Cột (1): Là tên doanh nghiệp phát hành trái phiếu mà tổ chức tín dụng có số dư mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành tại ngày báo cáo.
- Cột (2): Tổ chức tín dụng báo cáo mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh của tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.
- Cột (3): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (9).
- Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2 + ... + dòng 1.n.
- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2 + ... + dòng 2.n.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 039-CSTT

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH MUA TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
TRÊN THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Tên tổ chức phát hành	Mã số doanh nghiệp của tổ chức phát hành trái phiếu	Mã ngành theo ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp phát hành trái phiếu	Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp tại thời điểm cuối tháng báo cáo				
				Tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp	Mua lại từ tổ chức tín dụng khác		Mua lại từ cá nhân và tổ chức khác (không phải là tổ chức tín dụng)	
					Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm	Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm	Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm	Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết							
1.1	Tên tổ chức phát hành 1							
	...							
1.n	Tên tổ chức phát hành n							
2	Tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp niêm yết							
2.1	Tên tổ chức phát							

	hàng 1							
	...							
2.n	Tên tổ chức phát hành n							
3	Tổng số (=1+2)							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống NHNN thông qua Cục công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp không bao gồm số dư mua trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.
- Cột (1): Là tên doanh nghiệp phát hành trái phiếu mà tổ chức tín dụng có số dư mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành tại ngày báo cáo.
- Cột (2): Tổ chức tín dụng báo cáo mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh của tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật.
- Cột (3): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.
- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8).
- Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp từ tổ chức tín dụng khác là số dư mua trái phiếu doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng báo cáo đã mua lại trái phiếu doanh nghiệp từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- Số dư mua trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường thứ cấp từ tổ chức khác (không phải là tổ chức tín dụng), cá nhân là số dư mua trái phiếu doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng báo cáo đã mua lại trái phiếu doanh nghiệp từ cá nhân và tổ chức khác (không phải là tổ chức tín dụng).
- Chỉ tiêu tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp, tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và tổng số dư mua trái phiếu doanh nghiệp niêm yết: Tổ chức tín dụng chỉ báo cáo từ cột (4) đến cột (8).
- Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2 + ... + dòng 1.n.
- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2 + ... + dòng 2.n.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA, ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
1	Tổng mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ	
	<i>Trong đó:</i> Các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ nhưng không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ bằng nguồn vốn ủy thác từ tổ chức khác	
2	Nguồn vốn ngắn hạn	
3	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Chỉ tiêu (1): Thống kê số tiền mua, đầu tư trái phiếu chính phủ (bao gồm các khoản ủy thác cho tổ chức khác mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ nhưng không bao gồm các khoản mua, đầu tư trái phiếu chính phủ bằng nguồn vốn ủy thác từ tổ chức khác) của đơn vị báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu (2): Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn (theo quy định tại Điều 17 Thông tư 36/2014/TT-NHNN) của đơn vị báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1)*100/Chỉ tiêu (2). Chỉ ghi giá trị, không ghi đơn vị tính %. Ví dụ 7,2% thì ghi 7,2.

B. HUY ĐỘNG VỐN

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế	Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam			Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam		
		Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng	Bảng VND	Bảng ngoại tệ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
...	...						
...	...						
...	...						
Tổng cộng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê huy động vốn của tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thẻ chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thẻ chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác), phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

- Việc phân loại huy động vốn của tổ chức tín dụng theo ngành kinh tế căn cứ vào hồ sơ của khách hàng.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột "Tên ngành kinh tế": Tổ chức tín dụng ghi rõ tên ngành kinh tế theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Là Mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2), cột (3): Thống kê số dư các khoản tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi chuyên dùng và các loại tiền gửi khác) tại tổ chức tín dụng từ các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (4) = Cột (2) + cột (3).

- Cột (5), cột (6): Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín

phiếu, trái phiếu) của tổ chức tín dụng cho các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo ngành kinh tế.

- Cột (7) = Cột (5) + cột (6).

Ghi chú: Khách hàng là cá nhân gửi tiền sẽ được phân vào Hộ gia đình trong ngành cấp 1: Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (Mã ngành 0806 tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 042-DBTK

BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH SẢN PHẨM
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Loại hình huy động	Người cư trú của Việt Nam							Người không cư trú của Việt Nam			
		Chính phủ, Cơ quan chính phủ & Cơ quan trực thuộc Chính phủ	Các tổ chức không phải TCTD	Người cư trú khác				Tổng cộng	Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp	Khác	Tổng cộng
				Hộ kinh doanh, cá nhân	Doanh nghiệp trong nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khác					
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	<u>Bảng VND</u>											
1	Tiền gửi của khách hàng (2+3+4+5+6)											
2	Tiền gửi không kỳ hạn (2.1+2.2+2.3)											
2.1	Tiền gửi thanh toán											
2.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn											
2.3	Tiền gửi chuyên dùng											
3	Tiền gửi tiết kiệm (3.1+3.2+3.3+3.4+3.5)											
3.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
3.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
3.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
3.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
3.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											

4	Tiền gửi có kỳ hạn (4.1+4.2+4.3+4.4+4.5)												
4.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng												
4.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng												
4.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng												
4.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng												
4.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng												
5	Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (5.1+5.2+5.3+5.4+5.5)												
5.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng												
5.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng												
5.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng												
5.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng												
5.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng												
6	Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn (6.1+6.2+6.3+6.4+6.5)												
6.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng												
6.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng												
6.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng												
6.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng												
6.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng												
7	Phát hành giấy tờ có giá (7.1+7.2+7.3+7.4+7.5)												
7.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng												
7.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng												
7.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng												
7.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng												
7.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng												
8	Tổng cộng (1+7)												

II	<u>Bảng ngoại tệ</u>												
9	Tiền gửi của khách hàng (10+11+12+13+14)												
10	Tiền gửi không kỳ hạn (10.1+10.2+10.3)												
10.1	Tiền gửi thanh toán												
10.2	Tiền gửi ký quỹ không kỳ hạn												
10.3	Tiền gửi chuyên dùng												
11	Tiền gửi tiết kiệm (11.1+11.2+11.3+11.4+11.5)												
11.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng												
11.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng												
11.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng												
11.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng												
11.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng												
12	Tiền gửi có kỳ hạn (12.1+12.2+12.3+12.4+12.5)												
12.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng												
12.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng												
12.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng												
12.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng												
12.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng												
13	Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn (13.1+13.2+13.3+13.4+13.5)												
13.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng												
13.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng												
13.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng												
13.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng												
13.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng												
14	Tiền gửi chuyên dùng có kỳ hạn												

	(14.1+14.2+14.3+14.4+14.5)											
14.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
14.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
14.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
14.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
14.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
15	<i>Phát hành giấy tờ có giá (15.1+15.2+15.3+15.4+15.5)</i>											
15.1	Có kỳ hạn dưới 6 tháng											
15.2	Có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng											
15.3	Có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng											
15.4	Có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng											
15.5	Có kỳ hạn từ trên 60 tháng											
16	Tổng cộng (9+15)											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Thống kê số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng theo từng loại hình sản phẩm từ Người cư trú của Việt Nam và Người không cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1) đến cột (6): Thống kê các khoản tiền gửi của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam:

+ Cột (1): Thống kê số dư tiền gửi của Chính phủ, cơ quan Chính phủ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ.

+ Cột (2): Thống kê số dư tiền gửi các tổ chức không phải tổ chức tín dụng. Các tổ chức không phải tổ chức tín dụng được quy định tại khoản 11 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư này.

+ Cột (3): Thống kê số dư tiền gửi của các hộ kinh doanh, cá nhân.

+ Cột (4): Thống kê số dư tiền gửi của doanh nghiệp trong nước (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

+ Cột (5): Thống kê số dư tiền gửi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Cột (6): Thống kê số dư tiền gửi của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (1), (2), (3), (4), (5)).

+ Cột (7) = Tổng các cột từ (1) đến (6).

- Cột (8) đến cột (10): Thống kê các khoản tiền gửi của khách hàng là Người không cư trú của Việt Nam:

+ Cột (8): Thống kê số dư tiền gửi của các hộ kinh doanh, cá nhân.

+ Cột (9): Thống kê số dư tiền gửi của doanh nghiệp.

+ Cột (10): Thống kê số dư tiền gửi của tổ chức khác (không bao gồm số dư tiền gửi được thống kê tại các cột (8), (9)).

+ Cột (11) = Tổng các cột từ (8) đến (10).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 043-CSTT

BÁO CÁO DỰ KIẾN VỐN KHẢ DỤNG BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Kỳ báo cáo từ ngày.../.../... đến ngày .../.../...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tăng (+), giảm (-)	Dự kiến vốn khả dụng									
		Tăng (+), giảm (-)	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-	+/-
		Ngày t	Ngày t+1	Ngày t+2	Ngày t+3	Ngày t+4	Ngày t+5	Ngày t+6	Ngày t+7	Ngày t+8	Ngày t+9	1 tháng tiếp theo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Thay đổi nguồn vốn VND (=I.1+I.2+I.3+I.4+I.5+I.6+I.7+I.8)											
I.1	- Thay đổi tiền gửi Kho bạc											
I.2	- Thay đổi tiền gửi của dân cư và tổ chức kinh tế											
I.3	- Thay đổi nguồn vốn từ phát hành giấy tờ có giá											
I.4	- Thay đổi vốn tài trợ ủy thác											
I.5	- Thay đổi nợ vay NHNN											
I.6	- Thay đổi nợ TCTD trong nước											
I.7	- Các khoản bán ngoại tệ để thu VND											
I.8	- Các khoản khác											
II.	Thay đổi sử dụng vốn bằng VND (=II.1+II.2+II.3+II.4+II.5+II.6+II.7)											

II.1	- Thay đổi tiền mặt tồn quỹ											
II.2	- Thay đổi tiền gửi tại NHNN											
II.3	- Thay đổi cho vay dân cư và tổ chức kinh tế											
II.4	- Thay đổi cho vay/gửi tiền các TCTD khác											
II.5	- Thay đổi đầu tư vào giấy tờ có giá											
II.6	- Các khoản sử dụng VND để mua ngoại tệ											
II.7	- Các khoản khác											
III.	Chênh lệch giữa nguồn vốn và sử dụng vốn (= I - II)											
IV.	Thiếu hụt (-), dư thừa (+) nguồn vốn VND (= VI của ngày hôm trước + III)											
V	Nguồn cân đối dự kiến (= V.1+V.2)											
V.1	- Vay (+)/cho vay (-) các TCTD											
V.2	- Vay (+)/cho vay (-) với NHNN											
VI	Trạng thái vốn khả dụng cuối ngày (= IV+V)											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính các tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo: 3 kỳ/tháng. Chậm nhất vào 09 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phương pháp tính dựa trên cơ sở dự kiến các khoản sẽ phát sinh và đến hạn bằng VND (nếu có).

- Cột (2): Các chỉ tiêu nguồn vốn và sử dụng vốn bằng VND.

- Cột (3): Thống kê mức tăng/giảm số dư thực tế của ngày t so với số thực tế của ngày t-1.

- Cột (4) đến cột (12): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu của ngày hôm nay so với ngày hôm trước.
- Cột (13): Dự kiến mức tăng/giảm số dư của từng chỉ tiêu tại ngày cuối cùng của 1 tháng tiếp theo so với ngày $t - 1$; Ngày cuối cùng của 1 tháng tiếp theo được tính kể từ ngày báo cáo.

Ghi chú: Kỳ 3 được tính từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, trong trường hợp tháng có 31 ngày thì ngày cuối cùng của tháng báo cáo là ngày $t + 10$.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 044-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ HUY ĐỘNG TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tổng tiền gửi	Huy động tiền gửi				Huy động tiền gửi trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân					Huy động tiền gửi ngoài địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân		
	Của tổ chức		Của cá nhân, hộ gia đình		Tổng cộng	Tiền gửi của thành viên		Tiền gửi của khách hàng không phải là thành viên		Tổng cộng	Của tổ chức	Của cá nhân, hộ gia đình
	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	Ngắn hạn	Trung, dài hạn		Của tổ chức	Của cá nhân, hộ gia đình	Của tổ chức	Của cá nhân, hộ gia đình			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

- Cột (1) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) + cột (5) = Cột (6) + cột (11) = Cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (12) + cột (13).

- Cột (2) + cột (3) = Cột (7) + cột (9) + cột (12).

- Cột (4) + cột (5) = Cột (8) + cột (10) + cột (13).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 045-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN ỦY THÁC TỪ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị ủy thác	Mã số thuế/CMND/Hộ chiếu	Số dư ủy thác cho vay các đối tượng		
			Là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân	Không phải là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài				
1					
2					
...					
II	Tổ chức, cá nhân				
1					
2					
...					
	Tổng cộng = (I + II)				

1. **Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (3): Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức: ghi mã số thuế. Đối với cá nhân: ghi số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu.

- Cột (4), cột (5): Thống kê số dư ủy thác của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức, cá nhân đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6) = Cột (4) + cột (5).

- Tương ứng với Mục I, tại các cột (4), (5), (6) là tổng số liệu hợp cộng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tương ứng với Mục II, tại các cột (4), (5), (6) là tổng số liệu hợp cộng của các tổ chức, cá nhân.

- Dòng Tổng cộng tại các cột (4), (5), (6) = dòng (I + II) tương ứng với các cột.

C. LÃI SUẤT

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 046-CSTT

BÁO CÁO LÃI SUẤT TIỀN GỬI VÀ CHO VAY BÌNH QUÂN
(Tháng...năm ...)

Đơn vị tính: %/năm

STT	Tên chỉ tiêu	Lãi suất	
		Tiền gửi	Cho vay
	(1)	(2)	(3)
1	- Bằng VND		
2	- Bằng USD		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND hoặc USD của kỳ báo cáo đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1 là lãi suất tiền gửi bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi bằng VND hoặc USD với lãi suất tiền gửi bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi đó.

- Lãi suất cho vay bình quân bằng VND/hoặc USD của kỳ báo cáo đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1 là lãi suất cho vay bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn, thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Ghi chú: Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.

BÁO CÁO LÃI SUẤT ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: %/năm

STT	Tên chỉ tiêu	Lãi suất	
		VND	USD
	(1)	(2)	(3)
1	Lãi suất tiền gửi đối với loại không kỳ hạn		
2	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn dưới 01 tháng		
3	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 1 tháng		
4	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 2 tháng		
5	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 3 tháng		
6	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 4 tháng		
7	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 5 tháng		
8	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 6 tháng		
9	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 9 tháng		
10	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 12 tháng		
11	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng		
12	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn trên 24 tháng		
13	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng		
14	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại từ 12 tháng trở lên		
15	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường		
16	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường		
17	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản		
18	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản		
19	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		
20	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		
21	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống		
22	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống		
23	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng		
24	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê lãi suất các khoản tiền gửi/hoặc cho vay, mà tổ chức tín dụng nhận tiền gửi/hoặc cho vay đối với các tổ chức, cá nhân trên thị trường 1, phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay khác nhau đối với cùng một loại kỳ hạn huy động hoặc thời hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay phổ biến. Lãi suất tiền gửi/cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng tiền gửi/hoặc hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng tiền gửi/cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số tiền gửi/cho vay phát sinh so với tổng doanh số tiền gửi/cho vay phát sinh trong kỳ là lớn nhất.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 12: Thống kê mức lãi suất tiền gửi phổ biến đối với từng loại kỳ hạn và từng loại tiền của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 13, 14: Thống kê mức lãi suất huy động phổ biến bằng phát hành giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại kỳ hạn và từng loại tiền trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 15, 16: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay theo từng loại tiền trong kỳ báo cáo để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường, là các khoản cho vay loại trừ các đối tượng, lĩnh vực, mục đích sau: Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh chứng khoán; Đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống; Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Các chỉ tiêu từ 17 đến 22: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản; đầu tư kinh doanh chứng khoán; đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 23, 24: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của tổ chức tín dụng đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận; Công văn số 2749/NHNN-CSTT ngày 14/4/2010; Công văn số 5772/NHNN-CSTT ngày 7/9/2012.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 048-CSTT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIAO DỊCH ĐỐI ỨNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tài chính nước ngoài	Giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kỳ hạn lãi suất								
								
	<u>Tổng cộng</u>								
2	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền								
								
	<u>Tổng cộng</u>								
3	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền								
								
	<u>Tổng cộng</u>								
4	Quyền chọn lãi suất								
								
	<u>Tổng cộng</u>								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Là số hiệu hợp đồng còn hiệu lực.
- Cột (2): Là ngày ký hợp đồng.
- Cột (3): Là ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Cột (4): Là ngày đáo hạn.
- Cột (5): Là tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc tổ chức tài chính nước ngoài.
- Cột (6): Là giá trị khoản vốn danh nghĩa để thực hiện giao dịch đối ứng.
- Cột (7): Là lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo.
- Cột (8): Là phí (nếu có).
- Dòng (1): Là sản phẩm kỳ hạn lãi suất.
- Dòng (2): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền.
- Dòng (3): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất hai đồng tiền.
- Dòng (4): Là sản phẩm quyền chọn lãi suất.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Báo cáo này thay thế Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 Quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 049-CSTT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM PHÁI SINH LÃI SUẤT
(Tháng...năm...)

I. Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Loại giao dịch gốc	Tên khách hàng sử dụng		Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Giá trị khoản vốn danh nghĩa	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
				Tên tổ chức tín dụng	Tên pháp nhân							
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Kỳ hạn lãi suất											
											
	Tổng cộng											
2	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền											
											
	Tổng cộng											
3	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền											
											
	Tổng cộng											
4	Quyền chọn lãi suất											
											
	Tổng cộng											

II. Hoạt động kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Loại giao dịch gốc	Tên tổ chức tài chính nước ngoài	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đạo hạn	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Giá trị khoản vốn danh nghĩa	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Phí (nếu có)
		(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
5	Kỳ hạn lãi suất										
										
	<u>Tổng cộng</u>										
6	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền										
										
	<u>Tổng cộng</u>										
7	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền										
										
	<u>Tổng cộng</u>										
8	Quyền chọn lãi suất										
										
	<u>Tổng cộng</u>										

III. Sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước

Đơn vị tính: Tỷ VND

STT	Loại sản phẩm	Số hiệu hợp đồng còn hiệu lực	Loại giao dịch gốc	Tên NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hiệu lực của hợp đồng	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo	Giá trị khoản vốn danh nghĩa	Phí (nếu có)
		(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
9	Kỳ hạn lãi suất										
										
	Tổng cộng										
10	Hoán đổi lãi suất một đồng tiền										
										
	Tổng cộng										
11	Hoán đổi lãi suất hai đồng tiền										
										
	Tổng cộng										
12	Quyền chọn lãi suất										
										
	Tổng cộng										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1), (12) và (22): Là số hiệu hợp đồng còn hiệu lực.
- Cột (2), (13) và (23): Là loại giao dịch gốc.
- Cột (3): Là tên tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Là tên pháp nhân.
- Cột (5), (15) và (25): Là ngày ký hợp đồng.
- Cột (6), (16) và (26): Là ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Cột (7), (17) và (27): Là ngày đáo hạn.
- Cột (8), (18) và (28): Là kỳ hạn thanh toán lãi ròng.
- Cột (9) và (19) và (30): Là giá trị khoản vốn danh nghĩa.
- Cột (10), (20) và (29): Là lũy kế lãi/lỗ ròng đến kỳ báo cáo.
- Cột (11), (21) và (31): Là phí (nếu có).
- Cột (14): Là tên tổ chức tài chính nước ngoài.
- Cột (24): Là tên ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng.
- Dòng (1), (5) và (9): Là sản phẩm kỳ hạn lãi suất.
- Dòng (2), (6) và (10): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền.
- Dòng (3), (7) và (11): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất hai đồng tiền.
- Dòng (4), (8) và (12): Là sản phẩm quyền chọn lãi suất.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.
- Báo cáo này thay thế Biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 Quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

D. THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 050-TT

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Bảng VND				Bảng ngoại tệ			
		Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giao dịch thanh toán nội bộ TCTD: (1) = (1.1) + (1.2)								
1.1	Bản thân TCTD								
1.2	Khách hàng: (1.2) = (1.2.1) + (1.2.2) + (1.2.3) + (1.2.4)								
1.2.1	- Cá nhân								
1.2.2	- Doanh nghiệp								
1.2.3	- TCTD khác								
1.2.4	- Đối tượng khác								
2	Giao dịch thanh toán qua TCTD khác: (2) = (2.1) + (2.2)								
2.1	Bản thân TCTD								
2.2	Khách hàng: (2.2) = (2.2.1) + (2.2.2) + (2.2.3) + (2.2.4)								
2.2.1	- Cá nhân								
2.2.2	- Doanh nghiệp								
2.2.3	- TCTD khác								
2.2.4	- Đối tượng khác								
3	Thanh toán điện tử qua TCTD khác: (3) = (3.1) + (3.2)								
3.1	Bản thân TCTD								
3.2	Khách hàng: (3.2) = (3.2.1) + (3.2.2) + (3.2.3) + (3.2.4)								
3.2.1	- Cá nhân								
3.2.2	- Doanh nghiệp								

3.2.3	- TCTD khác								
3.2.4	- Đối tượng khác								
4	Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT: (4) = (4.1) + (4.2)								
4.1	Bản thân TCTD								
4.2	Khách hàng: (4.2) = (4.2.1) + (4.2.2) + (4.2.3) + (4.2.4)								
4.2.1	- Cá nhân								
4.2.2	- Doanh nghiệp								
4.2.3	- TCTD khác								
4.2.4	- Đối tượng khác								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các giao dịch về thanh toán nội địa của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm thanh toán nội bộ các tổ chức tín dụng, thanh toán qua tổ chức tín dụng khác, thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác và thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 1: Giao dịch thanh toán nội bộ tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một tổ chức tín dụng và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng này. Hội sở của tổ chức tín dụng được coi như một chi nhánh (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi).

- Chỉ tiêu 2: Giao dịch thanh toán qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán liên ngân hàng nội địa của tổ chức tín dụng báo cáo với tổ chức tín dụng khác (VND và ngoại tệ), không bao gồm các giao dịch Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác - Nhóm chỉ tiêu 3, Thanh toán nội địa qua SWIFT - Nhóm chỉ tiêu 4.

- Chỉ tiêu 3: Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 4: Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT được hiểu là giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo được chuyển qua hệ thống SWIFT có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam.

- Đối với mỗi hệ thống thanh toán, giao dịch cho bản thân Tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán được thực hiện cho các nhu cầu bản thân của tổ chức tín dụng đó như thanh toán dịch vụ hàng hóa của bản thân tổ chức tín dụng, giao dịch thanh toán giữa chi nhánh và hội sở của các tổ

chức tín dụng. Ngoài ra nhu cầu của khách hàng sẽ được tách riêng ra thành các nhóm: khách hàng là cá nhân, khách hàng là doanh nghiệp, khách hàng là tổ chức tín dụng và Đối tượng khác (tất cả các đối tượng khác không thuộc các nhóm ở trên).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Từ cột (1) đến cột (4): Số lượng (theo món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng VND đối với các giao dịch thanh toán:

- Từ cột (5) đến cột (8): Số lượng (theo món) và tổng giá trị quy đổi VND của các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng ngoại tệ đối với các giao dịch thanh toán.

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN ĐIỆN TỬ QUA TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC TRONG NƯỚC
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên TCTD đối tác	Mã của TCTD đối tác	Bảng VND				Bảng ngoại tệ			
			Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
								
n								
	Tổng số									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị giao dịch thanh toán điện tử của tổ chức tín dụng báo cáo qua các tổ chức tín dụng khác.
- Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (1): Mã của tổ chức tín dụng đối tác theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
- Từ cột (2) đến cột (9): Số lượng giao dịch (món) và giá trị giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về trong nước qua các tổ chức tín dụng khác của tổ chức tín dụng báo cáo chia theo VND và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND.

BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN QUA SWIFT
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD (Các loại tiền tệ khác quy đổi sang USD)

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giao dịch đến		Giao dịch đi					
					Cá nhân		Doanh nghiệp		Tổ chức tín dụng	
			Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
...								
n								
	Tổng cộng									

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền nội địa và quốc tế đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo.

- Tên quốc gia và Mã quốc gia được xác định dựa trên quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi), không thống kê các giao dịch có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam; riêng các giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo với quốc gia khác nhưng chuyển qua Ngân hàng trung gian tại Việt Nam được báo cáo theo mã quốc gia là Việt Nam.

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột "Tên quốc gia": Tên quốc gia được quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2), cột (3): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch nhận về qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo từng quốc gia trong kỳ báo cáo.

- Từ cột (4) đến cột (9): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch đi qua hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo các nhóm đối tượng khách hàng là khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp và khách hàng tổ chức tín dụng.

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN
THANH TOÁN, PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ VÀ CÁC KÊNH GIAO DỊCH THANH TOÁN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng giao dịch	Giá trị
		(1)	(2)
1	Giao dịch thanh toán phân theo phương tiện thanh toán = (1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)		
1.1	- Séc		
1.2	- Thẻ = (1.2.1)+(1.2.2)		
1.2.1	Thẻ nội địa = (1.2.1.1)+(1.2.1.2)+(1.2.1.3)+(1.2.1.4)+(1.2.1.5)		
1.2.1.1	Thẻ ghi nợ nội địa		
1.2.1.2	Thẻ tín dụng nội địa		
1.2.1.3	Thẻ trả trước nội địa định danh		
1.2.1.4	Thẻ trả trước nội địa vô danh		
1.2.1.5	Các loại thẻ nội địa khác		
1.2.2	Thẻ quốc tế = (1.2.2.1)+(1.2.2.2)		
1.2.2.1	Thẻ quốc tế do TCTD trong nước phát hành = (1.2.2.1.1)+(1.2.2.1.2)+(1.2.2.1.3)+(1.2.2.1.4)+(1.2.2.1.5)		
1.2.2.1.1	Thẻ ghi nợ quốc tế		
1.2.2.1.2	Thẻ tín dụng quốc tế		
1.2.2.1.3	Thẻ trả trước quốc tế định danh		
1.2.2.1.4	Thẻ trả trước quốc tế vô danh		
1.2.2.1.5	Các loại thẻ quốc tế khác		
1.2.2.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành		
1.3	- Lệnh chi, ủy nhiệm chi		
1.4	- Nhờ thu, ủy nhiệm thu		
1.5	- Phương tiện thanh toán khác		
2	Giao dịch thanh toán phân theo Phương thức xử lý = (2.1) + (2.2)		
2.1	- Lệnh dạng chứng từ điện tử		
2.2	- Lệnh dạng chứng từ giấy		
3	Giao dịch thanh toán phân theo các kênh giao dịch thanh toán = (3.1) + + (3.6)		
3.1	- Giao dịch qua Internet Banking		
3.2	- Giao dịch qua Mobile Banking		
3.3	- Giao dịch qua ATM		
3.4	- Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC		
3.5	- Giao dịch tại quầy giao dịch của TCTD		
3.6	- Các kênh thanh toán khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện, phân theo 03 tiêu chí: Phương tiện thanh toán (PTTT), phương thức xử lý, các kênh giao dịch thanh toán.

- Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về “giao dịch thanh toán” không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay, trả lãi hoặc phí). Các khoản chuyển vốn của bản thân tổ chức tín dụng báo cáo cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Thanh toán nội địa được hiểu là hoạt động thanh toán bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa không dùng tiền mặt phát sinh trong kỳ báo cáo theo các hình thức: Séc, Thẻ, Lệnh chi & Ủy nhiệm chi, Nhờ thu & Ủy nhiệm thu và PTTT khác dùng để thanh toán.

+ Các chỉ tiêu từ 1.1 đến 1.5: Thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với các Thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thì được tổ chức tín dụng phát hành báo cáo và thẻ do ngân hàng nước ngoài phát hành thì được tổ chức tín dụng thanh toán báo cáo. Các loại thẻ được yêu cầu báo cáo bao gồm: các thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành (thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa định danh, thẻ trả trước nội địa vô danh, các loại thẻ nội địa khác; thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế định danh, thẻ trả trước quốc tế vô danh, các loại thẻ quốc tế khác); thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng

báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu nêu trên). Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy chuyển tiền, giấy chuyển khoản,...

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà tổ chức tín dụng báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán).

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử (thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 2.1).

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa thực hiện qua các kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.

Lưu ý: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nap tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng điện thoại di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo (SMS banking, Mobile banking), không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.

Lưu ý: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nap tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

+ Chỉ tiêu 3.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua ATM.

+ Chỉ tiêu 3.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua POS/EFTPOS/EDC.

+ Chỉ tiêu 3.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện tại quầy giao dịch của các tổ chức tín dụng.

+ Chỉ tiêu 3.6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên.

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN/CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giao dịch đi/ Thanh toán nhập khẩu		Giao dịch đến/ Thanh toán xuất khẩu	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phương thức Chuyển tiền: (1) = (1.1) + (1.2) + (1.3)				
1.1	Chuyển tiền bằng Điện				
1.2	Chuyển tiền bằng Thư				
1.3	Chuyển tiền khác				
2	Phương thức Nhờ thu: (2) = (2.1) + (2.2)				
2.1	Nhờ thu trả chậm				
2.2	Nhờ thu trả ngay				
3	Phương thức Tín dụng thư: (3) = (3.1) + (3.2)				
3.1	Thư tín dụng trả ngay				
3.2	Thư tín dụng trả chậm				
4	Tổng cộng: (4) = (1.1) + (1.2) + (2) + (3)				
	Trong đó: Thanh toán biên mậu (*)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức tín dụng, bao gồm thanh toán qua các phương thức Chuyển tiền, phương thức Nhờ thu, phương thức Thư tín dụng.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1 “Phương thức Chuyển tiền (Remittance)”: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế đi và đến bằng phương thức Chuyển tiền phát sinh trong kỳ báo cáo, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Điện.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Thư.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê các giao dịch chuyển tiền quốc tế khác, bao gồm các giao dịch vốn, ngoại hối... hoặc giao dịch qua các kênh như Money Gram, Western Union...

- Chỉ tiêu 2 “Phương thức Nhờ thu (Collection)”: Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và thanh toán quốc tế xuất khẩu bằng phương thức Nhờ thu (Collection), bao gồm:

+ Chỉ tiêu 2.1: Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A).

+ Chỉ tiêu 2.2: Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P).

- Chỉ tiêu 3 “Phương thức Tín dụng thư (Letter of Credit – L/C)”: Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức L/C phát sinh trong kỳ báo, phân theo thời hạn thanh toán của L/C, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 3.1: Thư tín dụng trả ngay (L/C at Sight)

+ Chỉ tiêu 3.2: Thư tín dụng trả chậm (Deferred L/C).

- Chỉ tiêu (*) Thanh toán biên mậu: Thống kê tổng số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán biên mậu của tất cả các phương thức thanh toán nêu trên.

Thanh toán biên mậu được hiểu là các giao dịch thanh toán xuất/nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua cửa khẩu với các nước có chung đường biên giới (gồm: Lào, Trung Quốc, Campuchia).

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THẺ THEO THIẾT BỊ VÀ GIAO DỊCH
RÚT TIỀN MẶT THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Rút tiền mặt		Thanh toán (*)		Giao dịch khác (**)	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Giao dịch thẻ theo thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo							
1	Giao dịch tại ATM = (1.1) + (1.2)						
1.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành = (1.1.1) + (1.1.2)						
1.1.1	Thẻ nội địa = (1.1.1.1) + (1.1.1.2) + (1.1.1.3) + (1.1.1.4)						
1.1.1.1	Thẻ ghi nợ						
1.1.1.2	Thẻ tín dụng						
1.1.1.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.1.4	Thẻ khác						
1.1.2	Thẻ quốc tế = (1.1.2.1) + (1.1.2.2) + (1.1.2.3) + (1.1.2.4)						
1.1.2.1	Thẻ ghi nợ						
1.1.2.2	Thẻ tín dụng						
1.1.2.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.2.4	Thẻ khác						
1.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
2	Giao dịch tại POS/EFTPOS/EDC = (2.1) + (2.2)						
2.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành = (2.1.1) + (2.1.2)						
2.1.1	Thẻ nội địa = (2.1.1.1) + (2.1.1.2) + (2.1.1.3) + (2.1.1.4)						
2.1.1.1	Thẻ ghi nợ						
2.1.1.2	Thẻ tín dụng						
2.1.1.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.1.4	Thẻ khác						
2.1.2	Thẻ quốc tế = (2.1.2.1) + (2.1.2.2) + (2.1.2.3) + (2.1.2.4)						

2.1.2.1	Thẻ ghi nợ						
2.1.2.2	Thẻ tín dụng						
2.1.2.3	Thẻ trả trước						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.2.4	Thẻ khác						
2.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
3	Tổng số (3) = (1) + (2)						
Giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán							
4	Séc						
5	Thẻ						
6	Các phương tiện khác						
7	Tổng số 7 = (4) + (5) + (6)						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị giao dịch tài chính (giao dịch rút tiền mặt, các giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác) được thực hiện bằng thẻ trên các thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo; số lượng và giá trị giao dịch rút tiền mặt từ các tài khoản của khách hàng mở tại các tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng loại phương tiện thanh toán (PTTT).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ khác) phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các PTTT khác (ngoài Séc, thẻ đã được thống kê ở chỉ tiêu 4 và 5) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng

mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. PTTT khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt, ...

Ghi chú:

- (*) Thống kê các giao dịch chuyển khoản (để thanh toán, chuyển tiền giữa các khách hàng khác nhau) và các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ.
- (**) Thống kê các giao dịch tài chính khác mà không phải là các giao dịch rút tiền, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã thống kê tại các cột (1), (2), (3) và (4).
- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: Vốn tin, sao kê...
- Không thống kê các mục (*) và (**) đối với các chỉ tiêu 4, 5, 6 và 7.

**BÁO CÁO DOANH SỐ CHI TIÊU QUA THẺ THANH TOÁN QUỐC TẾ
CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị giao dịch
	(1)	(2)
...	...	
...	...	
n	n	
Tổng cộng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài theo quốc gia phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo.
- Cột “Tên quốc gia”: Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Là Mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2): Thống kê tổng giá trị của các giao dịch phát sinh qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài tại quốc gia tương ứng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 057-TT

BÁO CÁO TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán có mở tài khoản đảm bảo thanh toán tại tổ chức tín dụng báo cáo	Mã đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán	Số dư đầu kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán	Giao dịch chuyển tiền vào tài khoản đảm bảo thanh toán		Giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán		Số dư cuối kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tên đơn vị 1 = (1.1) + (1.2)							
1.1	- Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ							
1.2	- Dịch vụ ví điện tử							
2	Tên đơn vị 2 = (2.1)+(2.2)							
2.1	- Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ							
2.2	- Dịch vụ ví điện tử							
	...							
n	Tên đơn vị n							
	Tổng cộng							

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Phản ánh số dư, các giao dịch chuyển tiền vào và giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ ví điện tử) mở tại tổ chức tín dụng báo cáo. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là các tổ chức không phải Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

- Cột (1): Tên các đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có mở tài khoản đảm bảo thanh toán tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (2): Mã đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là mã số thuế của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
- Cột (3): Số dư đầu kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (4), cột (5): Số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền vào tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (6), cột (7): Số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo
- Cột (8): Số dư cuối kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại tổ chức tín dụng báo cáo.

BÁO CÁO TÀI KHOẢN THANH TOÁN PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng tài khoản	Số dư Nợ	Số dư Có
		(1)	(2)	(3)
1	Tài khoản thanh toán của cá nhân			
	<i>Trong đó: (*) Tài khoản thanh toán có phát hành séc</i>			
2	Tài khoản thanh toán của tổ chức			
	<i>Trong đó: (**) Tài khoản thanh toán có phát hành séc</i>			
3	Tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác			
4	Tài khoản thẻ ghi nợ của cá nhân			
	<i>Trong đó: (***) Tài khoản ghi nợ nội địa</i>			
5	Tài khoản phát hành thẻ trả trước			
	<i>Trong đó: (****) Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh</i>			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình mở tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng. Tổ chức thực hiện báo cáo các chỉ tiêu này là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác gồm: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tại tổ chức thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của tài khoản thanh toán bằng đồng Việt nam còn hoạt động của các cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản thanh toán có phát hành séc (*): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành séc còn hoạt động của các cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản thanh toán có phát hành séc (**): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành séc còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 3: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 4: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) các tài khoản thẻ ghi nợ (nội địa và quốc tế) bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân được mở tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản ghi nợ nội địa (***): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thẻ ghi nợ nội địa bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 5: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của các tài khoản phát hành thẻ trả trước bằng đồng Việt Nam còn hoạt động tại tổ chức tín dụng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Tài khoản phát hành thẻ trả trước do tổ chức tín dụng báo cáo sử dụng để theo dõi nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ trả trước cho các khách hàng là chủ thẻ trả trước (các giao dịch nạp tiền vào thẻ, sử dụng thẻ để thanh toán hoặc rút tiền mặt).

+ Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh (****): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành thẻ trả trước định danh còn hoạt động tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THẺ ĐANG LƯU HÀNH
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ đang lưu hành	Số lượng thẻ phát hành trong kỳ báo cáo	Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo	Giao dịch ở nước ngoài	
						Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thẻ ghi nợ nội địa						
2	Thẻ tín dụng nội địa						
3	Thẻ trả trước nội địa = (3.1)+(3.2)						
3.1	Thẻ trả trước nội địa định danh						
3.2	Thẻ trả trước nội địa vô danh						
4	Các loại thẻ nội địa khác						
5	Thẻ ghi nợ quốc tế						
6	Thẻ tín dụng quốc tế						
7	Thẻ trả trước quốc tế = (7.1)+(7.2)						
7.1	Thẻ trả trước quốc tế định danh						
7.2	Thẻ trả trước quốc tế vô danh						
8	Các loại thẻ quốc tế khác						
	Tổng cộng						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, theo loại thẻ bao gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước nội địa), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và thẻ quốc tế khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước quốc tế).

- Cột (1): Thống kê tổng số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ

ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do tổ chức tín dụng báo cáo tự đóng/hủy bỏ.

- Cột (2): Thống kê số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành và có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...).

- Cột (4): Thống kê số lượng thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành mà có thực hiện “giao dịch thẻ” trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. “Giao dịch thẻ” ở đây được hiểu là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,.....

- Cột (5) và cột (6): Số lượng và giá trị các giao dịch được thực hiện ở nước ngoài bằng các loại thẻ quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo (thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và các loại thẻ quốc tế khác) do tổ chức tín dụng phát hành.

Lưu ý: Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,.....

BÁO CÁO THẺ BỊ GIẢ MẠO
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		(1)	(2)	(3)
1	Thẻ nội địa = (1.1) + ... + (1.4)			
1.1	- Thẻ tín dụng			
1.2	- Thẻ ghi nợ			
1.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
1.3.1	Thẻ trả trước nội địa định danh			
1.3.2	Thẻ trả trước nội địa vô danh			
1.4	- Thẻ khác			
2	Thẻ quốc tế = (2.1) + ... + (2.4)			
2.1	- Thẻ tín dụng			
2.2	- Thẻ ghi nợ			
2.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
2.3.1	Thẻ trả trước nội địa định danh			
2.3.2	Thẻ trả trước nội địa vô danh			
2.4	- Thẻ khác			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị giả mạo đã phát hiện trong kỳ báo cáo; số lượng giao dịch và giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

- Cột (1): Số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị làm giả đã phát hiện trong kỳ báo cáo.

- Cột (2): Số lượng giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

- Cột (3): Tổng giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

Ghi chú: Chi thống kê đối với các giao dịch thẻ được hiểu với nghĩa như được giải thích ở Biểu số 059-TT.

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG MÁY ATM/POS/EFTPOS/EDC
VÀ CÁC ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THẺ**
(Tháng...năm...)

STT	Tên tỉnh/thành phố	Mã tỉnh/thành phố	Số lượng ATM	Số lượng thiết bị POS/EFTPOS/EDC	Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ
		(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
...			
n			
	Tổng cộng				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phản ánh thông tin về hệ thống ATM/POS/EFTPOS/EDC và đơn vị chấp nhận thẻ theo đơn vị tỉnh/thành phố của tổ chức tín dụng.
- Cột “Tên tỉnh/thành phố”: Tên tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (1): Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (2): Số lượng máy rút tiền tự động của tổ chức tín dụng được đặt trên từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (3): Số lượng máy hoặc thiết bị đầu cuối đặt tại các đơn vị chấp nhận thẻ, các phòng giao dịch/chi nhánh của tổ chức tín dụng có thể sử dụng để cung cấp thông tin hoặc thực hiện giao dịch thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (4): Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ (như các cửa hàng,...) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Một cửa hàng có thể có một vài thiết bị đầu cuối, nhưng chỉ được tính là một đơn vị chấp nhận thẻ.

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM
(Tháng...năm...)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Ngày chấm dứt hoạt động	Trang bị Camera	Thiết bị Anti-skimming	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1													
...													
n													

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thông tin về ATM của tổ chức tín dụng đặt tại các tỉnh/thành phố, bao gồm thông tin về:

+ Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM.

+ Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

+ Cột (3): Tên/số hiệu ATM theo thông tin quản lý của tổ chức tín dụng.

+ Cột (4): Loại máy ATM.

+ Cột (5): Số Series của ATM.

+ Cột (6), (7), (8), (9): Địa chỉ đặt ATM. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

+ Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM.

- + Cột (11): Ngày lắp đặt máy ATM.
- + Cột (12): Ngày chấm dứt hoạt động của máy ATM (nếu có).
- + Cột (13): Tình trạng camera (có hoặc không có thiết bị camera tại bất ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.
- + Cột (14): Tình trạng thiết bị anti skimming (có hoặc không có thiết bị anti-skimming tại bất ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.
- + Cột (15): Các chú thích (nếu có) của tổ chức tín dụng báo cáo.

Ghi chú: Báo cáo trong kỳ đầu tiên sẽ thống kê toàn bộ các máy ATM của tổ chức tín dụng, các báo cáo tiếp theo chỉ thống kê máy ATM mới lắp đặt; chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi thông tin trong kỳ.

BÁO CÁO DANH SÁCH ATM NGỪNG HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H

(Ngày...tháng...năm...)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Thời điểm dự kiến hoạt động lại	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian (số giờ) xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố								
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																	
...																	
n																	

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng có ATM ngừng hoạt động quá 24h.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Trong ngày làm việc tiếp theo kể từ khi phát sinh (hoặc dự kiến) ATM ngừng hoạt động quá 24h.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Thanh toán.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê danh sách ATM ngừng hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng hoạt động quá 24h.

- Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng hoạt động quá 24h theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.

- Cột (3): Tên/số hiệu ATM ngừng hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Loại máy của ATM ngừng hoạt động quá 24h.

- Cột (5): Số series của ATM ngừng hoạt động quá 24h.

- Từ cột (6) đến cột (9): Địa chỉ đặt máy ATM ngừng hoạt động quá 24h. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM ngừng hoạt động quá 24h. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM.
- Cột (11): Ngày lắp đặt của ATM.
- Cột (12): Thời điểm ATM ngừng hoạt động.
- Cột (13): Thời điểm dự kiến hoạt động lại của ATM.
- Cột (14): Nguyên nhân ATM ngừng hoạt động.
- Cột (15): Phương án xử lý ATM ngừng hoạt động.
- Cột (16): Khoảng thời gian (số giờ) xử lý dự kiến.
- Cột (17): Các chú thích (nếu có) của tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 064-TT

BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH THANH TOÁN CÓ TRA SOÁT, KHIẾU NẠI
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị
		(1)	(2)
1	Qua ATM		
2	Qua POS/EFTPOS/EDC		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao thanh toán qua máy ATM và POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.
- Cột (1): Tổng số lượng (món) các giao dịch thanh toán qua máy ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.
- Cột (2): Tổng giá trị các giao dịch thanh toán qua máy ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 065-PHKQ

BÁO CÁO THU, CHI CÁC LOẠI TIỀN THUỘC QUỸ NGHIỆP VỤ
(Tháng...năm...)

I - Tiền mặt tại đơn vị:

Đơn vị tính: Nghìn VND

STT	Loại tiền	Tồn quỹ đầu kỳ	Thu tiền mặt trong kỳ					Chi tiền mặt trong kỳ					Tồn quỹ cuối kỳ	Tỷ lệ thu, chi (%)	
			Thu từ NHNN	Thu từ TCTD khác	Thu từ khách hàng	Thu nội bộ TCTD	Cộng thu	Chi nộp NHNN	Chi cho TCTD khác	Chi cho khách hàng	Chi nội bộ TCTD	Cộng chi		Thu	Chi
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tiền Cotton														
1	100.000đ														
2	50.000đ														
3	20.000đ														
4	10.000đ														
5	5.000đ														
6	2.000đ														
7	1.000đ														
8	500đ														
9	200đ														
10	Từ 100đ trở xuống														
11	Cộng tiền cotton														
II	Tiền Polymer														

1	500.000đ														
2	200.000đ														
3	100.000đ														
4	50.000đ														
5	20.000đ														
6	10.000đ														
7	Cộng tiền Polymer														
III	Tiền kim loại														
1	5.000đ														
2	2.000đ														
3	1.000đ														
4	500đ														
5	200đ														
6	Cộng tiền kim loại														
IV	Tổng cộng														

II - Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

Đơn vị tính: Nghìn VND

STT	Loại tiền	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ
			Nhập từ lưu thông	Nhập nội bộ TCTD	Xuất nộp NHNN	Xuất nộp nội bộ TCTD	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tiền Cotton						
1	100.000đ						
2	50.000đ						

3	20.000đ						
4	10.000đ						
5	5.000đ						
6	2.000đ						
7	1.000đ						
8	500đ						
9	200đ						
10	Từ 100đ trở xuống						
11	Cộng tiền cotton						
II	Tiền Polymer						
1	500.000đ						
2	200.000đ						
3	100.000đ						
4	50.000đ						
5	20.000đ						
6	10.000đ						
7	Cộng tiền Polymer						
III	Tiền kim loại						
1	5.000đ						
2	2.000đ						
3	1.000đ						
4	500đ						
5	200đ						
6	Cộng tiền kim loại						
IV	Tổng cộng						

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có) gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

Số liệu báo cáo lấy từ tổng số tiền thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

I/ **Tiền mặt tại đơn vị:**

* Tiền mặt tại đơn vị bao gồm: Tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành.

- Cột (1): Loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).

- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ của từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (3) đến cột (6): Là tổng số thu tiền mặt trong kỳ, bao gồm thu từ NHNN, thu từ tổ chức tín dụng khác, thu từ khách hàng và thu nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (7): Bảng tổng cộng từ cột (3) đến cột (6).

- Cột (8) đến cột (11): Là tổng số chi tiền mặt trong kỳ, bao gồm chi nộp NHNN, chi cho tổ chức tín dụng khác, chi cho khách hàng và chi nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (12): Bảng tổng cộng từ cột (8) đến cột (11)

- Cột (13): Là số dư tồn quỹ nghiệp vụ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

Cột (13) = Cột (2) + Cột (7) – Cột (12).

- Cột (14), (15): Phản ánh tỷ lệ các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng, trong đó:

$$\text{Cột (14)} = \frac{[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]}{\sum [\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]} \times 100\%$$

$$\text{Cột (15)} = \frac{[\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]}{\sum [\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]} \times 100\%$$

II/ Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

* Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông: Là tiền thu đổi cho khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyển chọn kiểm đếm.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).
- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.
- Cột (3) và cột (4): Là doanh số nhập đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm nhập từ lưu thông và nhập nội bộ tổ chức tín dụng.
- Cột (5) và cột (6): Là doanh số xuất đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm xuất nộp NHNN và xuất nộp nội bộ tổ chức tín dụng.
- Cột (7): Số dư tồn quỹ cuối kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) – cột (5) – cột (6).

Ghi chú: Cơ sở để thu thập số liệu: sổ quỹ tiền mặt; sổ thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

Đơn vị gửi báo cáo:...

Biểu số 066-PHKQ

BÁO CÁO THU GIỮ TIỀN GIÁ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Tờ/Miếng

STT	Loại tiền giả	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	Vấn sêri (02 chữ cái đầu) tiền giả thu từ khách hàng
			Từ khách hàng	Từ đơn vị thành viên	Nộp về NHNN chi nhánh	Nộp về đơn vị đầu mối		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Tiền giả Polymer		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	
	500.000							
	200.000							
	100.000							
	50.000							
	20.000							
	10.000							
II. Tiền giả Cotton		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	
	100.000							
	50.000							
	20.000							
	10.000							
	5.000							
	2.000							
	1.000							
	500							
	200							
	100							
III. Tiền giả Kim loại		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	
	5.000							
	2.000							
	1.000							
	500							
	200							
Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có) gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thông kê theo mệnh giá từng loại tiền (đang lưu hành và đã đình chính lưu hành).

- Cột (1): Mệnh giá từng loại tiền.
- Cột (2): Số liệu tiền giả tồn kho cuối kỳ trước.
- Cột (3): Số liệu tiền giả thu giữ từ khách hàng trong kỳ.
- Cột (4): Số liệu tiền giả thu từ các đơn vị thành viên nộp về đơn vị đầu mối.
- Cột (5): Số liệu tiền giả nộp về NHNN chi nhánh trong kỳ.
- Cột (6): Số liệu tiền giả nộp về đơn vị đầu mối.
- Cột (7): Số liệu tiền giả tồn kho cuối kỳ.

$\text{Cột (7)} = \text{Cột (2)} + \text{cột (3)} + \text{cột (4)} - \text{cột (5)} - \text{cột (6)}.$

- Cột (8):

- + Văn seri (2 chữ cái đầu) tiền giả thu giữ trong kỳ.
- + Cách nhau bằng dấu ";".
- + In hoa và không trùng lặp.
- + Không cần tổng hợp Tổng.

E. HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỒI

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 067-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo					Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm			Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi	Khác		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Vay nợ của bản thân TCTD/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)							
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ							
1.2	Vay từ các nguồn khác							
2	Vay nợ của Doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)							
2.1	Vay bằng hàng							
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)							
2.2.1	Vay từ TCTD và Tổ chức tài chính nước ngoài							
2.2.2	Vay từ các nguồn khác							
3	Vay nợ của Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (3=3.1+3.2)							
3.1	Vay bằng hàng							
3.2	Vay bằng tiền							
4	Vay nợ của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)							
4.1	Vay bằng hàng							
4.2	Vay bằng tiền							
5	Tổng cộng (5=1+2+3+4)							

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú.

- Vay bằng tiền là hình thức Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.

- Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay ngắn hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay ngắn hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài ngắn hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chú dưới đây), do khoản vay nước ngoài trung, dài hạn chuyển thành khoản vay ngắn hạn, do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu, do điều chỉnh tỷ giá, ...

- Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài ngắn hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: khoản vay ngắn hạn được chuyển đổi thành khoản vay trung, dài hạn, do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chú dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ, ...

- Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài ngắn hạn vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).

$\text{Cột (7)} = \text{Số dư cuối kỳ báo cáo liền trước} + \text{Cột (2)} + \text{Cột (3)} - \text{Cột (4)} - \text{Cột (6)}.$

- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài ngắn hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng A: Khi tắt toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).

+ Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 068-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo					Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm			Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi	Khác		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Vay nợ của bản thân TCTD/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)							
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ							
1.2	Vay từ các nguồn khác							
2	Vay nợ của Doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)							
2.1	Vay bằng hàng							
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)							
2.2.1	Vay từ TCTD và Tổ chức tài chính nước ngoài							
2.2.2	Vay từ các nguồn khác							
3	Vay nợ của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (3=3.1+3.2)							
3.1	Vay bằng hàng							
3.2	Vay bằng tiền							
4	Vay nợ của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)							
4.1	Vay bằng hàng							
4.2	Vay bằng tiền							
5	Tổng cộng (5=1+2+3+4)							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú.

- Vay bằng tiền là hình thức Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.

- Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay trung, dài hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay trung, dài hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài trung, dài hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chú dưới đây); do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá, ...

- Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung, dài hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chú dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ, ...

- Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài trung, dài hạn vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).

$\text{Cột (7)} = \text{Số dư cuối kỳ báo cáo liền trước} + \text{Cột (2)} + \text{Cột (3)} - \text{Cột (4)} - \text{Cột (6)}.$

- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài trung, dài hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng A: Khi tất toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).

+ Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 069-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN THEO LOẠI ĐỒNG TIỀN VAY
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo			Số dư cuối kỳ	
		Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả lãi	Gốc	Quá hạn
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đi vay nước ngoài (1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7+1.8)					
1.1	VND					
1.2	USD					
1.3	EUR					
1.4	JPY					
1.5	CNY					
1.6	LAK					
1.7	KHR					
1.8	Ngoại tệ khác					
2	Doanh nghiệp đi vay nước ngoài (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8)					
2.1	VND					
2.2	USD					
2.3	EUR					
2.4	JPY					
2.5	CNY					
2.6	LAK					
2.7	KHR					
2.8	Ngoại tệ khác					
3	Tổng (3=1+2)					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Là tổng rút vốn nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (3): Là tổng trả nợ gốc của nợ nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (4): Là tổng trả lãi của nợ nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (5): Là dư nợ gốc cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (6): Là số dư nợ quá hạn cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

Ghi chú:

Kiểm tra giữa các Biểu:

- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chỉ tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chỉ tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 070-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN (*)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Khác	Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổ chức tín dụng cho vay						
2	Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)						
2.1	Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ						
2.2	Doanh nghiệp FDI						
2.3	Các doanh nghiệp khác						
3	Tổng (=1+2)						

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài ngắn hạn phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do gia hạn khoản cho vay ngắn hạn thành khoản cho vay trung, dài hạn; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo....

Ghi chú:

- Giá trị của Cột (5) có thể mang giá trị âm.
- Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).

$$\text{Cột (6)} = \text{Tổng số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liền trước} + \text{Cột (2)} - \text{Cột (3)} + \text{Cột (5)}.$$
- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
- Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 071-QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN (*)
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Khác	Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổ chức tín dụng cho vay						
2	Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)						
2.1	Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ						
2.2	Doanh nghiệp FDI						
2.3	Các doanh nghiệp khác						
3	Tổng (=1+2)						

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài trung và dài hạn không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo...
- Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).

$$\text{Cột (6)} = \text{Tổng số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liền trước} + \text{Cột (2)} - \text{Cột (3)} + \text{Cột (5)}.$$
- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).
- Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.
 - + Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 072-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ,
DỊCH VỤ PHÂN THEO CÁC LOẠI NGOẠI TỆ**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại ngoại tệ	Doanh số	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)
1	USD		
2	JPY		
3	GBP		
4	AUD		
5	HKD		
6	CHF		
7	CAD		
8	SGD		
9	THB		
10	EUR		
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)		
12	Tổng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị ngoại tệ thanh toán hàng hóa và dịch vụ xuất nhập khẩu bằng từng loại ngoại tệ cụ thể của doanh nghiệp thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (2): Thống kê từng loại ngoại tệ cụ thể.

- Cột (3): Là giá trị ngoại tệ quy USD nhận được từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

- Cột (4): Là giá trị ngoại tệ quy USD thanh toán nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 073-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ
VÀ DỊCH VỤ VỚI CÁC NƯỚC CÓ CHUNG BIÊN GIỚI**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD

Quốc gia	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Lào	LAK				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Campuchia	KHR				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Trung Quốc	CNY				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối (chỉ áp dụng đối với các tổ chức tín dụng có mở chi nhánh tại các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc, Lào và Campuchia).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có) tại các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tại tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ với các nước có chung biên giới bao gồm Trung Quốc, Lào và Campuchia.

- Cột (3): Là doanh số nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng nguyên tệ với các nước có chung biên giới trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là doanh số xuất khẩu nguyên tệ với các nước có chung biên giới trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là doanh số nhập khẩu bằng đồng nguyên tệ quy USD với các nước có chung biên giới trong kỳ báo cáo.
- Cột (6): Là doanh số xuất khẩu bằng đồng nguyên tệ quy USD với các nước có chung biên giới trong kỳ báo cáo.
- Các loại ngoại tệ khác là tổng các loại ngoại tệ phát sinh tính theo hình thức quy USD.
- Việc tính tổng chỉ tính ở phần quy USD tại cột (5) và cột (6).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 074-QLNH

**BÁO CÁO CHUYỂN TIỀN TỪ NƯỚC NGOÀI CHO
CÁC CÁ NHÂN NGƯỜI CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Doanh số	Doanh số chi trả cho người thụ hưởng				
				Rút bằng ngoại tệ tiền mặt	Bán cho ngân hàng	Gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	Gửi vào tài khoản tiền gửi thanh toán	Sử dụng vào các mục đích được phép khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1						
2						
n						
	Tổng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo về doanh số ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân người thụ hưởng là cá nhân Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong thời hạn báo cáo theo mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này (không bao gồm ngoại tệ chuyển qua các tổ chức được NHNN cấp phép cung cấp dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ).

- Cột (2): Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo mã quốc gia.

- Cột (5): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam được ghi nhận là đã chi bằng ngoại tệ cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã bán cho tổ chức tín dụng được phép trong kỳ báo cáo.

- Cột (7): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã mở tài khoản tiết kiệm ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Cột (8): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam vào tài khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng của các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột (9): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam. Sau đó sử dụng số ngoại tệ đã nhận được vào các mục đích được phép theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối trong kỳ báo cáo.

- Giá trị cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 075-QLNH

**BÁO CÁO CHUYỂN NGOẠI TỆ RA NƯỚC NGOÀI
CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ NGƯỜI VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Mục đích	Giá trị (*)
(1)	(2)	(3)
1	Du lịch, học tập, chữa bệnh, công tác ở nước ngoài	
2	Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài	
3	Định cư ở nước ngoài	
4	Mục đích khác	
5	Tổng	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích du học, chữa bệnh, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ quy USD được mua, chuyển ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích sau:

+ Chỉ tiêu 1: Du lịch, học tập, chữa bệnh, công tác ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2: Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 3: Định cư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 4: Các mục đích khác bao gồm: trả phí cho nước ngoài, chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài và các mục đích chuyển tiền một chiều hợp pháp khác.

(*): Bao gồm chuyển tiền điện tử và bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân để mang ra nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 076-QLNH

**BÁO CÁO DOANH SỐ XUẤT NHẬP KHẨU NGOẠI TỆ TIỀN MẶT
CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD

STT	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số xuất - nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.
- Cột (2): Là loại ngoại tệ quy định cụ thể theo 10 loại đồng tiền, tổng các loại ngoại tệ khác tại dòng 11 báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (5) và cột (6).
- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (4): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (5): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Cột (6): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).
- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (5) và cột (6).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 077-CSTT

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ KHÁCH HÀNG
(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

Đơn vị tính: Nguyên và đồng

Loại ngoại tệ	Doanh số mua ngoại tệ									Doanh số bán ngoại tệ								
	Giao ngay	Kỳ hạn					Hoán đổi			Giao ngay	Kỳ hạn					Hoán đổi		
		Dưới 30 ngày	Từ 30 ngày đến 90 ngày	Từ 91 ngày đến 180 ngày	Trên 180 ngày	Tổng	Giao ngay	Kỳ hạn	Tổng		Dưới 30 ngày	Từ 30 ngày đến 90 ngày	Từ 91 ngày đến 180 ngày	Trên 180 ngày	Tổng	Giao ngay	Kỳ hạn	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
USD																		
EUR																		
JPY																		
GBP																		
CHF																		
AUD																		
CAD																		
RUB																		
HKD																		
SGD																		
THB																		
CNY																		
KRW																		
Ngoại tệ khác (quy USD)																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và (11): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (6), từ cột (12) đến cột (15): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng với khách hàng theo từng loại kỳ hạn. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (7) = Cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6).

- Cột (16) = Cột (12) + cột (13) + cột (14) + cột (15).

- Cột (8), (9), (17), (18): Báo cáo doanh số các giao dịch hoán đổi mua, bán giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).

- Cột (19) = Cột (17) + cột (18).

Ghi chú:

- Doanh số mua hoán đổi Cột (10) = doanh số bán hoán đổi Cột (19).

- Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, tổ chức tín dụng báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 078-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ KHÁCH HÀNG (quy USD)
(Ngày...tháng...năm...)**

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép được phép ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tín học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Tỷ giá để tính doanh số giao dịch quy USD tại các cột (3), (4), (5), (6), (7), (8) là các loại tỷ giá giao dịch của từng tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 07/2012/TT-NHNN ngày 20/3/2012.

Ghi chú:

- Các cột Mua = mua giao ngay ngoại tệ + mua kỳ hạn ngoại tệ.

- Các cột Bán = bán giao ngay ngoại tệ + bán kỳ hạn ngoại tệ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 079-QLNH

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ TIỀN MẶT VỚI CÁ NHÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD

STT	Loại ngoại tệ	Mua		Bán	
		Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	Tổng số				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo tổng lượng ngoại tệ tiền mặt mua, bán với các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.

- Cột (2): Là các loại ngoại tệ phát sinh trong giao dịch mua bán ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng với các cá nhân. Tổng giá trị các ngoại tệ khác tại dòng 11 có phát sinh giao dịch mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (4) và cột (6).

- Cột (3) và cột (4): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng mua từ các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, gồm nguyên tệ và quy USD.

- Cột (5) và cột (6): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng bán cho các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, bao gồm nguyên tệ và quy USD.

- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (4) và cột (6).

Ghi chú: Trong trường hợp ngoại tệ là USD, cột (3) = cột (4) và cột (5) = cột (6).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 080-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
CỦA TOÀN HỆ THỐNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP**
(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Nhà đầu tư gián tiếp là tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư gián tiếp vào Việt Nam thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Cột (1), cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Tỷ giá để tính doanh số giao dịch quy USD tại các cột (3), (4), (5), (6), (7), (8) là các loại tỷ giá giao dịch của từng tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 07/2012/TT-NHNN ngày 20/3/2012.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 081-SGD

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Quý...năm...)

STT	Khu vực	Tên ngân hàng (không phân chi nhánh)	Xếp hạng		Hạn mức tối đa qui định (quy USD)	Loại tiền	Tổng số tiền đầu tư				Tổng số (Quy USD)
			S&P's	Moody's			Không kỳ hạn		Có kỳ hạn		
							Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Châu Á										
1		Ngân hàng A									
						USD					
						EUR					
						GBP					
						JPY					
						Ngoại tệ khác (ngoài các loại ngoại tệ trên)					
2		Ngân hàng B									
II	Châu Âu										
1		Ngân hàng A									
						USD					
						EUR					
						GBP					
						JPY					

						Ngoại tệ khác (ngoài các loại ngoại tệ trên)					
III	Châu Mỹ										
		...									
IV	Châu Úc										
		...									
	Tổng (quy USD)										

1. **Đối tượng áp dụng:** 04 ngân hàng: NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Sở Giao dịch.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Tỷ giá từng đồng tiền tính theo Phần 1 Phụ lục 2 của Thông tư này.

- Cột (3): Chi tiết theo Trụ sở chính hoặc chi nhánh của ngân hàng đối tác gửi tiền.

Ví dụ: Ngân hàng HSBC, London ở khu vực Châu Âu; HSBC Singapore ở Khu vực Châu Á.

- Cột (6): Hạn mức tối đa áp dụng cho từng ngân hàng đối tác theo quy định của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Ngoại tệ khác (ngoài các ngoại tệ trên): Giá trị của ngoại tệ khác đó quy đổi sang USD.

- Cột (9) và Cột (11): Số quy USD = nguyên tệ x tỷ giá hối đoái (tỷ giá từng đồng tiền tính theo Phần 1 Phụ lục 2 của Thông tư này).

- Cột (12): Tổng số quy USD bao gồm các loại tổng như sau:

+ Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo ngoại tệ.

+ Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo khu vực.

+ Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo từng đối tác gửi tiền.

- Tổng số (quy USD) phân theo khu vực = Tổng số tiền đầu tư (quy USD) của mỗi khu vực.

- Tổng số (quy USD) của Ngân hàng A = Tổng số tiền đầu tư (quy USD) tại Ngân hàng A.

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TIỀN GỬI Ở NƯỚC NGOÀI CỦA
CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG
NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC PHÉP HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại tiền	Số dư tiền gửi		Tổng số (Quy USD)
		Không kỳ hạn	Có kỳ hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	USD			
2	JPY			
3	GBP			
4	AUD			
5	HKD			
6	CHF			
7	CAD			
8	SGD			
9	THB			
10	EUR			
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)			
12	Tổng số			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổng hợp số dư tài khoản tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (tổng hợp số liệu của toàn hệ thống tổ chức tín dụng) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo bao gồm số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và số dư tiền gửi có kỳ hạn.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 083-CSTT

BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

STT	Loại ngoại tệ	Tên chỉ tiêu														
		Số dư tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh	Số dư tài khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ	Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay	Số dư tài khoản quyền chọn mua tiền tệ	Số dư tài khoản quyền chọn bán tiền tệ	Số dư tài khoản giao dịch hợp đồng tương lai tiền tệ	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (cột 8 = (1)+(2)+(3)-(4)+(5)-(6)+(7))	Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có (%)	Tỷ giá quy đổi trạng thái	Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ (quy USD)	Vốn tự có của tháng trước (VND)	Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có (%)	Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có (%)	Trạng thái ngoại hối phát sinh từ giao dịch phái sinh tiền tệ khác
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	USD															
2	EUR															
3	JPY															
4	GBP															
5	CHF															
6	AUD															
7	CAD															
8	RUB															
9	HKD															
10	SGD															

11	THB															
12	CNY															
13	KRW															
14	Ngoại tệ khác (quy USD)															

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo trạng thái ngoại tệ là chênh lệch giữa tổng Tài sản Có và Tài sản Nợ bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng tại cuối ngày báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-NHNN về trạng thái ngoại tệ.

- Các ngoại tệ cần báo cáo là USD, EUR, JPY và các ngoại tệ khác (ngoại tệ khác chỉ báo cáo đối với ngoại tệ có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có).

- Từ cột (1) đến cột (7): Là số dư các Tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh; Tài khoản cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ; Tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn bán tiền tệ; và Tài khoản cam kết giao dịch tương lai tiền tệ của tổ chức tín dụng theo các loại ngoại tệ cần báo cáo tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (8): Là trạng thái nguyên tệ theo từng ngoại tệ. $Cột (8) = Cột (1) + cột (2) + cột (3) - cột (4) + cột (5) - cột (6) + cột (7)$.

- Cột (9): Là tỷ lệ của tổng trạng thái nguyên tệ so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (10): Là tỷ giá quy đổi trạng thái, trong đó tỷ giá giữa VND và USD là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày báo cáo, tỷ giá giữa VND với các ngoại tệ khác là tỷ giá bán giao ngay chuyển khoản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vào cuối ngày báo cáo.

- Cột (11): Là tổng trạng thái nguyên tệ của các ngoại tệ được quy USD.

- Cột (12): Là vốn tự có tại cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước.

- Cột (13): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (14): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (15): Là trạng thái ngoại hối từ các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác.

Ghi chú:

Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD.

- Cột (9): Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (*Ví dụ: -5,67*). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (*Ví dụ: 0,87%*)
- Cột (13), (14): Không ghi dấu dương/âm (+/-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu 084-QLNH

BÁO CÁO KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG HÀNG NGÀY
(Ngày...tháng...năm...)

STT	Loại khách hàng	Doanh số mua		Doanh số bán				
		Khối lượng (lượng)	Giá trị (VND)	Tổng khối lượng (lượng)	Trong đó khối lượng bán cho			Tổng giá trị (VND)
					Khách hàng mua từ 5 đến 10 lượng	Khách hàng mua từ trên 10 lượng đến 50 lượng	Khách hàng mua trên 50 lượng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khách hàng cá nhân							
2	Khách hàng tổ chức (liệt kê từng khách hàng)							
	...							
	Tổng							

- Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng.
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (3) và (4): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các tổ chức tín dụng mua vào trong ngày báo cáo.
 - Cột (5) và (9): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các tổ chức tín dụng bán ra trong ngày báo cáo.
 - Giá trị cột (5) lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị 3 cột (6), (7), (8) do còn có giá trị các giao dịch dưới 5 lượng.
 - Khối lượng bán 10 lượng được tính vào cột (6), khối lượng bán 50 lượng được tính vào cột (7).
 - Đối với khách hàng tổ chức: Yêu cầu báo cáo cụ thể số liệu của từng khách hàng thực hiện mua, bán vàng miếng với tổ chức tín dụng.

F. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 085-SGD

BÁO CÁO GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

Đơn vị tính: Triệu VND, hàng năm, 30 ngày

STT	TCTD đối tác		Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giá trị	Thời hạn (số ngày)	Lãi suất			Doanh số giao dịch	Mã loại giấy tờ có giá	Loại tài sản bảo đảm	Giá trị tài sản bảo đảm
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác					Cố định	Thả nổi					
								Lãi suất tham chiếu	Biên độ				
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1											
2											
...											
n											
	Tổng cộng												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, mua hần giấy tờ có giá thực hiện trong ngày báo cáo với đối tác là các tổ chức tín dụng khác (không báo cáo các khoản đi vay, nhận tiền gửi, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá và bán hần giấy tờ có giá).

- Các giao dịch không phải báo cáo:

+ Các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

+ Các giao dịch cho vay giữa các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của cùng một ngân hàng nước ngoài;

+ Các giao dịch giữa tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

+ Giao dịch cho vay thấu chi trên tài khoản thanh toán giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- + Giao dịch cho vay đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán trên Sổ giao dịch chứng khoán giữa ngân hàng thanh toán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn với các thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Thông tin về giao dịch tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo bao gồm:
 - Cột (2): Là mã và tên của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi/bán có kỳ hạn giấy tờ có giá/bán hần giấy tờ có giá. Mã tổ chức tín dụng theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.
 - Cột (3): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
 - Cột (4): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền, MKH nếu là giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, MH nếu là giao dịch mua hần giấy tờ có giá.
 - Cột (5): Là ngày giá trị của giao dịch diễn theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.
 - Cột (6): Là thời hạn được tính theo số ngày. Đối với các giao dịch cho vay, gửi tiền, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày cho vay, gửi tiền đến ngày đến hạn của khoản cho vay, gửi tiền. Đối với các giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá, thời hạn là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày mua đến ngày bán lại. Đối với các giao dịch mua hần giấy tờ có giá, thời hạn được hiểu là thời hạn còn lại của giấy tờ có giá tương ứng (khoảng thời gian kể từ ngày giấy tờ có giá được mua đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ gốc của giấy tờ có giá đó).
 - Cột (7), cột (8), cột (9): Ghi thông tin về lãi suất giao dịch:
 - + Chỉ báo cáo lãi suất đối với các giao dịch bằng VND, USD, EUR.
 - + Tùy theo thỏa thuận lãi suất giữa hai bên là lãi suất cố định hay lãi suất thả nổi tổ chức tín dụng điền thông tin vào cột tương ứng.
 - + Đơn vị của cột (7) và cột (9): Là %/năm (để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
 - Cột (8): Cung cấp thông tin về lãi suất tham chiếu với kiểu dữ liệu dạng ký tự, không có cấu trúc xác định. Thông tin nhập vào cột (8) bao gồm biểu lãi suất tham chiếu (LIBOR, SIBOR,...), kỳ hạn tham chiếu, định kỳ thay đổi (nếu những thông tin này có trong thỏa thuận giao dịch) và những thông tin liên quan khác (nếu cần thiết).
 - Cột (10): Là doanh số giao dịch được quy đổi ra VND.
 - + Cột (11): Là mã loại giấy tờ có giá theo quy định Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này. Cột (11) chỉ điền khi giao dịch là mua có kỳ hạn giấy tờ có giá hoặc mua hần giấy tờ có giá.
 - + Cột (12): Tổ chức tín dụng ghi GTCG nếu tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá, TG nếu tài sản bảo đảm là các khoản tiền gửi, KHAC nếu là các loại tài sản bảo đảm khác. Cột (12) chỉ điền khi giao dịch là giao dịch cho vay hoặc gửi tiền.
 - + Cột (13): Là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ tại thời điểm thực hiện giao dịch.
 - Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Loại giao dịch (CV ->GT ->MKH ->MH), Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR ->KHAC), Thời hạn (tăng dần về thời hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 086-SGD

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY, GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Kỳ báo cáo từ ngày...đến ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	TCTD đối tác		Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Dư nợ phân theo mức độ bảo đảm			Dư nợ phân theo tình trạng			Giá trị tài sản bảo đảm
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác			Có bảo đảm	Không có bảo đảm	Tổng	Trong hạn	Quá hạn	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)	(10)	(11)=(9)+(10)	(12)
1									
2									
...									
n									
	Tổng										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 3 kỳ/tháng.

- Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng đối tác khác tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu dư nợ được phân chia thành dư nợ có bảo đảm/không có bảo đảm, dư nợ trong hạn/quá hạn và theo từng loại tiền và từng loại giao dịch.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.

- Cột (6), cột (7) và cột (8): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo mức độ bảo đảm (có bảo đảm và không có bảo đảm).
- Cột (9), cột (10) và cột (11): Thống kê dư nợ cho vay, gửi tiền theo tình trạng khoản giao dịch (trong hạn và quá hạn).
- Các chỉ tiêu về dư nợ (có bảo đảm/không có bảo đảm và trong hạn/quá hạn) tại cột (6), (7), (9), (10) và giá trị tài sản bảo đảm tại (cột 12) được quy đổi ra VND.
- Cột (8) = Cột (6) + Cột (7).
- Cột (11) = Cột (9) + Cột (10).
- Cột (8) = Cột (11).
- Giá trị tài sản bảo đảm là giá trị thị trường của tài sản bảo đảm được quy đổi ra VND và do tổ chức tín dụng tự đánh giá và phân bổ.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 087-SGD

BÁO CÁO GIAO DỊCH QUÁ HẠN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG
(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Dư nợ quá hạn	Số ngày quá hạn
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1								
2								
...								
n								
	Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê từng giao dịch cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác đã bị chuyển nợ quá hạn (có số dư nợ quá hạn) tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (2): Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:

+ Cột (4): Là tên các loại tiền. Tổ chức tín dụng ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.

+ Cột (5): Tổ chức tín dụng ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.

+ Cột (6): Ngày giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- + Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.
- + Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
- + Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.
- Thông tin về tình trạng khoản cho vay, gửi tiền đã quá hạn bao gồm:
- + Cột (10): Dư nợ quá hạn được quy đổi ra VND.
- + Cột (11): Số ngày quá hạn.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR -> KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 088-SGD

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÁC GIAO DỊCH GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH KỲ HẠN TRẢ NỢ

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %/năm, Số ngày

STT	TCTD đối tác		Thông tin giao dịch ban đầu						Thời gian gia hạn (số ngày)	Lãi suất sau gia hạn (%/năm)	Số tiền gia hạn
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Đồng tiền giao dịch	Loại giao dịch	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (số ngày)	Lãi suất (%/năm)	Giá trị giao dịch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1									
2									
...									
n									
Tổng cộng											

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Sở Giao dịch.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê từng khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ trong ngày báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN về hoạt động cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột 2: Là mã của tổ chức tín dụng đi vay/nhận tiền gửi theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (3): Là tên của Tổ chức tín dụng đối tác.

- Thông tin về giao dịch ban đầu tổ chức tín dụng phải báo cáo bao gồm:

- + Cột (4): Là tên các loại tiền. TCTD ghi VND nếu đồng tiền giao dịch là đồng Việt Nam, USD nếu đồng tiền giao dịch là đôla Mỹ, EUR nếu đồng tiền giao dịch là đồng Euro, KHAC nếu đồng tiền giao dịch là các loại ngoại tệ khác.
- + Cột (5): TCTD ghi CV nếu giao dịch là cho vay, GT nếu giao dịch là gửi tiền.
- + Cột (6): Là ngày giao dịch điền theo định dạng dd/mm/yyyy trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.
- + Cột (7): Kỳ hạn tính theo số ngày.
- + Cột (8): Lãi suất (đơn vị là %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
- + Cột (9): Doanh số giao dịch ban đầu được quy đổi ra VND.
- Thông tin về gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ bao gồm:
- + Cột (10): Thời gian gia hạn tính theo số ngày gia hạn.
- + Cột (11): Lãi suất áp dụng đối với khoản cho vay, gửi tiền sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (đơn vị %/năm và để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).
- + Cột (12): Số tiền gia hạn được quy đổi ra VND.
- Thứ tự ưu tiên sắp xếp: Mã tổ chức tín dụng, Tên đồng tiền giao dịch (VND -> USD -> EUR ->KHAC), Loại giao dịch (CV -> GT).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 089-SGD

**BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN BỐ HẠN MỨC CHO VAY,
GỬI TIỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	TCTD đối tác được phân bổ hạn mức		Hạn mức phân bổ	
	Mã TCTD	Tên TCTD đối tác	Có bảo đảm bằng tài sản	Không có bảo đảm bằng tài sản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
...				
	Tổng cộng			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu của trụ sở chính gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê hạn mức cho vay, gửi tiền của trụ sở chính phân bổ cho các tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch. Số liệu thống kê được lấy tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo và được phân chia theo 2 loại hạn mức là hạn mức có tài sản bảo đảm và hạn mức không có tài sản bảo đảm.

- Cột (2): Là mã của từng tổ chức tín dụng đối tác được phân bổ hạn mức cho vay, gửi tiền theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Cột (4) và cột (5): Thống kê hạn mức có bảo đảm bằng tài sản và hạn mức không có bảo đảm bằng tài sản tổ chức tín dụng phân bổ cho tổ chức tín dụng khác là đối tác giao dịch và được quy đổi ra VND.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 090-TTGS

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên TCTD vay vốn	Dư nợ cho vay đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ QTDND)						Dư nợ cho vay đối với các Quỹ tín dụng nhân dân					
		Tổng dư nợ	Trong đó nợ xấu					Tổng dư nợ	Trong đó nợ xấu				
			Nợ nhóm 3	Nợ nhóm 4	Nợ nhóm 5	Tổng nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay		Nợ nhóm 3	Nợ nhóm 4	Nợ nhóm 5	Tổng nợ xấu	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
...													
	Tổng cộng												

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (3), (4), (5), (6), (9), (10), (11), (12): Thống kê tổng số dư cho vay, nợ xấu theo từng nhóm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (7) = Cột (4) + cột (5) + cột (6).
- Cột (13) = Cột (10) + cột (11) + cột (12).
- Cột (8) = (Cột (7)/Cột (3))*100; Cột (14) = (Cột (13)/Cột (9))*100 (Lưu ý: không ghi dấu %, không thực hiện cộng tổng).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 091-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH MUA NỢ
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị bán nợ	Mã số thuế	Loại hình đơn vị bán nợ	Số món nợ được mua	Giá trị ghi sổ các món mua nợ		Phân loại nợ (đã quy đổi VND)								Số tiền thanh toán mua nợ		Số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo		Giá trị tài sản bảo đảm
					VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	Nội bảng					Ngoại bảng	VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND			
							Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4						Nhóm 5		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Tên đơn vị bán nợ 1																		
																		
n	Tên đơn vị bán nợ n																		
	Tổng cộng = (1+...+n)																		

- Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Báo cáo tình hình mua nợ của các tổ chức tín dụng theo quy định về mua, bán nợ tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015.

- Các số liệu báo cáo thống kê đến thời điểm mua nợ trong kỳ báo cáo, không báo cáo số liệu lũy kế từ kỳ báo cáo trước.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Cột (2): Thống kê tên đơn vị bán nợ trong kỳ báo cáo.
- Cột (3): Thống kê mã số thuế của đơn vị bán nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp thay đổi ghi theo sự thay đổi mới nhất).
- Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị bán nợ được quy định như sau:
 - + 01 nếu bên bán nợ là tổ chức tín dụng.
 - + 02 nếu bên bán nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (VD: AMC, ...).
 - + 03 nếu bên bán nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.
- Cột (5): Thống kê số món nợ được mua theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (6) và (7): Giá trị ghi sổ của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua nợ trong kỳ báo cáo.
- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua nợ được bên bán nợ hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được bên bán phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.
- Cột (17) và (18): Thống kê số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo được tính bằng tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (bao gồm lãi lũy kế) đến thời điểm mua/bán nợ trừ đi số tiền bên mua nợ thu hồi được từ bên nợ, trường hợp số tiền thu hồi được từ bên nợ lớn hơn giá trị nợ gốc, nợ lãi đến thời điểm mua/bán nợ thì số dư mua nợ bằng 0.
- Cột (19): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm mua nợ đối với nợ được mua trong kỳ báo cáo.
- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).
- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 092-TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÁN NỢ
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị mua nợ	Mã số thuế	Loại hình đơn vị mua nợ	Số món nợ được bán	Giá trị ghi sổ các món bán nợ		Phân loại nợ (đã quy đổi ra VND)								Số tiền thu được từ bán nợ		Giá trị tài sản bảo đảm
					VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND	Nội bảng						Ngoại bảng	VND	Ngoại tệ quy đổi ra VND		
							Tổng số	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Tên đơn vị mua nợ 1																
																
n	Tên đơn vị mua nợ n																
	Tổng cộng = (1+...+n)																

1. **Đối tượng báo cáo:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Báo cáo tình hình bán nợ của các tổ chức tín dụng theo quy định về mua, bán nợ tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015.
 - Các số liệu báo cáo thống kê đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo, không báo cáo số liệu lũy kế từ kỳ báo cáo trước.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
 - Cột (2): Thống kê tên đơn vị mua nợ trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Thống kê mã số thuế của đơn vị mua nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trường hợp thay đổi ghi theo sự thay đổi mới nhất). Đối với cá nhân mua nợ thì mã số thuế là mã số thuế thu nhập cá nhân.
- Cột (4): Thống kê Loại hình đơn vị mua nợ được quy định như sau:
 - + “01” nếu bên mua nợ là tổ chức tín dụng.
 - + “02” nếu bên mua nợ là công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có chức năng mua/bán nợ (VD: AMC,...).
 - + “03” nếu bên mua nợ là tổ chức khác không phải là loại 01, 02 nêu trên.
 - + “04” nếu bên mua là cá nhân.
- Cột (5): Thống kê số món nợ được bán theo hợp đồng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Cột (6) và (7): Giá trị ghi sổ của khoản nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ trong kỳ báo cáo.
- Từ cột (8) đến cột (14): Phân loại nợ là thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm bán nợ được hạch toán nội bảng và ngoại bảng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN. Các khoản nợ nội bảng được phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Cột (15) và (16): Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.
- Cột (17): Thống kê giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm bán nợ đối với nợ được bán trong kỳ báo cáo.
- Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).
- Cột (6) + cột (7) = Cột (8) + cột (14).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 093-CSTT

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (theo nguyên tệ)
(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

Loại ngoại tệ	Giao ngay		Kỳ hạn		Hoán đổi	
	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
USD						
EUR						
JPY						
GBP						
CHF						
AUD						
CAD						
RUB						
HKD						
SGD						
THB						
CNY						
KRW						
Ngoại tệ khác (quy USD)						

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và cột (3): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (4) và cột (5): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (6) và cột (7): Báo cáo doanh số các giao dịch hoán đổi mua, bán giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhau (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

Ghi chú:

- Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng là giao dịch giữa các tổ chức tín dụng với nhau, không bao gồm giao dịch với Ngân hàng Nhà nước.
- Số liệu Cột (6) = Cột (7).
- Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 094-CSTT

**BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG (quy USD)**
(Ngày...tháng...năm)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tổ chức tín dụng với NHNN). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Tỷ giá để tính doanh số giao dịch quy USD tại các cột (3), cột (4), cột (5), cột (6), cột (7), cột (8) là các loại tỷ giá giao dịch của từng tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 07/2012/TT-NHNN ngày 20/3/2012.

Ghi chú:

- Giao dịch trên thị trường liên ngân hàng là giao dịch giữa các tổ chức tín dụng với nhau, không bao gồm giao dịch với Ngân hàng Nhà nước.

- Các cột Mua = mua giao ngay ngoại tệ + mua kỳ hạn ngoại tệ.

- Các cột Bán = bán giao ngay ngoại tệ + bán kỳ hạn ngoại tệ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 095-SGD

BÁO CÁO LÃI SUẤT CHÀO TRÊN THỊ TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: %/năm

STT	Loại lãi suất	Kỳ hạn									
		Qua đêm	1 tuần	2 tuần	3 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	Trên 12 tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Lãi suất VND chào trên thị trường liên ngân hàng										
1.1	Lãi suất cho vay bằng VND										
1.2	Lãi suất đi vay bằng VND										
2	Lãi suất USD chào trên thị trường liên ngân hàng										
2.1	Lãi suất cho vay bằng USD										
2.2	Lãi suất đi vay bằng USD										

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu của trụ sở chính gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất 10 giờ của ngày báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các ngân hàng báo cáo lãi suất chào cho vay/đi vay phổ biến bằng VND, USD cho các kỳ hạn dự kiến có phát sinh giao dịch trên thị trường liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Lãi suất: %/năm (để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 096-SGD

BÁO CÁO TỔNG HỢP GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO TỔ CHỨC TÍN DỤNG NĂM GIỮ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã loại giấy tờ có giá	Giá trị giấy tờ có giá				Tổng cộng
			VND	USD	EUR	Ngoại tệ khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Tổng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng giá trị giấy tờ có giá theo mệnh giá tổ chức tín dụng nắm giữ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trường hợp giấy tờ có giá không ghi mệnh giá thì thống kê theo giá trị đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá.

- Cột (2): Là tên giấy tờ có giá quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Mã loại giấy tờ có giá theo quy định tại Bảng 6 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Từ cột (4) đến cột (7): Giá trị giấy tờ có giá được quy đổi ra VND. Tùy theo nguyên tệ của giấy tờ có giá, tổ chức tín dụng điền vào cột tương ứng.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7).

**G. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG
TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Đơn vị báo cáo: ...
Vốn điều lệ: ...triệu VND
Quỹ dự trữ: ...triệu VND

BÁO CÁO GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀO CÁC DOANH NGHIỆP
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/ Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp	Giá trị góp vốn, mua cổ phần						Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ và quỹ dự trữ của đơn vị báo cáo	Tổng tài sản của doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt	Số cổ tức, lãi lũy kế nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu
				Theo mệnh giá			Theo giá trị thực tế						
				Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
					Bảng VND	Bảng ngoại tệ		Bảng VND	Bảng ngoại tệ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng mức góp vốn, mua cổ phần (=1+2)												
1	Doanh nghiệp (không bao gồm công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo) (=1.1+1.2+.....)												
1.1	Tên doanh nghiệp A												
1.2	Tên doanh nghiệp B												
....												
2	Công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo (=2.1+2.2+.....)												
2.1	Công ty con (=2.1.1+2.1.2+.....)												
2.1.1	Tên công ty con 1												

2.1.2	Tên công ty con 2												
...	...												
2.2	Công ty liên kết (=2.2.1+2.2.2+....)												
2.2.1	Tên công ty liên kết 1												
2.2.2	Tên công ty liên kết 2												
...	...												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số liệu tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Các loại ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (2): Ghi tên doanh nghiệp mà đơn vị báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (3): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà đơn vị báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (4): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà đơn vị báo cáo góp vốn, mua cổ phần.
- Cột (5) = Cột (6) + cột (7).
- Cột (6): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo mệnh giá.
- Cột (7): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo mệnh giá.
- Cột (8) = Cột (9) + cột (10).
- Cột (9): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng VND theo giá thực tế.
- Cột (10): Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần bằng ngoại tệ theo giá thực tế.
- Cột (11) = Cột (8) * 100/Vốn điều lệ và quỹ dự trữ của đơn vị báo cáo (chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (12): Ghi tổng tài sản của doanh nghiệp mà đơn vị báo cáo góp vốn, mua cổ phần tại thời điểm quý gần nhất.
- Cột (13): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng tiền mặt.
- Cột (14): Ghi tổng số cổ tức, lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần bằng cổ phiếu.

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ (hoặc Vốn được cấp):...triệu VND

**BÁO CÁO GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀO MỘT DOANH NGHIỆP**

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/ Tên khách hàng	Mã số thuế	Vốn điều lệ của doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Giá trị góp vốn, mua cổ phần						Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần/Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp
					Tổng số		Trong đó:				
							Giá trị góp vốn, mua cổ phần của đơn vị báo cáo		Giá trị góp vốn, mua cổ phần của công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo		
Giá trị tính theo mệnh giá	Giá trị thực tế	Giá trị tính theo mệnh giá	Giá trị thực tế	Giá trị tính theo mệnh giá	Giá trị thực tế						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Doanh nghiệp A										Cột (6)/Cột (4) (%)
2	Doanh nghiệp B										Cột (6)/Cột (4) (%)
										Cột (6)/Cột (4) (%)
Tổng					= (1) + (2) + ...	= (1) + (2) + ...	= (1) + (2) + ...	= (1) + (2) + ...	= (1) + (2) + ...	= (1) + (2) + ...	

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (2): Ghi tên doanh nghiệp mà đơn vị báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo góp vốn, mua cổ phần (đối với đơn vị báo cáo là ngân hàng thương mại: loại trừ trường hợp công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ góp vốn, mua cổ phần từ nguồn vốn của các quỹ do công ty quản lý).

- Cột (3): Ghi mã số thuế của doanh nghiệp mà đơn vị báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (4): Ghi vốn điều lệ của doanh nghiệp mà đơn vị báo cáo và các công ty con, công ty liên kết của đơn vị báo cáo góp vốn, mua cổ phần.

- Cột (5) có giá trị:

+ "1" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm.

+ "2" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

+ "3" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kiều hối.

+ "4" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối, vàng.

+ "5" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bao thanh toán.

+ "6" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát hành thẻ tín dụng.

+ "7" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng.

+ "8" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ trung gian thanh toán.

+ "9" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin tín dụng.

+ "10" nếu Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khác ngoài 09 lĩnh vực trên.

- Cột (7), (9), (11): Giá trị thực tế là giá trị ghi sổ của khoản góp vốn, mua cổ phần (đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán: ghi giá gốc (= giá mua + chi phí mua), chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: ghi giá trị thuần (= mệnh giá - chiết khấu + phụ trội), đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn: ghi giá trị đầu tư ban đầu).

Nếu doanh nghiệp hoạt động trên 02 lĩnh vực trong danh sách trên, giá trị các lĩnh vực sẽ phân cách bằng dấu ";".

- Cột (6) = Cột (8) + cột (10).

- Cột (7) = Cột (9) + cột (11).

- Cột (12) = Cột (6) * 100 / Cột (4) (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu ",", chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 099-TTGS

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN CỦA CÔNG TY CON
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Thông tin về công ty con của TCTD			Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư của công ty con									
	Tên công ty con	Mã số thuế	Mã loại hình tổ chức, cá nhân của công ty con	Tên của đơn vị được đầu tư	Mã số thuế của đơn vị được đầu tư	Ngành nghề kinh doanh của đơn vị nhận đầu tư	Mã loại hình tổ chức	Tổng số tiền đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư	Tổng vốn Chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư	Số cổ tức, lãi mà các công ty con của TCTD nhận được bằng tiền (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần)	
												Trong năm báo cáo	Lũy kế trong 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn mua cổ phần (nếu < 3 năm)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tên công ty con 1												
1.1				Tên Đơn vị nhận ĐT thứ 1									
.....												
1.n				Tên Đơn vị nhận ĐT thứ n									
2	Tên công ty con 2												
2.1				Tên Đơn vị nhận ĐT thứ 1									
.....												
2.n				Tên Đơn vị nhận ĐT thứ n									
...									
m	Tên công ty con thứ m												

m.1				Tên Đơn vị nhận ĐT thứ 1									
.....												
m.n				Tên Đơn vị nhận ĐT thứ n									
	Tổng số												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của các công ty con của tổ chức tín dụng theo các đơn vị nhận đầu tư.
- Cột (1): Tên công ty con của tổ chức tín dụng.
- Cột (2): Là mã số thuế theo đăng ký kinh doanh của Công ty con.
- Cột (3): Mã loại hình tổ chức, cá nhân của công ty con theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (4): Tên của đơn vị được công ty con của tổ chức tín dụng đầu tư.
- Cột (5): Mã số thuế của đơn vị được đầu tư.
- Cột (6): Mã ngành kinh tế của đơn vị nhận đầu tư theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (7): Mã loại hình tổ chức, cá nhân của đơn vị nhận đầu tư theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- Cột (8): Là tổng số tiền công ty con đầu tư vào đơn vị nhận đầu tư.
- Cột (9): Là tỷ lệ sở hữu của đơn vị được đầu tư đối với tổ chức tín dụng báo cáo, được căn cứ theo giấy chứng nhận góp vốn hoặc được tính theo tỷ lệ số cổ phiếu đơn vị được đầu tư sở hữu trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của tổ chức tín dụng báo cáo tại ngày báo cáo.
- Cột (10): Là vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm báo cáo, theo đăng ký kinh doanh/giấy phép hoạt động và các sửa đổi đăng ký kinh doanh/đăng ký hoạt động.
- Cột (11): Là vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư, dựa trên báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị được đầu tư.
- Cột (12) và (13): Là số cổ tức, lãi trả bằng tiền mà công ty con tổ chức tín dụng nhận được trong năm báo cáo và lũy kế trong 3 năm gần nhất hoặc từ khi góp vốn hoặc mua cổ phần (nếu thời gian góp vốn < 3 năm).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...
 Vốn điều lệ:... triệu VND
 Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG "KHÁC"
 VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BÁO CÁO**
 (Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông chính là Tổ chức tín dụng "khác"	Tên người có liên quan của cổ đông chính	Mã số thuế của TCTD "khác" là cổ đông chính	Số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông "chính"	Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông "chính"	Mối quan hệ với cổ đông "chính"	TCTD "khác" và người có liên quan sở hữu cổ phần và cấp tín dụng cho TCTD báo cáo										TCTD báo cáo sở hữu cổ phần tại TCTD "khác" và người có liên quan		
							Sở hữu cổ phần tại TCTD báo cáo			Cấp tín dụng cho TCTD báo cáo						Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)		
										Tổng	Trong đó							Nợ xấu cấp tín dụng	
							Tổng số	Trong đó: Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)		Cho vay	Trái phiếu	Ủy thác	Bảo lãnh	Hình thức khác			Tổng	Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	TCTD A (Cổ đông chính)																		
		Nguyễn																	

		Văn A1																		
		Công ty A2																		
																			
	Cộng (TCTD A và người có liên quan đến TCTD A)																			
2	TCTD B (Cơ đồng chính)																			
		Nguyễn Văn B1																		
		Nguyễn Thị B2																		
																			
	Cộng (TCTD B và người có liên quan đến TCTD B)																			
3																			
																			
	Tổng cộng																			

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng cổ phần.
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê tất cả các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

"Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15, Điều 3, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Cột (1): Số thự tự của cổ đông .

+ Cột (2): Thống kê tên cổ đông chính của tổ chức tín dụng là tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (3): Tên người có liên quan đến cổ đông chính của tổ chức tín dụng

Lưu ý: Thông tin tại cột (2) và cột (3) của Biểu số 100.1-TTGS tương đương (về nội dung, số lượng, thứ tự) với thông tin tại cột (2) và cột (3) của Biểu số 100.2-TTGS.

+ Cột (4): Mã số thuế của tổ chức tín dụng "khác" là cổ đông chính của tổ chức tín dụng .

+ Cột (5): Số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông chính của tổ chức tín dụng.

+ Cột (6): Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông chính của tổ chức tín dụng .

+ Cột (7): Mối quan hệ với cổ đông "chính" của tổ chức tín dụng đến thời điểm báo cáo.

Ví dụ: Công ty con, công ty liên kết...

+ Cột (8), (9), (10): Tổng số lượng cổ phần (cột 8); số lượng cổ phần có quyền biểu quyết (cột 9); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng khác và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý:* cột (10) không ghi đơn vị %).

+ Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15) + Cột (16).

+ Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15), cột (16): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng của các cổ đông là tổ chức "khác" và người có liên quan đã cấp cho tổ chức tín dụng báo cáo dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), ủy thác (cột 14), bảo lãnh (cột 15) và hình thức khác (cột 16 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).

+ Cột (17): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng khác và người có liên quan.

+ Cột (18): Thống kê nợ xấu cho vay của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng khác và người có liên quan.

+ Cột (19), cột (20): Số lượng cổ phần (cột 19); tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 20) của tổ chức tín dụng báo cáo tại tổ chức tín dụng khác và người có liên quan (*Lưu ý:* cột (20) không ghi đơn vị %).

Đơn vị báo cáo:....
 Vốn điều lệ:... triệu VND
 Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

Biểu số 100.2-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG "KHÁC"
 VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG BÁO CÁO**
 (Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông chính là Tổ chức tín dụng "khác"	Tên người có liên quan của cổ đông chính	Mã số thuế của TCTD "khác" là cổ đông chính	Số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông "chính"	Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông "chính"	Cấp tín dụng cho TCTD "khác" và người có liên quan							
						Tổng	Trong đó					Nợ xấu cấp tín dụng	
							Cho vay	Trái phiếu	Ủy thác	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	TCTD A (Cổ đông chính)												
		Nguyễn Văn A1											
		Công ty A2											
												
	Cộng (TCTD A và người có liên quan đến TCTD A)												
2	TCTD B (Cổ đông chính)												
		Nguyễn											

		Văn B1												
		Nguyễn Thị B2												
													
	Cộng (TCTD B và người có liên quan đến TCTD B)													
3													
													
Tổng cộng														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo

- Thống kê tất cả các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15, Điều 3, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

+ Cột (1): Số tự tự của cổ đông.

+ Cột (2): Thống kê tên cổ đông chính của tổ chức tín dụng là Tổ chức tín dụng "khác".

+ Cột (3): Tên người có liên quan đến cổ đông chính của tổ chức tín dụng

Lưu ý: Thông tin tại cột (2) và cột (3) của Biểu số 100.2-TTGS tương đương (về nội dung, số lượng, thứ tự) với thông tin tại cột (2) và cột (3) của Biểu số 100.1-TTGS.

+ Cột (4): Mã số thuế của tổ chức tín dụng "khác" là cổ đông chính của tổ chức tín dụng.

+ Cột (5): Số CMND/Hộ chiếu của cá nhân là người có liên quan đến cổ đông chính của tổ chức tín dụng.

- + Cột (6): Mã số thuế của tổ chức là người có liên quan đến cổ đông chính của tổ chức tín dụng.
- + Cột (7) = Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
- + Cột (8), cột (9), cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho các cổ đông là tổ chức tín dụng "khác" và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 8), trái phiếu (cột 9), ủy thác (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
- + Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của tổ chức tín dụng khác và người liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ:... Triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ PHẦN CỦA NHÓM NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI NHAU
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, triệu VND

STT	Tên cổ đông "chính" (tổ chức, cá nhân)	Tên người có liên quan đến cổ đông "chính"	Số CMND/ Hộ chiếu của cổ đông "chính" là cá nhân	Mã số thuế của cổ đông "chính" là tổ chức	Mã số thuế/Số CMND của người có liên quan	Mối quan hệ với cổ đông "chính"	Sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại TCTD báo cáo		TCTD báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông và người có liên quan						
							Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần	Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
										Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Nhóm cổ đông có liên quan đến cá nhân A														
1	Cá nhân A (là "cổ đông chính" trong nhóm)														
		Nguyễn Thị A1													
		Công ty A1													
		...													

	Cộng (cổ đông chính và người liên quan của cổ đông chính)															
	...															
II	Nhóm cổ đông có liên quan đến tổ chức B															
1	Tổ chức B (là "cổ đông chính" trong nhóm)															
		Nguyễn Thị B1														
		Công ty B1														
		...														
	Cộng (cổ đông chính và người liên quan của cổ đông chính)															
...	...															
	Tổng cộng														

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê tất cả các nhóm cổ đông và người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1): Số tự trị của cổ đông chính.
- Cột (2): Thống kê tên cổ đông chính là cá nhân, tổ chức.
- Cột (3): Thống kê tên của người có liên quan của cổ đông chính.
- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cổ đông chính là cá nhân.
- Cột (5): Thống kê tên Mã số thuế của tổ chức là cổ đông chính.
- Cột (6): Thống kê số CMND/Mã số thuế của người có liên quan đến cổ đông chính.
- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của cá nhân, tổ chức là người có liên quan với cổ đông chính.
- Cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông chính và người có liên quan đến cổ đông chính tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %*).
- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo cấp cho cổ đông và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác (cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (16): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ:...Triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

Biểu số 102-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CỔ ĐÔNG LÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN BAN LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên Ban lãnh đạo của TCTD	Tên cổ đông là người có liên quan đến Ban lãnh đạo TCTD	Số CMND/Hộ chiếu của lãnh đạo TCTD	Số CMND/Mã số thuế của người có liên quan	Chức vụ tại TCTD báo cáo	Mối quan hệ với Ban lãnh đạo của TCTD báo cáo	Sở hữu cổ phần của Ban lãnh đạo và người có liên quan tại TCTD báo cáo		TCTD báo cáo cấp tín dụng cho Ban lãnh đạo và cổ đông là người có liên quan						
							Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%) so với tổng số cổ phần	Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
										Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Hội đồng quản trị														
1	Cá nhân A														
		Nguyễn Thị A1													
		Công ty A1													
		...													
	Cộng (Thành viên HĐQT và người có liên quan)														
2	...														
II	Ban kiểm soát														

- Thống kê tất cả Ban lãnh đạo là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và cổ đông là người có liên quan đến đối tượng này tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Cột (1): Số thự tự Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (2): Thống kê tên Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (3): Thống kê tên cổ đông là người có liên quan đến Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của Ban lãnh đạo tổ chức tín dụng.
- Cột (5): Thống kê số CMND/Mã số thuế của cổ đông là người có liên quan đến lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (6): Ghi rõ chức vụ của Ban lãnh đạo và cổ đông là người có liên quan (nếu có) tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (7): Ghi rõ mối quan hệ của cổ đông là người có liên quan với Ban lãnh đạo của tổ chức tín dụng.
- Cột (8) (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của Ban lãnh đạo và cổ đông là người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (*Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %. Ví dụ: 7,2% báo cáo 7,2*).
- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
- Cột (11), (12), (13), (14): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho Ban lãnh đạo và cổ đông là người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 11), trái phiếu (cột 12), bảo lãnh (cột 13) và hình thức khác (cột 14) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (15): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của Ban lãnh đạo và cổ đông là người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (16): Thống kê nợ xấu cho vay của Ban lãnh đạo và cổ đông là người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:....
 Vốn điều lệ:...Triệu VND
 Tổng số cổ phần, cổ phiếu:....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN LẦN NHAU GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
 VÀ CỔ ĐÔNG LÀ DOANH NGHIỆP KHÁC VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**
 (Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %, Số cổ phần

STT	Tên cổ đông "chính" là doanh nghiệp	Tên người có liên quan của cổ đông chính	Mã số thuế của cổ đông doanh nghiệp	Số CMND/Hộ chiếu/Mã số thuế của cá nhân/tổ chức là người có liên quan đến cổ đông doanh nghiệp	Mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông doanh nghiệp	Sở hữu cổ phần của doanh nghiệp và người có liên quan tại TCTD báo cáo		Sở hữu cổ phần của TCTD báo cáo tại doanh nghiệp và người có liên quan		TCTD báo cáo cấp tín dụng cho doanh nghiệp và người có liên quan						
						Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Tổng	Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng	
											Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Cổ đông là doanh nghiệp A															
		Cá nhân A1														
...		Tổ chức A1														
		...														
	Cộng (cổ đông chính và người liên quan của cổ đông chính)															
2	Cổ đông là doanh nghiệp B															

		Cá nhân B1														
		Tổ chức B2														
	Cộng (cổ đông chính và người liên quan của cổ đông chính)															
...														
	Tổng cộng															

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tất cả các cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan mà tổ chức tín dụng báo cáo có sở hữu cổ phần lẫn nhau (sở hữu trực tiếp và gián tiếp) tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- "Người có liên quan": Theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 Quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (1): Số thực tự của cổ đông chính là doanh nghiệp.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông chính là doanh nghiệp.

- Cột (3): Thống kê tên người có liên quan của cổ đông chính là doanh nghiệp.

- Cột (4): Thống kê Mã số thuế của cổ đông chính là doanh nghiệp.

- Cột (5): Thống kê số CMND/Hộ chiếu, Mã số thuế của cá nhân, tổ chức là người có liên quan đến cổ đông chính.

- Cột (6): Ghi rõ mối quan hệ của người có liên quan với cổ đông chính là doanh nghiệp.

- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần (cột 7); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 8) của doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo (Lưu ý: cột (8) không ghi đơn vị %).

- Cột (9), cột (10): Thống kê số lượng cổ phần (cột 9); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 10) của tổ chức tín dụng báo cáo tại doanh nghiệp và người có

liên quan (*Lưu ý: cột (10) không ghi đơn vị %*).

- Cột (11) = Cột (12) + Cột (13) + Cột (14) + Cột (15).

- Cột (12), cột (13), cột (14), cột (15): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp cho cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan dưới các hình thức: cho vay (cột 12), trái phiếu (cột 13), bảo lãnh (cột 14) và hình thức khác (cột 15) (gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

- Cột (16): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (17): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông là doanh nghiệp và người có liên quan tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ:... triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

Biểu số 104-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là tổ chức	Mã số thuế	Người đại diện phần vốn góp tại TCTD				Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông						Ghi chú	
											Trong đó				Nợ xấu cấp tín dụng			
			Họ và tên	Số hộ chiếu/CMND	Chức vụ tại tổ chức góp vốn	Chức vụ tại TCTD báo cáo (nếu có)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp	Tổng	Cho vay	Trái phiếu	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng		Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Chính Phủ																	
II	Tổ chức trong nước																	
1	Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước																	
1.1	Tập đoàn A																	
...	...																	
2	Doanh nghiệp Nhà nước không phải tập đoàn và																	

	Tổng công ty Nhà nước																	
2.1	Doanh nghiệp A																	
...	...																	
3	Tổ chức trong nước khác																	
3.1	Tổ chức A																	
...	...																	
III	Tổ chức nước ngoài																	
1	...																	
2	...																	
Tổng cộng																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng .

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các cổ đông là tổ chức sở hữu cổ phần từ 0,5% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng báo cáo (riêng cổ đông là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

- Cột (1): Số tự tự của cổ đông là tổ chức.

- Cột (2): Thống kê tên cổ đông là tổ chức.

- Cột (3): Thống kê Mã số thuế của cổ đông là tổ chức.

- Cột (4), cột (5), cột (6), cột (7): Thống kê họ và tên (cột 4), số CMND/Hộ chiếu (cột 5), chức vụ tại tổ chức, doanh nghiệp góp vốn (cột 6), chức vụ tại tổ chức tín dụng báo cáo nếu có (cột 7) của người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng.

- Cột (8), cột (9): Số lượng cổ phần (cột 8); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 9) của cổ đông là tổ chức tại tổ chức tín dụng (*Lưu ý: cột (9) không ghi đơn vị %*).
- Cột (10), cột (11): Thống kê số lượng cổ phần cổ đông tổ chức đã đem cầm cố, thế chấp (cột 10) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 11).
- Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16).
- Cột (13), cột (14), cột (15), cột (16): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho các cổ đông là tổ chức dưới các hình thức: cho vay (cột 13), trái phiếu (cột 14), bảo lãnh (cột 15) và hình thức khác (cột 16) (như: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).
- Cột (17): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (18): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (19): Trường hợp cổ đông là cổ đông chiến lược thì ghi rõ “cổ đông chiến lược” tại cột (19).

Đơn vị báo cáo:...

Vốn điều lệ:... triệu VND

Tổng số cổ phần, cổ phiếu:...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN TRONG NƯỚC

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là cá nhân trong nước	Chức vụ	Số chứng minh nhân dân	Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông					
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp	Tổng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	
									Cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cá nhân là thành viên HĐQT												
1	Nguyễn Văn A												
2	...												
II	Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát												
1	Nguyễn Văn B												
2	...												
III	Cá nhân là thành viên Ban điều hành												
1	Nguyễn Văn C												
2	...												
IV	Cá nhân khác												
1	...												
2	...												
	...												
Tổng cộng													

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tất cả các cổ đông là cá nhân trong nước sở hữu từ 0,5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên đến thời điểm báo cáo (riêng đối với cổ đông là thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành, Hội đồng quản trị báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).
- Cột (1): Số thực tự của cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước.
- Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân trong nước.
- Cột (3): Thống kê chức vụ của cổ đông là cá nhân trong nước tại tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Thống kê số CMND của cá nhân là cổ đông của tổ chức tín dụng.
- Cột (5), cột (6): Số lượng cổ phần (cột 5), tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 6) của cổ đông (*Lưu ý:* cột (6) không ghi đơn vị %).
- Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông đã đem cầm cố, thế chấp (cột 7) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 8).
- Cột (9): Tổng số tiền tổ chức tín dụng báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông = cột (10) + cột (11) + cột (12).
- Cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng đã cấp tín dụng cho cổ đông cá nhân trong nước dưới các hình thức: cho vay (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12 bao gồm: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá....).
- Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (14): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:....
 Vốn điều lệ:....triệu VND
 Tổng số cổ phần, cổ phiếu:....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI
 (Quý...năm...)

Đơn vị tính: Số cổ phần, %, Triệu VND

STT	Tên cổ đông là cá nhân nước ngoài	Chức vụ	Số CMND /Hộ chiếu	Sở hữu cổ phần của cổ đông tại TCTD		Cổ phần đã cầm cố (thế chấp)		TCTD báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông					
				Số lượng cổ phần	Tỷ lệ so với tổng số cổ phần (%)	Số lượng cổ phần	Tổ chức nhận cầm cố thế chấp	Tổng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	
									Cho vay	Bảo lãnh	Hình thức khác	Tổng	Trong đó: Nợ xấu cho vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Cá nhân là thành viên HĐQT												
1	Nguyễn Văn A												
2	...												
II	Cá nhân là thành viên Ban kiểm soát												
1	Nguyễn Văn B												
...	...												
III	Cá nhân là thành viên Ban điều hành												
1	Nguyễn Văn C												
...	...												
IV	Cá nhân khác												
1	...												
2	...												
...	...												
Tổng cộng													

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo

- Thống kê tất cả các cổ đông là cá nhân nước ngoài sở hữu từ 0,5% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên đến thời điểm báo cáo (riêng đối với cổ đông là thành viên Ban kiểm soát, Ban điều hành, Hội đồng quản trị báo cáo tất cả nếu có sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng).

+ Cột (1): Số thứ tự của cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân nước ngoài.

+ Cột (2): Thống kê tên cổ đông của tổ chức tín dụng là cá nhân nước ngoài.

+ Cột (3): Thống kê chức vụ của cổ đông là cá nhân nước ngoài của tổ chức tín dụng.

+ Cột (4): Thống kê số CMND/Hộ chiếu của cá nhân nước ngoài là cổ đông của tổ chức tín dụng.

+ Cột (5), cột (6): Số lượng cổ phần (cột 5); Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần (cột 6) của cổ đông (*Lưu ý:* cột (6) không ghi đơn vị %).

+ Cột (7), cột (8): Thống kê số lượng cổ phần mà cổ đông đã đem cầm cố, thế chấp (cột 7) và tên tổ chức tín dụng nhận cầm cố, thế chấp (cột 8).

+ Cột (9): Tổng số tiền tổ chức tín dụng báo cáo cấp tín dụng cho cổ đông = cột (10) + cột (11) + cột (12).

+ Cột (10), cột (11), cột (12): Thống kê số dư nợ tổ chức tín dụng báo cáo đã cấp tín dụng cho cổ đông cá nhân nước ngoài dưới các hình thức: cho vay (cột 10), bảo lãnh (cột 11) và hình thức khác (cột 12) (như: bao thanh toán, chuyển nhượng giấy tờ có giá...).

+ Cột (13): Thống kê tổng nợ xấu cấp tín dụng của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (14): Thống kê nợ xấu cho vay của cổ đông tại tổ chức tín dụng báo cáo.

BÁO CÁO CHÍNH SÁCH CỔ TỨC
(Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Năm tài chính hiện tại		Năm trước	
		Số tiền	Tỷ lệ chia cổ tức so vốn điều lệ	Số tiền	Tỷ lệ chia cổ tức so vốn điều lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cổ tức đã trả trong kỳ báo cáo				
1.1	Bằng tiền				
1.2	Bằng cổ phiếu				
2	Cổ tức phải trả trong kỳ báo cáo				
2.1	Bằng tiền				
2.2	Bằng cổ phiếu				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng cổ phần.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính tổ chức tín dụng cổ phần tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Gửi chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo các khoản trả cổ tức bằng tiền đã trả và phải trả cho năm tài chính hiện tại và lũy kế từ các năm trước.

- Cột (3): Là giá trị các khoản cổ tức đã trả và phải trả bằng tiền cho năm tài chính hiện tại căn cứ trên Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

- Cột (5): Là giá trị các khoản cổ tức đã trả và phải trả bằng tiền cho năm trước.

BÁO CÁO VỐN GÓP THAM GIA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	Tổng vốn góp	Mức vốn góp xác lập tư cách thành viên/vốn góp ban đầu	Mức vốn góp thường niên	Vốn nhận chuyển nhượng	Vốn góp khác	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Quý tín dụng nhân dân góp vốn						
1	QTDND A						
2	QTDND B						
	...						
II	Vốn góp của nhà nước						
1	Vốn góp từ nguồn...						
	...						
III	Vốn góp khác						
	Tổng cộng						

1. **Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Gửi chậm nhất ngày làm việc cuối cùng của tháng 4 năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (3) = Cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).

- Tổng cộng toàn bảng dữ liệu các cột (3), cột (4), cột (5), cột (6), cột (7).

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tài sản có tính thanh khoản cao	
2	Tài sản có tính thanh khoản cao theo VND	
3	Tài sản có tính thanh khoản cao theo ngoại tệ	
4	Tổng Nợ phải trả	
5	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo VND	
6	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
7	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
8	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
9	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo VND	
10	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn ngày tiếp theo, theo ngoại tệ	
11	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
12	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
13	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo VND	
14	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 2 đến ngày 7 theo ngoại tệ	
15	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
16	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
17	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo VND	
18	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 8 đến ngày 30 theo ngoại tệ	
19	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
20	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
21	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo VND	
22	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 31 đến ngày 180 theo ngoại tệ	
23	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
24	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	
25	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo VND	
26	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn từ ngày 181 đến ngày 360 theo ngoại tệ	
27	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
28	Giá trị dòng tiền vào theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	
29	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo VND	
30	Giá trị dòng tiền ra theo thời gian đến hạn trên 360 ngày theo ngoại tệ	

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Ngoại tệ bao gồm đô la Mỹ và các ngoại tệ khác quy đổi sang đô la Mỹ rồi quy đổi sang đồng Việt Nam. Tỷ giá quy đổi theo Tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố hàng ngày hoặc theo Tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có Tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố.

- Chỉ tiêu từ 1 đến 4, chỉ tiêu từ 7 đến 30: Thống kê số dư tại cuối ngày báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1, 4: Đơn vị tính theo đồng Việt Nam, bao gồm đồng Việt Nam và các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi khác quy đổi sang đồng Việt Nam (theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố).

- Chỉ tiêu 5, 6: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau. Trường hợp Dòng tiền ra nhỏ hơn hoặc bằng (\leq) Dòng tiền vào, thì Dòng tiền ra ròng báo cáo không phát sinh (KPS).

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ TÍNH THANH KHOẢN CAO
(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Tiền mặt, vàng	
2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	
3	Các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước	
4	Tiền trên tài khoản thanh toán tại các ngân hàng đại lý, trừ các khoản đã cam kết cho mục đích thanh toán cụ thể	
5	Tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài	
6	Các loại trái phiếu, tín phiếu do Chính phủ các nước, Ngân hàng Trung ương các nước có mức xếp hạng từ AA trở lên phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán	
7	Tổng cộng (= dòng 1 + ... + dòng 6)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 111-TTGS

BÁO CÁO THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Loại hình tổ chức, cá nhân	Tiền gửi không kỳ hạn	Tiền gửi có thời gian đến hạn đến 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 1 tháng đến 3 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 3 tháng đến 6 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 6 tháng đến 12 tháng	Tiền gửi có thời gian đến hạn trên 12 tháng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
...						
Tổng cộng							

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (1), cột (2): Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Cột (3): Số dư tiền gửi của tổ chức (không bao gồm tổ chức tín dụng) và cá nhân.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 112-TTGS

BÁO CÁO DÒNG TIỀN RA

(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước						
2	Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật. Tiền vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài:						
2.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
2.3	Tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài						
3	Tiền gửi của khách hàng						
3.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm						
4	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						
5	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu rủi ro theo quy định của pháp luật						
6	Phát hành giấy tờ có giá						
7	Các khoản lãi, phí phải trả						
8	Các khoản Nợ khác						
9	Các cam kết không hủy ngang đối với khách hàng						
10	Các nghĩa vụ thanh toán đã quá hạn						
11	Dòng tiền ra (= 1 + 2 + 3 + ... + 10)						

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 113-TTGS

BÁO CÁO DÒNG TIỀN VÀO
(Ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Khoản mục	Giá trị dòng tiền theo thời gian đến hạn					
		Ngày tiếp theo	Từ ngày 2 đến ngày 7	Từ ngày 8 đến ngày 30	Từ ngày 31 đến ngày 180	Từ ngày 181 đến ngày 360	Trên 360 ngày
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của pháp luật; Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tín dụng nước ngoài						
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn						
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn						
1.3	Cho vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tổ chức tín dụng nước ngoài						
2	Cho vay khách hàng						
3	Chứng khoán kinh doanh						
4	Chứng khoán đầu tư						
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác						
6	Các khoản lãi, phí phải thu						
7	Tài sản Có khác						
8	Dòng tiền vào (= 1 + 2 + ... + 7)						

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 114-TTGS

BÁO CÁO VIỆC DUY TRÌ KHẢ NĂNG CHI TRẢ CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Kỳ từ ngày...đến ngày...tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Ngày dữ liệu	Khả năng chi trả của ngày làm việc tiếp theo		Khả năng chi trả của 7 ngày làm việc tiếp theo		Tỷ lệ khả năng chi trả (%)	
		Tài sản Có có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo	Tài sản Nợ phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo	Tài sản Có có thể thanh toán ngay của 7 ngày làm việc tiếp theo	Tài sản Nợ phải thanh toán ngay của 7 ngày làm việc tiếp theo	Của ngày làm việc tiếp theo	Của 7 ngày làm việc tiếp theo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	12-01-2015						
	13-01-2015						
	14-01-2015						
	15-01-2015						
	16-01-2015						
	19-01-2015						
	20-01-2015						
	...						

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo: 3 kỳ/tháng. Quỹ tín dụng nhân dân gửi sau ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Quỹ tín dụng nhân dân phải thường xuyên duy trì khả năng chi trả cho ngày làm việc tiếp theo và 7 ngày làm việc tiếp theo theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân. Đồng thời thực hiện báo cáo về khả năng chi trả 3 kỳ/tháng. Mỗi kỳ báo cáo phải báo cáo đầy đủ việc duy trì khả năng chi trả của các ngày làm việc trong kỳ (*Ví dụ:* Báo cáo kỳ 2 tháng 1/2015, Quỹ tín dụng nhân dân phải báo cáo việc duy trì khả năng chi trả của tất cả các ngày làm việc trong kỳ là ngày 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20 (giả sử Quỹ tín dụng nhân dân không làm việc ngày 17 là Thứ bảy và 18 là Chủ nhật).

- Cột 7 = [cột (3)/cột (4)] x 100%.

- Cột 8 = [cột (5)/cột (6)] x 100%.

* Dữ liệu dạng số: Phân thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. *Ví dụ* tại cột 5: 100,5 Triệu VND.

Cột tỷ lệ %: Không ghi dấu % *Ví dụ:* 7,5% chỉ ghi 7,5.

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN
DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng dư nợ cho vay bằng VND	
2	Tổng dư nợ cho vay bằng USD	
3	Tổng dư nợ cho vay bằng các ngoại tệ khác	
4	Tổng tiền gửi bằng VND	
5	Tổng tiền gửi bằng USD	
6	Tổng tiền gửi bằng các ngoại tệ khác	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Đơn vị tính theo đồng Việt Nam (USD, ngoại tệ quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố hàng ngày hoặc theo tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố).

- Các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TỐI ĐA NGUỒN VỐN
NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn	
2	Tổng nguồn vốn trung, dài hạn	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu [(3-2)/1]*100%.

**BÁO CÁO TỶ LỆ NGUỒN VỐN NGẮN HẠN
SỬ DỤNG CHO VAY TRUNG, DÀI HẠN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; %

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Nguồn vốn ngắn hạn	
2	Tổng nguồn vốn trung và dài hạn	
3	Tổng dư nợ cho vay trung, dài hạn	
4	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn (%)	

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, báo cáo số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo;

- Nguồn vốn trung, dài hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn gồm:

Vốn tự có + Huy động trung, dài hạn (gồm tiền gửi, tiền vay) - Số tiền đầu tư trung, dài hạn (gồm cho vay, đầu tư trái phiếu, góp vốn vào Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác và vốn đã sử dụng mua sắm tài sản cố định).

Chỉ tiêu 4 = Chỉ tiêu [(3-2)/1]*100%.

* Dữ liệu dạng số: Phân thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại cột 4: 100,5 triệu đồng.

Cột tỷ lệ %: Không ghi dấu %. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn tự có để tính tỷ lệ an toàn vốn	
1.1	Vốn cấp 1	
1.2	Vốn cấp 2	
1.3	Các khoản phải trừ khỏi vốn tự có	
2	Tổng tài sản có phân theo các mức độ rủi ro	
2.1	Tài sản có rủi ro 0%	
2.2	Tài sản có rủi ro 20%	
2.3	Tài sản có rủi ro 50%	
2.4	Tài sản có rủi ro 100%	
3	Tổng Tài sản có đã điều chỉnh theo mức độ rủi ro	
4	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN.

- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu (1.1 + 1.2 - 1.3).

- Nhóm chỉ tiêu 2 là số dư Tài sản có thuộc các nhóm rủi ro (chưa nhân với hệ số rủi ro).

- Chỉ tiêu 2 = Chỉ tiêu (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4).

- Chỉ tiêu 3 = Chỉ tiêu (2.1) x 0% + chỉ tiêu (2.2) x 20% + chỉ tiêu (2.3) x 50% + chỉ tiêu (2.4) x 100%.

- Chỉ tiêu 4 = (chỉ tiêu 1/chỉ tiêu 3) x 100%.

*Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại cột 4: 100,5 triệu đồng.

Chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ %: Không ghi dấu %. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO RIÊNG LẺ

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro

Mục	Tài sản Có nội bảng	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có Riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
(A1)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 0%			= Σ 1÷11
1	Tiền mặt		0%	
2	Vàng		0%	
3	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước		0%	
4	Tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác		0%	
5	Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
6	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
7	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		0%	
8	Các khoản phải đòi đối với Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD hoặc được Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước này bảo lãnh thanh toán		0%	
9	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
10	Các khoản phải đòi đối với các tổ chức tài chính quốc tế hoặc được các tổ chức này bảo lãnh thanh toán		0%	
11	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
(A2)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 20%			= Σ 12÷21
12	Kim loại quý (trừ vàng), đá quý		20%	
13	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ đối với tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước		20%	

	ngoài khác ở trong nước			
14	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành		20%	
15	Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành		20%	
16	Giấy tờ có giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành		20%	
17	Các khoản phải đòi đối với ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và những khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán		20%	
18	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán		20%	
19	Các khoản phải đòi có thời hạn còn lại dưới 1 năm đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc OECD hoặc được các ngân hàng đó bảo lãnh thanh toán		20%	
20	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán có thời hạn còn lại dưới 1 năm được thành lập ở các nước không thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán		20%	
21	Các khoản phải đòi bằng ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		20%	
(A3)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 50%			= 22
22	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay hoặc những tài sản này được bên vay cho thuê nhưng bên thuê đồng ý cho bên cho thuê dùng làm tài sản thế chấp trong thời gian thuê		50%	
(A4)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 100%			= Σ 23÷25
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần, không bao gồm phần giá trị góp vốn, mua cổ phần đã bị trừ khỏi vốn cấp 1 để tính vốn tự có		100%	
24	Các khoản đầu tư máy móc, thiết bị, tài sản cố định và bất động sản khác		100%	

25	Toàn bộ tài sản Có khác còn lại trên bảng cân đối kế toán, ngoài các khoản phải đòi đã được phân loại vào nhóm hệ số rủi ro 0%, 20%, 50%, 100%, 150%		100%	
(A5)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 150%			= Σ 26÷30
26	Các khoản phải đòi đối với các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng		150%	
27	Các khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		150%	
28	Các khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ		150%	
29	Các khoản phải đòi để kinh doanh bất động sản		150%	
30	Các khoản cho vay được bảo đảm bằng vàng		150%	
(A)	Tổng tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ rủi ro			= Σ (A1) ÷ (A5)

2. Cam kết ngoại bảng riêng lẻ

Mã số	Các cam kết ngoại bảng	Giá trị Riêng lẻ	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Riêng lẻ được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3) x (4) x (5)
31	Bảo lãnh vay vốn		100%		
32	Bảo lãnh thanh toán		100%		
33	Các khoản xác nhận thư tín dụng; Thư tín dụng dự phòng bảo lãnh tài chính cho các khoản cho vay, phát hành chứng khoán; Các khoản chấp nhận thanh toán bao gồm các khoản chấp nhận thanh toán dưới hình thức ký hậu, trừ các khoản chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa		100%		
34	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		50%		
35	Bảo lãnh dự thầu		50%		
36	Bảo lãnh khác		50%		
37	Thư tín dụng dự phòng ngoài thư tín dụng có hệ số chuyển đổi 100%		50%		
38	Cam kết hạn mức cấp tín dụng		50%		
39	Các cam kết khác		50%		
40	Thư tín dụng không hủy ngang		50%		
41	Chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa		20%		
42	Các cam kết tài trợ thương mại khác		20%		

43	Thư tín dụng có thể hủy ngang		0%		
44	Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác		0%		
45	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm		0.50%		
46	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm		1%		
47	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 1,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)		1%		
48	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm		2%		
49	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm		5%		
50	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 3,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)		5%		
(B)	Tổng giá trị nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng riêng lẻ xác định theo mức độ rủi ro	= Σ 31÷50			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

BÁO CÁO TÀI SẢN CÓ RỦI RO HỢP NHẤT
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

1. Tài sản Có nội bảng hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro

Mục	Tài sản Có nội bảng	Giá trị Hợp nhất	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) x (4)
(A1)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 0%			= $\Sigma 1 \div 11$
1	Tiền mặt		0%	
2	Vàng		0%	
3	Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước		0%	
4	Tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác		0%	
5	Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
6	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
7	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		0%	
8	Các khoản phải đòi đối với Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD hoặc được Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước này bảo lãnh thanh toán		0%	
9	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ trung ương, Ngân hàng trung ương các nước thuộc OECD phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
10	Các khoản phải đòi đối với các tổ chức tài chính quốc tế hoặc được các tổ chức này bảo lãnh thanh toán		0%	
11	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do các tổ chức tài chính quốc tế phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán		0%	
(A2)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 20%			= $\Sigma 12 \div 21$
12	Kim loại quý (trừ vàng), đá quý		20%	
13	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ đối với tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước		20%	

14	Các khoản phải đòi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành		20%	
15	Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành		20%	
16	Giấy tờ có giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành		20%	
17	Các khoản phải đòi đối với ngân hàng được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và những khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh thanh toán		20%	
18	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán		20%	
19	Các khoản phải đòi có thời hạn còn lại dưới 1 năm đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc OECD hoặc được các ngân hàng đó bảo lãnh thanh toán		20%	
20	Các khoản phải đòi đối với các công ty chứng khoán có thời hạn còn lại dưới 1 năm được thành lập ở các nước không thuộc khối OECD có tuân thủ những thỏa thuận quản lý và giám sát về vốn trên cơ sở rủi ro và những khoản phải đòi được các công ty này bảo lãnh thanh toán		20%	
21	Các khoản phải đòi bằng ngoại tệ được bảo đảm toàn bộ bằng tiền, tiền gửi có kỳ hạn, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		20%	
(A3)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 50%			= 22
22	Các khoản phải đòi được bảo đảm toàn bộ bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay hoặc những tài sản này được bên vay cho thuê nhưng bên thuê đồng ý cho bên cho thuê dùng làm tài sản thế chấp trong thời gian thuê		50%	
(A4)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 100%			= Σ 23 ÷ 25
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần, không bao gồm phần giá trị góp vốn, mua cổ phần đã bị trừ khỏi vốn cấp 1 để tính vốn tự có		100%	
24	Các khoản đầu tư máy móc, thiết bị, tài sản cố định và bất động sản khác		100%	
25	Toàn bộ tài sản Có khác còn lại trên bảng cân đối kế toán, ngoài các khoản phải đòi đã được phân loại vào nhóm hệ số rủi ro 0%, 20%, 50%, 100%, 150%		100%	
(A5)	Nhóm tài sản Có có hệ số rủi ro 150%			= Σ 26 ÷ 30
26	Các khoản phải đòi đối với các công ty con,		150%	

	công ty liên kết của tổ chức tín dụng			
27	Các khoản phải đòi để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		150%	
28	Các khoản phải đòi đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ		150%	
29	Các khoản phải đòi để kinh doanh bất động sản		150%	
30	Các khoản cho vay được bảo đảm bằng vàng		150%	
(A)	Tổng tài sản Có nội bảng xác định theo mức độ rủi ro			= $\Sigma (A1) \div (A5)$

2. Cam kết ngoại bảng hợp nhất

Mã số	Các cam kết ngoại bảng	Giá trị Hợp nhất	Hệ số chuyển đổi	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản Có nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng Hợp nhất được xác định theo mức độ rủi ro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3)x(4)x(5)
31	Bảo lãnh vay vốn		100%		
32	Bảo lãnh thanh toán		100%		
33	Các khoản xác nhận thư tín dụng; Thư tín dụng dự phòng bảo lãnh tài chính cho các khoản cho vay, phát hành chứng khoán; Các khoản chấp nhận thanh toán bao gồm các khoản chấp nhận thanh toán dưới hình thức ký hậu, trừ các khoản chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa		100%		
34	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		50%		
35	Bảo lãnh dự thầu		50%		
36	Bảo lãnh khác		50%		
37	Thư tín dụng dự phòng ngoài thư tín dụng có hệ số chuyển đổi 100%		50%		
38	Cam kết hạn mức cấp tín dụng		50%		
39	Các cam kết khác		50%		
40	Thư tín dụng không hủy ngang		50%		
41	Chấp nhận thanh toán hối phiếu thương mại ngắn hạn, có bảo đảm bằng hàng hóa		20%		
42	Các cam kết tài trợ thương mại khác		20%		
43	Thư tín dụng có thể hủy ngang		0%		
44	Các cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác		0%		
45	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm		0.50%		
46	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm		1%		
47	Các hợp đồng giao dịch lãi suất có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng		1%		

	thêm (+) 1,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)				
48	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm		2%		
49	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 1 năm đến dưới 2 năm		5%		
50	Hợp đồng giao dịch ngoại tệ có kỳ hạn ban đầu từ 2 năm trở lên (cộng thêm (+) 3,0% cho mỗi năm kể từ năm thứ 3)		5%		
(B)	Tổng giá trị nội bảng tương ứng của các cam kết ngoại bảng hợp nhất xác định theo mức độ rủi ro	$= \Sigma$ 31 ÷ 50			$= \Sigma 31 \div 50$

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư
I	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2) – (A3)	
	Cấu phần vốn cấp 1 riêng lẻ (A1) = (1)+(2)+(3)+(4)+(5)	
1	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán.
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
4	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định hiện hành.
5	Thặng dư vốn cổ phần	Lấy số liệu Thặng dư vốn cổ phần trên bảng cân đối kế toán.
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) =(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	
6	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch lớn hơn giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó, mà tổ chức tín dụng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do tổ chức tín dụng thực hiện.
7	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
8	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục Cổ phiếu quỹ trên bảng cân đối kế toán.
9	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác.
10	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế

		toán.
11	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán, trừ các khoản đã tính ở mục (10).
12	Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng	Lấy số liệu các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán, trừ các khoản đã tính ở mục (10) và mục (11).
	Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = (13)+(14)	
13	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp (bao gồm cả công ty liên kết), một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản từ mục (10) đến mục (12), vượt mức 10% của (A1 - A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản góp vốn đầu tư dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư trong khoản mục Đầu tư dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi các khoản từ mục (10) đến mục (12); và (ii) 10% của (A1-A2).
14	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại sau khi trừ đi các khoản từ mục (10) đến mục (13), vượt mức 40% của (A1 - A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên khoản mục Góp vốn, đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán, sau khi trừ đi các khoản từ mục (10) đến mục (13); và (ii) 40% của (A1-A2).
II	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) - (22)	Giá trị vốn cấp 2 riêng lẻ tối đa bằng vốn cấp 1 riêng lẻ.
	Cấu phần vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = (15)+(16)+(17)+(18)+(19)	
15	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
16	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp

		vốn đầu tư dài hạn.
17	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
18	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng khác trên Bảng cân đối kế toán.
19	Trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác do tổ chức tín dụng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây:	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2.
	(i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm;	- Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.
	(ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;	
	(iii) Tổ chức tín dụng không được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn. Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản với điều kiện việc mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn vẫn đảm bảo các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định;	
	(iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;	
	(v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu và các công cụ nợ khác chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;	
	(vi) Lãi suất hoặc công thức tính lãi của trái phiếu và các công cụ nợ khác được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của trái phiếu chuyển đổi, các công cụ nợ khác và phải được Ngân hàng Nhà nước	

	chấp thuận.	
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (20) + (21)	
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa tổng các khoản từ mục (17) đến mục (18) và 1,25% của “Tổng tài sản có rủi ro” theo quy định của pháp luật	
21	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (19) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	
III	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có = (23)+(24)	
23	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định.
24	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn.
IV	VỐN TỰ CÓ RIÊNG LẺ (C) = (A) + (B) - (23) - (24)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	Cấu phần	Cách xác định
I	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2) – (A3)	
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6)	
1	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
4	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định hiện hành.
5	Thặng dư vốn cổ phần lũy kế	Lấy số liệu Thặng dư vốn cổ phần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	Lấy số liệu tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12)	
7	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu chênh lệch dương giữa số tiền mua một tài sản tài chính và giá trị sổ sách kế toán của tài sản tài chính đó mà tổ chức tín dụng phải trả phát sinh từ giao dịch có tính chất mua lại do tổ chức tín dụng thực hiện.
8	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
9	Cổ phiếu quỹ	Lấy số liệu tại khoản mục Cổ phiếu quỹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

10	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản cho vay để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả số dư tại tổ chức tín dụng mẹ và các công ty con được hợp nhất.
11	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là các tổ chức tín dụng khác thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
12	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	Lấy số liệu các khoản Góp vốn đầu tư dài hạn vào đối tượng là công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty bảo hiểm, trừ các khoản đã tính ở mục (11) thuộc khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
Các khoản giảm trừ bổ sung (A3) = (13)+(14)		
13	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, một công ty liên kết, một quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản từ mục (11) đến (12), vượt mức 10% của (A1 - A2)	Tổng các Phần chênh lệch dương giữa: (i) Số dư khoản góp vốn dài hạn vào từng doanh nghiệp, từng công ty liên kết, từng quỹ đầu tư trong khoản mục Đầu tư dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau khi trừ đi các khoản ở mục (11) và mục (12); và (ii) 10% của (A1 - A2)
14	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần còn lại sau khi trừ đi các khoản từ mục (11) đến mục (13), vượt mức 40% của (A1 - A2)	Phần chênh lệch dương giữa: (i) Tổng các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau khi trừ đi các khoản từ mục (11) đến mục (13); và (ii) 40% của (A1 - A2)

II	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) - (22)	Giá trị vốn cấp 2 hợp nhất tối đa bằng vốn cấp 1 hợp nhất
	Cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = (15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)	
15	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	50% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
16	40% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	40% tổng số dư có của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản mục Góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
17	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
18	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
19	Trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác do tổ chức tín dụng phát hành thỏa mãn các điều kiện sau đây:	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác trên 5 năm, toàn bộ giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2.
	(i) Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm;	- Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.
	(ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;	- Lưu ý: Trái phiếu chuyển đổi, công cụ nợ khác do công ty con không phải là tổ chức tín dụng phát hành không được tính vào khoản mục này.
	(iii) Tổ chức tín dụng không được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn. Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản với điều kiện việc mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn vẫn đảm bảo các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy	

	định;	
	(iv) Tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;	
	(v) Trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu và các công cụ nợ khác chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;	
	(vi) Lãi suất hoặc công thức tính lãi của trái phiếu và các công cụ nợ khác được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của trái phiếu chuyển đổi, các công cụ nợ khác và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.	
20	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Lấy số liệu tại khoản mục Lợi ích của cổ đông thiểu số trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
	Các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (21) + (22)	
21	Phần giá trị chênh lệch dương giữa tổng các khoản từ mục (17) đến mục (18) và 1,25% của “Tổng tài sản có rủi ro” theo quy định của pháp luật	
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (19) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
23	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1 - B2) và A	
III	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	
24	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán.
25	100% phần chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	100% tổng số dư nợ của tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản đối với các khoản góp vốn đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.
IV	VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B) - (24) - (25)	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có công ty con (trừ Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng có công ty con tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 120.3-TTGS

BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	Vốn cấp 1 (A) = (A1) - (A2)	
	Cấu phần vốn cấp 1 (A1) = $\sum 1+5$	
(1)	Vốn đã được cấp	Lấy số liệu tại khoản mục Vốn điều lệ trên Bảng cân đối kế toán
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán
(3)	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán
(4)	Lợi nhuận không chia lũy kế	Xác định theo hướng dẫn các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định hiện hành.
	Các khoản phải giảm trừ khỏi vốn cấp 1 (A2) = (6) + (7)	
(5)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu Lỗ lũy kế tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(6)	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác	Lấy số dư các khoản cho vay để góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác.
	VỐN CẤP 2 (B) = B1 - B2 - (13)	Giá trị vốn cấp 2 tối đa bằng vốn cấp 1.
	Cấu phần vốn cấp 2 (B1) = $\sum 8+10$	
(7)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục Quỹ của tổ chức tín dụng trên Bảng cân đối kế toán.
(8)	Dự phòng chung	Lấy tổng của hai khoản mục: (i) Số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trên Bảng cân đối kế toán; và (ii) số dư Dự phòng chung trong khoản mục Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng khác trên Bảng cân đối kế toán.
(9)	Khoản vay thỏa mãn các điều kiện sau đây: (i) Có kỳ hạn vay tối thiểu là 5 năm; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính chi nhánh ngân-	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn khoản vay trên 5 năm, toàn bộ giá trị khoản vay được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày

	<p>hàng nước ngoài;</p> <p>(iii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được trả nợ trước thời gian đáo hạn. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được trả nợ trước thời gian đáo hạn sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản với điều kiện việc trả nợ trước thời gian đáo hạn vẫn đảm bảo các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định;</p> <p>(iv) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;</p> <p>(v) Trong trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấm dứt hoạt động, bên cho vay chỉ được thanh toán sau khi chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;</p> <p>(vi) Lãi suất hoặc công thức tính lãi của khoản vay được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng vay. Việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng vay và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn vay và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>	<p>đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản vay được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng giá trị khoản vay.</p>
	Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (B2) = (11) + (12)	
(10)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa tổng các khoản từ mục (8) đến mục (9) và 1,25% của “Tổng tài sản có rủi ro” theo quy định của pháp luật	
(11)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa các khoản tại mục (10) và 50% của A	
	Các khoản giảm trừ bổ sung	
(12)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	
(C)	VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)	

1. Đối tượng áp dụng: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính chi nhánh ngân hàng nước ngoài tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 121-TTGS

BÁO CÁO GIÁ TRỊ THỰC CỦA VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN ĐƯỢC CẤP
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư	Tăng/giảm so với kỳ trước		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Vốn điều lệ thực góp, vốn được cấp				
2	Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)				
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ				
4	Quỹ dự phòng tài chính				
5	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ				
6	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp (=1 + 2 + 3 + 4 + 5)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Định kỳ báo cáo: 6 tháng.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15/7 và ngày 15/01 gửi số liệu thời điểm cuối ngày 30/6 và 31/12.

- Đối với tổ chức tín dụng có kỳ lập báo cáo tài chính năm không kết thúc vào ngày 31/12: Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu tiên kỳ kế toán quý thứ nhất và kỳ kế toán quý thứ ba gửi số liệu thời điểm cuối cùng của kỳ kế toán quý liền kề trước đó.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo quy định tại Điều 6 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Cột (3): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2 “Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (hoặc lỗ lũy kế chưa xử lý)”: Ghi giá trị dương nếu lãi, ghi giá trị âm nếu lỗ.

Đơn vị báo cáo: ...
 Vốn tự có: ...triệu VND
 Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp): ...triệu VND

Biểu số 122-TTGS

**BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI MỘT KHÁCH HÀNG,
 MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**
 (Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/ Tên khách hàng	CMND/ Mã số thuế	Cấp tín dụng									Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Hạn mức cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận	Thời hạn cấp tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận (tháng)	Số công văn, ngày tháng năm của công văn chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn	Ghi chú		
			Tổng các khoản cấp tín dụng	Trong đó							Phân loại nợ	Dự nợ cấp tín dụng/Vốn tự có	Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng					Dự nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Dự nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)
				Dự nợ cho vay, cho thuê tài chính	Dự nợ chiết khấu, tài chiết khấu giấy tờ có giá	Dự nợ bao thanh toán	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Dự nợ thẻ tín dụng	Dự nợ cấp tín dụng khác	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc đối với một khách hàng và người có liên quan																		
I	Tên khách hàng A																		
	Người có liên quan đến khách hàng A (=1.1 +1.2 + ...)																		

1.1	Tên khách hàng A1																	
1.2	Tên khách hàng A2																	
...																	
	Tổng của khách hàng A và người có liên quan																	
2	Tên khách hàng B																	
	Người có liên quan đến khách hàng B (=2.1 +2.2 + ...)																	
2.1	Tên khách hàng B1																	
2.2	Tên khách hàng B2																	
...	...																	
	Tổng của khách hàng B và người có liên quan																	
...	...																	
II	Các khoản cấp tín dụng đã được NHNN cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc đối với một khách hàng và người có liên quan <u>nhưng chưa cấp vượt giới hạn</u>																	
1	Tên khách hàng X																	
	Người có liên quan đến khách hàng X (=1.1 +1.2 + ...)																	
1.1	Tên khách hàng X1																	
1.2	Tên khách hàng X2																	
...	...																	
	Tổng của khách hàng X và người có liên quan																	
2	Tên khách hàng Y																	
	Người có liên quan đến																	

	khách hàng Y (=2.1 +2.2 + ...)																	
2.1	Tên khách hàng Y1																	
2.2	Tên khách hàng Y2																	
...	...																	
	Tổng của khách hàng Y và người có liên quan																	
...	...																	
III Các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng tại Mục I và Mục II)																		
1	Tên khách hàng M																	
	Người có liên quan đến khách hàng M (=1.1 +1.2 + ...)																	
1.1	Tên khách hàng M1																	
1.2	Tên khách hàng M2																	
...	...																	
	Tổng của khách hàng M và người có liên quan																	
2	Tên khách hàng N																	
	Người có liên quan đến khách hàng N (=2.1 +2.2 + ...)																	
2.1	Tên khách hàng N1																	
2.2	Tên khách hàng N2																	
...	...																	
	Tổng của khách hàng N và người có liên quan																	
...	...																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định về giới hạn cấp tín dụng theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Mục I: Thống kê các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có);

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn (tháng) được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục II: Thống kê các khoản cấp tín dụng đối với một khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan đã được NHNN chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn nhưng tổng các khoản cấp tín dụng chưa vượt giới hạn đảm bảo an toàn theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có);

Đối với mỗi khách hàng và/hoặc một khách hàng và người có liên quan được chấp thuận cấp tín dụng vượt giới hạn: Cột (17) ghi rõ hạn mức tín dụng vượt giới hạn được chấp thuận, cột (18) ghi rõ thời hạn được cấp tín dụng vượt giới hạn, cột (19) ghi rõ số công văn và ngày, tháng, năm của công văn chấp thuận việc cấp tín dụng vượt giới hạn.

- Mục III: Thống kê các khoản cấp tín dụng cho khách hàng và người có liên quan (không bao gồm các khoản cấp tín dụng vượt giới hạn tại Mục I và các khoản được chấp thuận nhưng chưa vượt giới hạn tại Mục II) theo các hình thức cấp tín dụng từ cột (5) đến cột (11), và các khoản cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu tại cột (15) (nếu có).

- Lưu ý:

+ Mục I, Mục II, Mục III chỉ báo cáo những người có liên quan có dư nợ tại đơn vị báo cáo.

+ Mục III: Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng đối với một khách hàng có số tiền bằng 0,5% Vốn tự có đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc bằng 0,1% vốn tự có đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ đối tượng là tổ chức tín dụng phi ngân hàng) thì phải ghi nhận thông tin về khách hàng và người có liên quan để báo cáo.

- Cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11).

- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (13) = Cột (4) * 100/Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %). Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (16) = Cột (15) *100/Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.
- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 123-TTGS

BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY MỘT KHÁCH HÀNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Dư nợ cho vay đối với 1 khách hàng			Dư nợ cho vay đối với người có liên quan			Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân	Tổng dư nợ cho vay đối với 1 khách hàng và những người có liên quan với khách hàng		Ghi chú
	Tên của khách hàng	Mã số thuế/CMND	Tổng dư nợ cho vay khách hàng ở cột (2)	Tên của người liên quan với khách hàng ở cột (2)	Mã số thuế/CMND	Tổng dư nợ cho vay nhóm khách hàng ở cột (5)		Tổng dư nợ cho vay	Tỷ lệ so với Vốn tự có (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khách hàng thứ nhất			Nhóm người liên quan với khách hàng thứ nhất:						
				+ Lê Thị A						
				+ Nguyễn Văn B						
2	Khách hàng thứ hai			Nhóm người liên quan với khách hàng thứ hai:						
				+ Trần Văn C						
				+ Vũ Lê D						
				...						

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trục sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN.
- Cột (2): Chỉ thống kê những khách hàng có tổng nợ vay Quỹ tín dụng nhân dân còn lại từ 200 triệu đồng trở lên tại thời điểm báo cáo.
- Cột (7): Dư nợ cho vay của mỗi nhóm khách hàng bằng tổng dư nợ cho vay của từng khách hàng trong nhóm.
- Cột (9) = Cột (4) + cột (7).
- Cột (10) = (Cột (9)/Cột (8)) * 100%.
- * Dữ liệu dạng số: Phân thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. *Ví dụ* tại cột 6: 100,5 triệu đồng.
Cột tỷ lệ %: Không ghi dấu %. *Ví dụ*: 7,5% chỉ ghi 7,5.

Đơn vị báo cáo:...

Vốn tự có:... triệu VND

Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):... triệu VND

Biểu số 124-TTGS

**BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC ĐIỀU 126
VÀ ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG 2010**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/ Tên khách hàng	CMND/ Mã số thuế	Cấp tín dụng											Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Ghi chú
			Tổng các khoản cấp tín dụng	Trong đó							Phân loại nợ	Dự nợ cấp tín dụng/ Vốn tự có	Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	Dự nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Dự nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/ vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)	
				Dự nợ cho vay, cho thuê tài chính	Dự nợ chiết khấu, tài chiết khấu giấy tờ có giá	Dự nợ bao thanh toán	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Dự nợ thẻ tín dụng	Dự nợ cấp tín dụng khác	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Khách hàng thuộc đối tượng không được cấp tín dụng theo Điều 126 Luật các TCTD 2010 (=1+2)															
1	Khách hàng là tổ chức (=1.1+1.2+...)															
1.1	Tên khách hàng 1															
1.2	Tên khách hàng 2															
...	...															

2	Khách hàng là cá nhân (=2.1+2.2+...)																
2.1	Tên khách hàng 1																
2.2	Tên khách hàng 2																
...																
II	Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo Điều 127 Luật các TCTD 2010 (=1+2)																
1	Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng (không bao gồm công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát) (=1.1+1.2+...)																
1.1	Tên khách hàng 1																
1.2	Tên khách hàng 2																
....																
2	Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (=2.1+2.2+...)																
2.1	Tên công ty 1																
2.2	Tên công ty 2																
....																

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Các khoản cấp tín dụng thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2):

+ Tại Mục I: Ghi tên khách hàng thuộc đối tượng không được cấp tín dụng theo quy định tại Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

+ Tại Mục II: Ghi tên khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Cột (3): Ghi số CMND đối với cá nhân, mã số thuế đối với tổ chức.

- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11).

- Từ cột (5) đến cột (11): Thống kê các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng theo các hình thức cấp tín dụng.

- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (13) = Cột (4) * 100/Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %). *Ví dụ:* 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (14): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được bảo đảm cho khoản cấp tín dụng (nếu có).

- Cột (15): Thống kê các khoản cấp tín dụng (theo mục đích) để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (nếu có).

Lưu ý: Cột (15) báo cáo số dư cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu nằm trong tổng các khoản cấp tín dụng (Cột (4)).

- Cột (16) = Cột (15) * 100/Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %). *Ví dụ:* 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (17): Ghi rõ khách hàng thuộc đối tượng nào theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

Ghi chú:

- “Nợ”, “Khoản nợ” được hiểu theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN;

- Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp.

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG
THUỘC ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG 2010
 (Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên khách hàng thuộc Điều 127 Luật TCTD được Quỹ tín dụng nhân dân cấp tín dụng	Mã số thuế/CMND của khách hàng	Quan hệ của khách hàng đối với Quỹ tín dụng nhân dân	Dư nợ cấp tín dụng cho khách hàng	Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân	Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng/Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khách hàng A					
2	Khách hàng B					
...	...					

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (7) = (Cột (5)/Cột (6)) x 100%

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại cột 7: 100,5 triệu đồng.
 Cột tỷ lệ %: Không ghi dấu %. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 126-TTGS

BÁO CÁO DƯ NỢ VÀ SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA CÁC KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số CMND/ Hộ chiếu	Mã số thuế	Số dư	Trong đó					Giá trị tài sản bảo đảm	Dự phòng cụ thể đã trích
					Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Dư nợ										
1	Dư nợ của 10 khách hàng cá nhân lớn nhất (=1.1+....+1.10)										
1.1	Tên khách hàng lớn thứ 1										
...										
1.10	Tên khách hàng lớn thứ 10										
2	Dư nợ của 10 khách hàng là tổ chức kinh tế lớn nhất (=2.1+.....+2.10)										
2.1	Tên khách hàng lớn thứ 1										
...										
2.10	Tên khách hàng lớn thứ 10										
3	Dư nợ của 10 khách hàng là tổ chức tín dụng khác lớn nhất (=3.1+....+3.10)										
3.1	Tên khách hàng lớn thứ 1										
...										
3.10	Tên khách hàng lớn thứ 10										
B	Nhận tiền gửi										
1	Số dư tiền gửi của 10 khách hàng cá nhân										

	lớn nhất ($=1.1+....+1.10$)				
1.1	Khách hàng lớn thứ 1				
.....				
1.10	Khách hàng lớn thứ 10				
2	Số dư tiền gửi của 10 khách hàng là tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD) lớn nhất ($=2.1+.....+2.10$)				
2.1	Khách hàng lớn thứ 1				
.....				
2.10	Khách hàng lớn thứ 10				
3	Số dư tiền gửi của 10 khách hàng là tổ chức tín dụng khác lớn nhất ($=3.1+....+3.10$)				
3.1	Khách hàng lớn thứ 1				
.....				
3.10	Khách hàng lớn thứ 10				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tại Biểu số 126-TTGS không quy định tổ chức tín dụng báo cáo phần B phải ghi cụ thể tên khách hàng gửi tiền.

- Xác định nợ theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN, riêng Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam dư nợ xác định theo Quyết định 493/QĐ-NHNN. Xác định các khoản tiền gửi được hạch toán theo quy định của pháp luật về hệ thống tài khoản của các tổ chức tín dụng hiện hành.

- Cột (3): Báo cáo đối với khách hàng cá nhân.

- Cột (4): Báo cáo đối với khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, không bao gồm tiền gửi của Kho bạc Nhà nước).

- Cột (5): Báo cáo số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (6), (7), (8), (9), (10): Phân loại nợ sau khi điều chỉnh theo thông báo điều chỉnh nhóm nợ của CIC.
- Cột (11): Giá trị tài sản bảo đảm sử dụng để tính dự phòng rủi ro.
- Cột (12): Số dư dự phòng cụ thể đã hạch toán tại thời điểm báo cáo

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 127-TTGS

**BÁO CÁO DƯ NỢ VÀ SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA 30 KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT
CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số CMND/Hộ chiếu	Mã số thuế	Số dư	Trong đó					Tài sản bảo đảm				Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân	Tỷ lệ cấp tín dụng/Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân
					Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng	Bất động sản	Số tiền gửi	Tài sản khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	Dư nợ của 30 khách hàng lớn nhất																
1	Tên khách hàng lớn thứ 1																
....																
30	Tên khách hàng lớn thứ 30																
B	Nhận tiền gửi của 30 khách hàng lớn nhất																
1	Khách hàng lớn thứ 1																

.....				
30	Khách hàng lớn thứ 30				

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (5) = cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10).
- Cột (11) = cột (12) + cột (13) + cột (14).
- Cột (12), (13), (14): Giá trị định giá lại tài sản bảo đảm tại thời điểm gần nhất.
- Cột (18) = (Cột (5)/Cột (17)) x 100%.
- Dữ liệu dạng số:
- + Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. *Ví dụ* tại cột 4: 100,5 triệu đồng.
- + Cột 18 tỷ lệ %: Không ghi dấu %. *Ví dụ*: 7,5% chỉ ghi 7,5.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 128.1-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã CIF khách hàng	Tên khách hàng	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số Quyết định thành lập	Loại hình khách hàng	Mã số thuế/CMND (Hộ chiếu)	CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức)	Công ty mẹ (***)			Vốn chủ sở hữu của khách hàng	Mã ngành	Hạn mức tín dụng của khách hàng	Địa chỉ liên hệ	Thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo điều 127 Luật các TCTD	Nhóm nợ	
						Tên công ty mẹ	MST của công ty mẹ	CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật						Phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng của Ngân hàng	Phân loại nợ theo tham chiếu từ CIC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

(***) : Chỉ điền khi có công ty mẹ sở hữu trên 50% Vốn chủ sở hữu.

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ cấp tín dụng từ 500 triệu VND trở lên của tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo. Biểu này có liên kết dữ liệu với Biểu số 128.2-TTGS, Biểu số 128.3-TTGS, Biểu số 128.4-TTGS.
 - Chỉ tiêu từ cột (1) đến cột (14) là các thông tin về khách hàng bao gồm:
 - + Mã CIF khách hàng (theo quy định của riêng ngân hàng).
 - + Tên khách hàng.

- + Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số Quyết định thành lập: Số Quyết định thành lập: áp dụng đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp.
- + Loại hình khách hàng theo mã tổ chức, cá nhân theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.
- + Mã số thuế/Số CMND/Số hộ chiếu.
- + Tên và Mã số thuế của công ty mẹ (nếu có).
- + Vốn chủ sở hữu của khách hàng nếu là doanh nghiệp.
- + Mã ngành phân theo mục đích khoản vay theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
- + Hạn mức tín dụng của khách hàng, theo hợp đồng tín dụng đã ký.
- + Địa chỉ liên hệ của khách hàng.
- + Thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (Có hoặc Không).
- Cột (15) và cột (16): Là thông tin về phân loại nợ của khách hàng, dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng (cột (15)) và dựa trên tham chiếu từ CIC (cột(17)).

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHOẢN CẤP TÍN DỤNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã CIF khách hàng	Mã số thuế/CMND (Hộ chiếu)	Mã ngành theo mục đích khoản vay	Mã tiền tệ	Kỳ hạn vay	Loại hình cấp tín dụng	Dư nợ	Khách hàng được xử lý nợ trong kỳ	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	Giá trị tài sản bảo đảm	Nhóm nợ	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro	Lãi dự thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ cấp tín dụng từ 500 triệu VND trở lên của tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo. Biểu này có liên kết dữ liệu với Biểu số 128.1-TTGS, Biểu số 128.3-TTGS, Biểu số 128.4-TTGS.

- Cột (1): Mã CIF của khách hàng (theo quy định của riêng ngân hàng).

- Cột (2): Mã số thuế/Số CMND/Số hộ chiếu.

- Cột (3): Mã ngành theo mục đích khoản cấp tín dụng theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Mã tiền tệ của khoản cấp tín dụng theo quy định tại Mục I Bảng 5 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (5): Kỳ hạn vay, có giá trị:

1: Ngắn hạn

2: Trung hạn

3: Dài hạn

- Cột (6): Loại hình cấp tín dụng, có giá trị:

1: Cấp tín dụng dưới hình thức Cho vay thông thường.

2: Cấp tín dụng dưới hình thức Cho thuê tài chính.

3: Cấp tín dụng dưới hình thức Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư.

4: Cấp tín dụng dưới hình thức Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá.

5: Cấp tín dụng khác.

- Cột (7): Dư nợ của khách hàng.

- Cột (8): Có 02 giá trị:

Y: Khách hàng đã được xử lý nợ trong kỳ.

N: Khách hàng không xử lý nợ trong kỳ.

- Cột (9): Có 02 giá trị:

Y: Cho vay theo chỉ định của Chính phủ.

N: Cho vay không theo chỉ định của Chính phủ.

- Cột (10): Giá trị tài sản bảo đảm định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (11): Nhóm nợ của khoản cấp tín dụng.

- Cột (12): Dự phòng chung.

- Cột (13): Dự phòng cụ thể.

- Cột (14): Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro.

- Cột (15): Lãi dự thu.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã CIF khách hàng	Tên khách hàng	Mã số thuế/CMND (Hộ chiếu)	Dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho TCTD	Lãi chưa thu đến thời điểm bàn giao TSBĐ cho TCTD	Trong tháng báo cáo						Lũy kế						Số dư nợ/ số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ
					Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho TCTD	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc	Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm	Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho TCTD	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc	Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ cấp tín dụng từ 500 triệu VND trở lên của tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo. Biểu này có liên kết dữ liệu với Biểu số 128.1-TTGS, Biểu số 128.2-TTGS, Biểu số 128.4-TTGS.

- Cột (1): Là mã CIF của khách hàng (theo quy định của riêng ngân hàng) có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (2): Là tên khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là mã số thuế/Số CMND của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5): Là lãi chưa thu tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Từ cột (6) đến cột (11): Thống kê các giao dịch phát sinh trong kỳ, bao gồm: giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.
- Từ cột (12) đến cột (17): Thống kê số lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm giá trị TSBĐ khi thanh lý, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.
- Cột (18): Thống kê số dư nợ/số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 128.4-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ BẢO LÃNH
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã CIF khách hàng	Mã số thuế/CMND (Hộ chiếu)	Loại bảo lãnh	Tổng số dư bảo lãnh	Đối tượng được bảo lãnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê chi tiết các thông tin về bảo lãnh bao gồm tổng số dư bảo lãnh, tổng số dư được bảo lãnh được loại trừ với từng khách hàng theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN về Bảo lãnh ngân hàng. Biểu này có liên kết dữ liệu với Biểu số 128.1-TTGS, Biểu số 128.2-TTGS, Biểu số 128.3-TTGS.
 - Cột (1): Là mã CIF của khách hàng được bảo lãnh bởi tổ chức tín dụng báo cáo.
 - Cột (2): Là mã số thuế/Số CMND/Số hộ chiếu của khách hàng được bảo lãnh bởi tổ chức tín dụng báo cáo.
 - Cột (3): Là loại hình bảo lãnh mà tổ chức tín dụng thực hiện đối với khách hàng theo các quy định về bảo lãnh ngân hàng hiện hành.
 - Cột (4): Là tổng số dư các cam kết bảo lãnh phát hành theo từng loại bảo lãnh và theo các quy định về bảo lãnh ngân hàng hiện hành.
 - Cột (5): Ghi thông tin khách hàng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh phải theo quy định hiện hành về bảo lãnh ngân hàng và thống kê theo đối tượng là Người cư trú/Người không cư trú của Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành. Người cư trú của Việt Nam ghi là 1; Người không cư trú của Việt Nam ghi là 2.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 129-TTGS

BÁO CÁO SƠ TIỀN PHẢI TRẢ VÀ PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con của đơn vị báo cáo	Công ty liên kết của đơn vị báo cáo	Cổ đông của đơn vị báo cáo		Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo			Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo			Cơ quan quản lý của đơn vị báo cáo	Các bên liên quan khác
						Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Tài sản														
1.1	Tiền gửi														
1.2	Đầu tư chứng khoán nợ														
1.3	Dư nợ cho vay														
1.4	Dư nợ ủy thác														
1.5	Dư nợ cấp tín dụng khác														
2	Công nợ														
2.1	Tiền gửi														
2.2	Phát hành các công cụ nợ														
2.3	Tiền vay														

3	Cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (dư nợ gốc)														
3.1	Các cam kết đưa ra														
3.2	Các cam kết nhận được														
4	Công cụ phái sinh (số dư gốc)														
5	Dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc thành viên Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban lãnh đạo của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban lãnh đạo của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).

- Các bên liên quan: bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

- Chỉ tiêu 1: Là tổng số dư các khoản mục tài sản trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số dư tiền gửi của các bên liên quan gửi tại đơn vị báo cáo.

- Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số dư đầu tư chứng khoán nợ của đơn vị báo cáo vào các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.3: Dư nợ cho vay của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.4: Dư nợ ủy thác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.5: Dư nợ cấp tín dụng khác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư các khoản mục công nợ trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư tiền gửi mà các bên liên quan gửi tại đơn vị báo cáo.
- Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư các công cụ nợ mà đơn vị phát hành và bán cho các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư tiền vay mà đơn vị báo cáo vay các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 3, 3.1, 3.2: Thống kê tổng số dư nợ gốc của các cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (chỉ tiêu 3), chia thành các cam kết đưa ra bởi đơn vị báo cáo (chỉ tiêu 3.1) và các cam kết mà đơn vị báo cáo nhận được (chỉ tiêu 3.2) từ các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền theo hợp đồng của công cụ tài chính phái sinh mà đơn vị báo cáo thực hiện với các bên liên quan.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 130-TTGS

BÁO CÁO SƠ DƯ TÀI KHOẢN CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của TCTD	Mã số thuế/ CMND	Số tiền	Thời gian đến hạn thu	Mục đích sử dụng vốn	Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Số dư dự phòng đã trích lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (=I.1+I.2+I.3)							
I.1	Tổ chức (=I.1.1+...+I.1.n)							
I.1.1	Tên tổ chức 1							
....	...							
I.1.n	Tên tổ chức n							
I.2	Cá nhân (=I.2.1+...+I.2.n)							
I.2.1	Tên cá nhân 1							
....							
I.2.n	Tên cá nhân n							
I.3	Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục I.1 và cá nhân tại Mục I.2)							
II	Phải thu khác (=II.1+II.2+II.3)							
II.1	Tổ chức (=I.1.1+...+I.1.n)							
II.1.1	Tên tổ chức 1							
....	...							
II.1.n	Tên tổ chức n							
II.2	Cá nhân (=I.2.1+...+I.2.n)							

STT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của TCTD	Mã số thuế/ CMND	Số tiền	Thời gian đến hạn thu	Mục đích sử dụng vốn	Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Số dư dự phòng đã trích lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II.2.1	Tên cá nhân 1							
....							
II.2.n	Tên cá nhân n							
II.3	<i>Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục II.1 và cá nhân tại Mục II.2)</i>							
Tổng số (=I+II)								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tại cột (2) các Mục I.1, Mục I.2, Mục II.1, Mục II.2: Ghi tên các tổ chức, cá nhân có các khoản khác phải thu quá hạn hoặc các tổ chức, cá nhân có số dư các khoản khác phải thu từ 1 tỷ VND trở lên.
- Tại Mục I.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục I.1 và I.2.
- Tại Mục II.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục II.1 và II.2.
- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND đối với cá nhân.
- Cột (4): Ghi số tiền đơn vị báo cáo các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân.
- Cột (5): Ghi thời gian đến hạn của từng khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân.
- Cột (6): Ghi mục đích sử dụng vốn, nhận các giá trị:
 - 1: Ủy thác cho các tổ chức tín dụng khác.
 - 2: Đặt cọc môi giới chứng khoán.
 - 3: Bán chứng khoán trả chậm.

4: Đầu tư cổ phiếu, repo cổ phiếu.

5: Ủy thác cho công ty con.

6: Cấn trừ nợ.

7: Tạm ứng.

8: Khác.

- Cột (7): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất đảm bảo cho các khoản khác phải thu.

- Cột (8): Ghi giá trị nhóm nợ, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5) đối với những khoản khác phải thu phải thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02/2014/TT-NHNN.

- Cột (9): Ghi số dư dự phòng đã trích lập cho các khoản khác phải thu tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 131-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ
(Quý, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý				
II- Tiền gửi tại NHNN				
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD khác				
IV- Chứng khoán kinh doanh				
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
VI- Cho vay khách hàng				
VII- Chứng khoán đầu tư				
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn				
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
X- Các tài sản Có khác				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác				
<i>Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài</i>				
II- Tiền gửi của khách hàng				

III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
V- Phát hành giấy tờ có giá				
VI- Các khoản nợ khác				
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính, Trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 132-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN
(Quý, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý								
II- Tiền gửi tại NHNN								
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác								
IV- Chứng khoán kinh doanh								
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
VI- Cho vay khách hàng								
VII- Chứng khoán đầu tư								
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn								
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X - Tài sản Có khác								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								

II- Tiền gửi của khách hàng								
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V- Phát hành giấy tờ có giá								
VI- Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. Trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.
- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.
- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 133-TTGS

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT
(Quý, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý									
II- Tiền gửi tại NHNN									
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác									
IV- Chứng khoán kinh doanh									
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									
VI- Cho vay khách hàng									
VII- Chứng khoán đầu tư									
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn									
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									
X- Tài sản Có khác									
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
II- Tiền gửi của khách hàng									
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD									

chịu rủi ro									
V- Phát hành giấy tờ có giá									
VI- Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cam với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. Trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Ghi chú:

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 134-TTGS

BÁO CÁO GIAO DỊCH TÍN DỤNG VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC Ở NƯỚC NGOÀI
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên TCTD khác ở nước ngoài phát sinh giao dịch với đơn vị báo cáo	Mã Quốc gia	Mã giao dịch/Số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch	Loại giao dịch	Số dư phân theo loại tiền tệ				Số dư phân theo thời gian đến hạn					Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Lãi suất (%)
					VND	USD quy đổi VND	EUR quy đổi VND	Ngoại tệ khác quy đổi VND	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng đến dưới 60 tháng	Trên 60 tháng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Ngân hàng mẹ và các chi nhánh khác của Ngân hàng mẹ ở nước ngoài															
1.1	Tên ngân hàng mẹ (nếu có giao dịch)															
1.2	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.3	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.4	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - C															
....															
1.n	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - N															
2	Các TCTD khác ở nước ngoài															
2.1	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.2	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.3	Tên TCTD khác ở nước ngoài 2															
...															

2.n	Tên TCTD khác ở nước ngoài n															
	Tổng cộng (= I + II)															

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng ở nước ngoài tại báo cáo này được hiểu là Người không cư trú của Việt Nam theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 Pháp lệnh ngoại hối hoặc theo Văn bản pháp luật hiện hành có tính pháp lý cao nhất.

- Thống kê số dư chi tiết đến từng giao dịch tín dụng giữa đơn vị báo cáo theo từng tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài trong kỳ báo cáo, bao gồm các giao dịch về nhận tiền gửi, đi vay, gửi tiền, cho vay và các giao dịch nhận/cấp tín dụng khác.

- Tỷ giá quy đổi theo Tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố hàng ngày hoặc theo Tỷ giá do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán nếu không có Tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố.

- Cột (2): Ghi tên ngân hàng Mẹ, hoặc chi nhánh khác của ngân hàng Mẹ ở nước ngoài, hoặc tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài mà đơn vị báo cáo thực hiện giao dịch.

Lưu ý: Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo, do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.

- Cột (3): Thống kê Mã Quốc gia nơi tổ chức tín dụng phát sinh giao dịch đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Nhập mã giao dịch hoặc số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch tương ứng với từng giao dịch theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập loại giao dịch tín dụng theo phân loại sau:

+ Là 1 nếu “Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 2 nếu “Đi vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 3 nếu “Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 4 nếu “Cho vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài”.

+ Là 5 nếu “Giao dịch vốn vào lãnh thổ Việt Nam từ các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài dưới các hình thức khác (ngoài Nhận tiền gửi và Đi vay)”.

+ Là 6 nếu “Cấp tín dụng khác cho các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài (ngoài Gửi tiền và Đi vay)”.

- Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ

báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân theo loại tiền VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trong đó, USD, EUR và các ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (14): Thống kê số dư nhận tiền gửi/ đi vay/ nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân loại theo thời gian đến hạn của các giao dịch (dưới 1 tháng, từ 1 tháng đến dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến dưới 12 tháng, từ 12 tháng đến dưới 60 tháng và từ 60 tháng trở lên).

- Cột (15), Cột (16): Nhập theo định dạng dd/mm/yyyy.

- Cột (17): Lãi suất chỉ nhập số, không nhập điểm %. Ví dụ: Lãi suất là 2,5% → nhập 2,5 (không nhập %).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 135-TTGS

**BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN TRÊN TÀI KHOẢN THANH TOÁN KHÁC
GIỮA CÁC ĐƠN VỊ TRONG TÙNG NGÂN HÀNG**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã giao dịch	Tên đơn vị khác trong cùng hệ thống với đơn vị báo cáo thực hiện chuyển vốn/nhận vốn	Mã tỉnh, thành phố/Quốc gia	Mã phân loại giao dịch vốn	Tài khoản hạch toán	Số dư đầu kỳ báo cáo		Doanh số Nợ trong kỳ báo cáo	Doanh số Có trong kỳ báo cáo	Số dư cuối kỳ báo cáo		Nội dung, mục đích giao dịch
						Dư đầu Nợ	Dư đầu Có			Dư cuối Nợ	Dư cuối Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Tên chi nhánh khác cùng hệ thống										
2	Tên Ngân hàng mẹ										
...												
n												
Tổng cộng (=1 + 2 + ... + n)												

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tín dụng trong nước, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo chi tiết từng giao dịch vốn nội bộ giữa đơn vị báo cáo với các đơn vị khác trong cùng hệ thống (giữa Trụ sở chính với chi nhánh khác cùng hệ thống hoặc giữa Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với ngân hàng mẹ và các chi nhánh/đơn vị khác cùng Ngân hàng mẹ).

- Cột (2): Nhập Mã lệnh giao dịch/số chứng từ/số hợp đồng theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo. *Ví dụ:* HD20150629-5191A.

- Cột (3): Thống kê tên đơn vị khác cùng hệ thống với đơn vị báo cáo có phát sinh giao dịch điều chuyển vốn đến hoặc đi/thu hộ hoặc chi hộ/thanh toán khác với đơn vị báo cáo.

Lưu ý: Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo, do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại Cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.

- Cột (4): Đối với đơn vị báo cáo là Ngân hàng liên doanh và Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, thống kê mã tỉnh/thành phố nơi đơn vị được báo cáo tại Cột (3) đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này. Đối với đơn vị báo cáo là Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thống kê Mã Quốc gia nơi đơn vị được báo cáo tại Cột (3) đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập mã loại giao dịch vốn theo phân loại sau:

+ Là 1 nếu “Đơn vị báo cáo Nhận vốn điều chuyển đến, hoặc Thu hộ, hoặc Phải trả khác”.

+ Là 2 nếu “Đơn vị báo cáo Điều chuyển vốn đi, hoặc Chi hộ, hoặc Phải thu khác”.

- Cột (6): Hạch toán từng loại giao dịch vốn, tương ứng với từng tài khoản kế toán được quy định tại Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành.

- Cột (7), Cột (8), Cột (9), Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13): Thống kê số dư Nợ/Có đầu kỳ, doanh số Nợ, doanh số Có và Số dư Nợ/Có cuối kỳ báo cáo của tài khoản hạch toán tương ứng đã báo cáo tại cột (6).

- Cột (13): Thống kê chi tiết nội dung, mục đích của giao dịch vốn.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
THÀNH VIÊN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân được vay vốn
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cho vay mở rộng tín dụng		
2	Cho vay hỗ trợ khả năng chi trả		
3	Cho vay bù đắp khó khăn về tài chính		
4	Cho vay đặc biệt		
5	Cho vay khác		
	Tổng cộng (=1+2+3+4+5)		

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các cột (3, 4): Báo cáo số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 136.2-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢP QUỸ BẢO TOÀN VÀ CHO VAY TỪ QUỸ BẢO TOÀN
(6 tháng, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chi tiêu	Tình hình nộp Quỹ bảo toàn				Dư nợ cho vay từ Quỹ bảo toàn						Nguyên nhân Quỹ tín dụng nhân dân không được chấp thuận
		Số dư Quỹ bảo toàn	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân đã nộp Quỹ bảo toàn trong năm	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân chưa nộp Quỹ bảo toàn trong năm	Số quỹ không phải nộp phí trong năm	Số lượng Quỹ đăng ký xin vay trong kỳ báo cáo		Số lượng Quỹ được chấp thuận trong kỳ báo cáo		Số dư nợ cho vay (số lũy kế)	Số lượng Quỹ được vay (số lũy kế)	
						Số lượng quỹ	Số tiền	Số lượng quỹ	Số tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Nộp Quỹ bảo toàn											
II	Cho vay từ Quỹ bảo toàn (=1+2+3)											
1	Cho vay hỗ trợ khả năng chi trả											
2	Cho vay hỗ trợ khó khăn về tài chính											
3	Cho vay khác											

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

- + Báo cáo định kỳ 6 tháng: Gửi chậm nhất ngày 15 tháng 7 (tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo).
- + Báo cáo định kỳ năm: Chậm nhất 45 ngày sau khi kết thúc năm tài chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- I, tại cột (3): Báo cáo số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- I, tại cột (4, 5, 6): Báo cáo số quỹ đã nộp, chưa nộp và không phải nộp quỹ bảo toàn trong năm.
- II, chi tiêu (1, 2, 3) tương ứng với các cột (7, 8, 9, 10): Báo cáo số lượng quỹ đăng ký xin vay, số lượng quỹ được chấp thuận, số tiền vay từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.
- II, chi tiêu (1, 2, 3) tương ứng với các cột (11, 12): Báo cáo số dư nợ cho vay và số lượng quỹ được vay lũy kế đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (Lưu ý: chỉ báo cáo số lượng quỹ được vay còn dư nợ vay đến cuối kỳ báo cáo).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

BÁO CÁO THÀNH VIÊN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; Người

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Số thành viên vay vốn Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
2	Số thành viên tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
3	Số thành viên ra khỏi Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
4	Dư nợ cho vay thành viên	
5	Dư nợ cho vay ngoài thành viên (bao gồm cả cá nhân và tổ chức)	

- Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Gửi ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:** Báo cáo số dư đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 138.1-TTGS

BÁO CÁO TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; %

STT	Món	Tổng số dư tiền gửi tại Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	Tiền gửi duy trì tối thiểu		Tiền gửi thanh toán		Tiền gửi điều hòa			Tiền gửi khác		
			Số dư	Lãi suất	Số dư	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Thứ 1											
2	Thứ 2											
...												
	Tổng cộng											

- Đổi tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tín học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Cột (3) = cột (4) + cột (6) + cột (8) + cột (11).
 - Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại dòng 4: 100,5 triệu đồng.
 - Cột kỳ hạn: Ghi theo tháng (Không ký hạn ghi: 0; kỳ hạn 1 tháng ghi: 01; kỳ hạn 2 tháng ghi: 02; kỳ hạn 15 ngày ghi: 0,5; kỳ hạn 7 ngày ghi: 0,25).
 - + Cột lãi suất %: Lãi suất năm; Không ghi dấu %. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 138.2-TTGS

BÁO CÁO TIỀN VAY TẠI NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; %

STT	Môn	Tổng số tiền vay ở Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	Vay mở rộng tín dụng			Vay hỗ trợ chi trả tiền gửi			Vay giải quyết khó khăn về tài chính			Vay đặc biệt			Vay khác		
			Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Thứ 1																
2	Thứ 2																
...																	
	Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tín học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (3) = cột (4) + cột (7) + cột (10) + cột (13) + cột (16).

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại dòng 4: 100,5 triệu đồng.

+ Cột kỳ hạn: Ghi theo tháng (Không kỳ hạn ghi: 0; kỳ hạn 1 tháng ghi: 01; kỳ hạn 2 tháng ghi: 02; kỳ hạn 15 ngày ghi: 0,5; kỳ hạn 7 ngày ghi: 0,25).
+ Cột lãi suất %: Lãi suất năm; Không ghi dấu %. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

Đơn vị báo cáo:...

Biên số 139-TTGS

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP TÍN DỤNG CHO KHÁCH HÀNG LÀ THÀNH VIÊN
VÀ KHÁCH HÀNG KHÔNG PHẢI LÀ THÀNH VIÊN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND		
STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
	A. Dư nợ cho vay khách hàng là thành viên và khách hàng không phải là thành viên QTDND	= (I + II)
1	Tổng số khách hàng đang vay vốn QTDND	
2	Tổng dư nợ cho vay	
	I. Cho vay khách hàng là thành viên QTDND	
3	Tổng số thành viên đang vay vốn QTDND	
4	Tổng dư nợ cho vay thành viên QTDND	
	<i>Trong đó:</i>	
5	Tổng số thành viên là pháp nhân đang vay vốn QTDND	
6	Tổng dư nợ cho vay thành viên là pháp nhân	
7	Tổng số thành viên là cá nhân, hộ gia đình đang vay vốn QTDND	
8	Tổng dư nợ cho vay thành viên là cá nhân, hộ gia đình	
	II. Cho vay khách hàng không phải là thành viên QTDND	
9	Số khách hàng không phải là thành viên đang vay vốn QTDND	
10	Tổng dư nợ cho vay khách hàng không phải là thành viên	
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Cho vay tổ chức đảm bảo bằng sổ tiền gửi</i>	
11	Số khách hàng là tổ chức đang vay vốn QTDND	
12	Dư nợ cho vay tổ chức	
13	Số khách hàng là cá nhân đang vay vốn QTDND	
14	Dư nợ cho vay cá nhân	
15	Số khách hàng là hộ nghèo đang vay vốn QTDND	
16	Dư nợ cho vay hộ nghèo	
	B. Nợ xấu	
17	Số khách hàng đang có nợ xấu vay QTDND	= (I + II)
18	Tổng nợ xấu	
	I. Nợ xấu cho vay khách hàng là thành viên QTDND	
19	Số thành viên đang có nợ xấu vay QTDND	
20	Tổng số nợ xấu	

	Trong đó:	
	Nợ xấu cho vay pháp nhân	
21	Số thành viên là pháp nhân đang có nợ xấu vay QTDND	
22	Tổng nợ xấu cho vay thành viên là pháp nhân	
	Nợ xấu cho vay cá nhân, hộ gia đình	
23	Số thành viên là cá nhân, hộ gia đình đang có nợ xấu vay QTDND	
24	Tổng nợ xấu cho vay thành viên là cá nhân, hộ gia đình	
	II. Nợ xấu cho vay khách hàng không phải là thành viên QTDND	
25	Số khách hàng không phải là thành viên đang có nợ xấu vay QTDND	
26	Tổng nợ xấu của khách hàng không phải là thành viên QTDND	
	Trong đó:	
	Nợ xấu cho vay tổ chức đảm bảo bằng số tiền gửi	
27	Số khách hàng là tổ chức đang có nợ xấu vay QTDND	
28	Tổng nợ xấu cho vay tổ chức	
	Nợ xấu cho vay cá nhân đảm bảo bằng số tiền gửi	
29	Số khách hàng là cá nhân đang có nợ xấu vay QTDND	
30	Tổng nợ xấu cho vay cá nhân	
	Nợ xấu cho vay hộ nghèo	
31	Số khách hàng là hộ nghèo đang có nợ xấu vay QTDND	
32	Tổng nợ xấu cho vay hộ nghèo	

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trự sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổng kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo

Dòng 1 = Dòng (3 + 9)

Dòng 17 = Dòng (19 + 25)

Dòng 2 = Dòng (4 + 10)

Dòng 18 = Dòng (20 + 26)

Dòng 3 = Dòng (5 + 7)

Dòng 19 = Dòng (21 + 23)

Dòng 4 = Dòng (6 + 8)

Dòng 20 = Dòng (22 + 24)

Dòng 9 = Dòng (11 + 13 + 15)

Dòng 25 = Dòng (27 + 29 + 31)

Dòng 10 = Dòng (12 + 14 + 16)

Dòng 26 = Dòng (28 + 30 + 32)

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ: tại dòng 2: 100,5 triệu đồng.

Dòng tỷ lệ %: Không ghi dấu %. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 140-TTGS

**BÁO CÁO CHO VAY THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN VÀ CHO VAY TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
KHÔNG PHẢI LÀ THÀNH VIÊN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT.	Tên đầy đủ của cá nhân, tổ chức, pháp nhân đang vay vốn Quỹ tín dụng nhân dân	Số CMND/ Mã số thuế	Hộ khẩu thường trú/Địa chỉ tổ chức, pháp nhân đóng trụ sở chính	Số vốn góp của thành viên là pháp nhân tại Quỹ tín dụng nhân dân	Số dư tiền gửi của pháp nhân, tổ chức, cá nhân đang gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân	Ngày, tháng, năm gửi tiền	Thời hạn gửi tiền ghi trên sổ tiền gửi	Dư nợ vay tại Quỹ tín dụng nhân dân	Ngày, tháng, năm vay vốn Quỹ tín dụng nhân dân	Thời hạn từng món vay	Các khoản nợ đang vay Quỹ tín dụng nhân dân được phân theo các nhóm					Ghi chú
											Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Cho vay thành viên là pháp nhân:															
1	Đơn vị A:															
	+ Tiền gửi/Món vay thứ nhất															
	+ Tiền gửi/Món vay thứ hai															
															
2	Đơn vị B:															
															
II	Cho vay tổ chức,															

	không phải là thành viên QTDND															
1	Tổ chức C:															
	+ Tiền gửi/Món vay thứ nhất															
	+ Tiền gửi/Món vay thứ hai															
															
2	Tổ chức D:															
															
III	Cho vay cá nhân không phải thành viên QTDND															
1	Nguyễn Văn E:															
	+ Tiền gửi/Món vay thứ nhất															
	+ Tiền gửi/Món vay thứ hai															
															
2	Trần Thị G:															
															
Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 16 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.

- Nếu pháp nhân, tổ chức, cá nhân có nhiều món vay/tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân thì báo cáo cụ thể thông tin của từng món.

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. *Ví dụ:* tại cột 7: 100,5 triệu đồng.

Cột tỷ lệ %: Không ghi dấu %. *Ví dụ:* 7,5% chỉ ghi 7,5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 141-TTGS

**BÁO CÁO THÔNG TIN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CHO VAY THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH,
BAN KIỂM SOÁT, BAN TÍN DỤNG, CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đầy đủ của cá nhân đang vay vốn Quỹ tín dụng nhân dân	Chức danh tại Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có)	Số CMND	Hộ khẩu thường trú	Tổng dư nợ	Các khoản nợ đang vay Quỹ tín dụng nhân dân được phân theo nhóm					Giá trị tài sản bảo đảm khoản vay					Số tiền trích lập dự phòng rủi ro	Ghi chú	
						Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Tổng giá trị tài sản bảo đảm	Trong đó:						
												Đảm bảo bằng bất động sản	Đảm bảo bằng sổ tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân	Đảm bảo bằng máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa	Đảm bảo bằng giấy tờ có giá			Đảm bảo bằng tài sản khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Hội đồng quản trị:																	
1	Nguyễn Văn A																	
2	Trần Thị B	Chủ tịch Hội đồng quản trị																
																	
II	Ban kiểm soát:																	
1	Phạm Anh C	Trưởng																

		Ban kiểm soát																
																	
III	Ban điều hành:																	
1	Lê Văn E	Giám đốc																
2	Trần Văn T																	
	...																	
IV	Cho vay cán bộ nhân viên khác của QTDND:																	
1	Nguyễn Văn D	Cán bộ tín dụng																
2	Trần Văn A	Kế toán																
	...																	
	Tổng cộng																	

1. **Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 16 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.

- Cột (3): Ghi rõ chức vụ của cán bộ vay vốn Quỹ tín dụng nhân dân (Ví dụ: Chủ tịch, Giám đốc, Trưởng phòng tín dụng...).

- Cột (12) = Cột (13) + cột (14) + cột (15) + cột (16) + cột (17).

- Cột (19): Ghi những thông tin liên quan (như: không có tài sản bảo đảm, tín chấp...).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 142-TTGS

**BÁO CÁO THÔNG TIN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN HUY ĐỘNG VỐN VÀ GỬI TIỀN
TẠI CÁC TỔ CHỨC KHÁC (TRỪ NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM)**

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; %

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên đầy đủ của tổ chức có giao dịch với Quỹ tín dụng nhân dân (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)	Mã số thuế	Địa chỉ tổ chức đóng Trụ sở chính	Huy động vốn từ tổ chức khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)							Tiền gửi tại TCTD khác (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)					
				Tổng cộng	Trong đó:											
					Tiền gửi của tổ chức khác			Vay TCTD, tổ chức tài chính khác								
					Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	(15)	(14)			
1	Tổ chức A															
	...															
3	TCTD C															
	...															
	Tổng cộng															

1. **Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.

- Cột (5) = Cột (6) + cột (9).

- Cột kỳ hạn: Ghi theo tháng (Không kỳ hạn ghi: 0; Kỳ hạn 1 tháng ghi: 01; Kỳ hạn 2 tháng ghi: 02; Kỳ hạn 15 ngày ghi: 0,5; Kỳ hạn 7 ngày ghi: 0,25).

- Cột lãi suất: Chỉ ghi giá trị (Ví dụ: Lãi suất 7,5% chỉ ghi 7,5).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 143-TTGS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Mã số thuế/Số CMND của khách hàng	Nợ gốc tại thời điểm Quý tín dụng nhân dân nhận TSBD	Lãi chưa thu từ khách hàng đến thời điểm nhận TSBD	Giá trị tài sản của khách hàng ghi trong biên bản giao nhận TSBD	Giá trị tài sản của khách hàng đã được Quý tín dụng nhân dân bán	Giá trị tài sản của khách hàng đang quản lý chờ bán	Giá trị tài sản của khách hàng dùng để sử dụng cho Quý tín dụng nhân dân	Số tiền thu được từ việc xử lý TSBD của khách hàng được hạch toán thu nợ gốc	Số tiền thu được từ việc xử lý TSBD của khách hàng được hạch toán thu lãi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khách hàng A									
2	Khách hàng B									
									

1. **Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Thống kê số dư đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo
- Dữ liệu dạng số: Phân thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại cột 5: 100,5 triệu đồng.
- Cột tỷ lệ %: Không ghi dấu %. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 144-TTGS

**BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
HOẠT ĐỘNG TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Ngày, tháng, năm thành lập hoặc khai trương	Vốn được cấp của chi nhánh, vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết	Người đại diện theo pháp luật			Lĩnh vực hoạt động		Mã nước	Địa chỉ
						Họ và tên	Số CMND/ Hộ chiếu	Chức vụ	Mã lĩnh vực hoạt động	Chi tiết lĩnh vực hoạt động chính		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Chi nhánh ở nước ngoài											
1	Tên chi nhánh 1											
...	...											
II	Công ty con, liên kết ở nước ngoài											
1	Tên công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài 1											
...	...											
III	Công ty con, liên kết ở trong nước											
1	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước 1											
...	...											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo thông tin lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động ở nước ngoài và công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là chi nhánh nước ngoài: ghi số 1; Công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết nước ngoài: ghi số 5).

- Cột (9): Ghi rõ chức vụ tại chi nhánh, công ty con, công ty liên kết của người đại diện theo pháp luật của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết.

- Cột (10): Ghi mã lĩnh vực hoạt động (Quản lý nợ và khai thác tài sản: ghi số 1; Bất động sản: ghi số 2; Chứng khoán: ghi số 3; Quản lý quỹ: ghi số 4; Bảo hiểm: ghi số 5; Tài chính ngân hàng: ghi số 6; Lĩnh vực khác: ghi số 7).

- Cột (11): Ghi chi tiết lĩnh vực hoạt động chính của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết.

- Cột (12): Điền mã nước theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 145-TTGS

**BÁO CÁO GIAO DỊCH VỐN GIỮA NGÂN HÀNG MẸ VÀ
TỪNG CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chi nhánh/công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mã nước	Giao dịch vốn từ TCTD mẹ đến từng chi nhánh, công ty con, liên kết ở nước ngoài										Giao dịch vốn từ chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài đến TCTD mẹ								
				Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:							
					Tiền gửi	Cấp tín dụng	Ủy thác		Đầu tư		Góp vốn đầu tư dài hạn	Các khoản giao dịch vốn khác	Tiền gửi		Cấp tín dụng	Ủy thác		Đầu tư		Các khoản giao dịch vốn khác		
							Tổng cộng	Trong đó:	Tổng	Trong đó:						Tổng	Trong đó:	Tổng	Trong đó:			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Ủy thác cho vay	Ủy thác đầu tư	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	Ủy thác cho vay	Ủy thác đầu tư	(19)	Trong đó: Chứng khoán nợ	(21)
I	Tên chi nhánh																					
1	Tên chi nhánh 1																					
...																						
II	Tên công ty con, liên kết																					
1	Tên công ty con, liên kết 1																					
...																					
	Tổng cộng																					

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Giao dịch vốn là các giao dịch bao gồm tiền gửi, cấp tín dụng, đầu tư giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng mẹ, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài phát hành, ủy thác, nhận ủy thác đầu tư, cho vay và các giao dịch vốn khác giữa tổ chức tín dụng mẹ và chi nhánh, công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài của tổ chức tín dụng và các giao dịch vãng lai khác.
 - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 F
 - Cột (1): Ghi số giấy phép ĐKKD/Mã số thuế của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.
 - Cột (2): Ghi mã nước nơi chi nhánh/công ty con ở nước ngoài của tổ chức tín dụng đặt trụ sở tại Việt Nam. Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - Từ cột (3) đến (12): Thống kê giá trị các giao dịch vốn từ tổ chức tín dụng mẹ đến từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài trong kỳ báo cáo.
 - Từ cột (13) đến (21): Thống kê giá trị các giao dịch vốn từ từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài đến tổ chức tín dụng mẹ trong kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 146.1-TTGS

**BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỪNG CHI NHÁNH,
CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Lĩnh vực hoạt động		Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo tại công ty con, công ty liên kết		Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết															
								Tiền gửi của TCTD báo cáo tại chi nhánh công ty con, công ty liên kết	Dư nợ cấp tín dụng mà TCTD báo cáo cấp cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết														
									Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó						Nợ xấu							Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng
										Dư nợ cho vay	Tổng	Mua/ủy thác mua trái phiếu do công ty con, công ty liên kết phát hành		Ủy thác cấp tín dụng	Cấp tín dụng khác	Tổng nợ xấu cấp tín dụng	Trong đó						
												Mua/ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết	Mua/ủy thác mua trái phiếu đã niêm yết				Nợ xấu cho vay	Nợ xấu mua/ ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết do công ty con, công ty liên kết phát hành	Nợ xấu ủy thác cấp tín dụng	Nợ xấu cấp tín dụng khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)		
1	Tên chi nhánh, công																						

	ty con, liên kết A																				
2	Tên chi nhánh, công ty con, liên kết B																				
...																				
Tổng cộng																					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với Biểu số 146.2-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010; Thứ tự chi nhánh, công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại Biểu số 146.2-TTGS.

- Cấp tín dụng: Quy định tại Khoản 14, Điều 4, Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Mua/ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết do công ty con, công ty liên kết phát hành bao gồm: số tiền mua hoặc ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) do công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài phát hành, không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn nhận ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.

- Đầu tư vào trái phiếu đã niêm yết do công ty con, công ty liên kết phát hành bao gồm: Số tiền mua hoặc ủy thác mua trái phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) do công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài phát hành.
- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ: Nếu là chi nhánh ở nước ngoài: ghi số 1; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5.
- Tại cột (5): Ghi mã lĩnh vực hoạt động (Quản lý nợ và khai thác tài sản: ghi số 1; Bất động sản: ghi số 2; Chứng khoán: ghi số 3; Quản lý quỹ: ghi số 4; Bảo hiểm: ghi số 5; Tài chính ngân hàng: ghi số 6; Lĩnh vực khác: ghi số 7).
- Từ cột (7) đến cột (22): Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (8): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (Ví dụ: 50% ghi là 50; 0,5% ghi là 0,5).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 146.2-TTGS

**BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỪNG CHI NHÁNH,
CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI**

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết					Quan hệ tài chính giữa chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo												
			Số dư nợ TCTD báo cáo đã bán hoặc chuyển cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	TCTD báo cáo ủy thác đầu tư cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết			Các khoản phải thu khác của TCTD báo cáo đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Tiền gửi của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết tại TCTD báo cáo	Số dư mua/ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành	Dư nợ cấp tín dụng của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo						Công ty con, công ty liên kết ủy thác cho TCTD báo cáo		Các khoản phải thu khác của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo		
				Tổng	Trong đó: quá hạn trả	Giá trị tài sản bảo đảm				Tổng dư nợ cấp tín dụng				Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	Nợ xấu cấp tín dụng	Tổng	Trong đó			
										Dư nợ cho vay	Mua/ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành	Ủy thác cấp tín dụng	Cấp tín dụng khác				Ủy thác cho vay		Ủy thác đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết A																			
2	Tên chi nhánh, công ty																			

con, công ty liên kết B																				
...																			
...	...																			
Tổng cộng																				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với Biểu số 146.1-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010; Thứ tự chi nhánh, công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại Biểu số 146.1-TTGS.

- Cấp tín dụng: Quy định tại Khoản 14 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Từ cột (23) đến cột (40): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (29), Cột (38): Chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Đối với công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng thì báo cáo số dư mua hoặc ủy thác mua trái phiếu do tổ chức tín dụng báo cáo, số dư ủy thác cho vay lần lượt tại Cột (32), Cột (33).

- Cột (32), Cột (33): Chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
 (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính)
Ở NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM
 (Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Lĩnh vực hoạt động		NGUỒN VỐN							
				Mã lĩnh vực hoạt động	Chi tiết lĩnh vực hoạt động	Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó						
							Vốn chủ sở hữu	Trong đó					
								Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Công ty A												
2	Công ty B												
3												
....												
Tổng cộng													

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Biểu này liên kết với các Biểu số 147.2-TTGS, Biểu số 147.3-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 147.2-TTGS, Biểu số 147.3-TTGS.
- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).
- Tại cột (5): Ghi mã lĩnh vực hoạt động (Quản lý nợ và khai thác tài sản: ghi số 1; Bất động sản: ghi số 2; Chứng khoán: ghi số 3; Quản lý quỹ: ghi số 4; Bảo hiểm: ghi số 5; Lĩnh vực khác: ghi số 7).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (7) đến cột (14): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (7) = Cột (8) + Cột (15) (Biểu số 147.2-TTGS).
 - + Cột (8) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
 - + Cột (11): Có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 147.2-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
(không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính)
Ở NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết nước ngoài	Số ĐKKD/ Mã số thuế	NGUỒN VỐN														
			Tổng nợ phải trả	Trong đó													
				Nợ ngắn hạn							Nợ dài hạn						
				Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó					Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó				
						Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Phải trả người bán ngắn hạn	Người mua trả tiền trước	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác			Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Trái phiếu chuyển đổi	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Công ty A																
2	Công ty B																
3																
....																
Tổng cộng																	

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 147.1-TTGS, Biểu số 147.3-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 147.1-TTGS, Biểu số 147.3-TTGS.
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (15) đến cột (29): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (15) = Cột (16) + Cột (23).
 - + Cột (16) = Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22).
 - + Cột (23) = Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28) + Cột (29).
- Cột (17): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
- Cột (24): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài trả tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 147.3-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
(không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính)
Ở NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài	Số ĐKKD/ Mã số thuế	TÀI SẢN															
			Tổng tài sản	Trong đó														
				Tài sản ngắn hạn							Tài sản dài hạn							
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó						Tổng tài sản dài hạn	Trong đó						
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Các khoản phải thu ngắn hạn	Hàng tồn kho	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá		Các khoản phải thu dài hạn	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Tài sản dở dang dài hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
3																	
...																	
Tổng cộng																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 147.1-TTGS, Biểu số 147.2-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 147.1-TTGS, Biểu số 147.2-TTGS.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (30) đến cột (45): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (33), (34), (35), (36), (39), (40), (41), (42), (43), (44): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (37): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (45): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (30) = Cột (31) + Cột (38).

+ Cột (31) = Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37).

+ Cột (38) = Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44) + Cột (45).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 148-TTGS

**BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ CỦA CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT (là tổ chức tín dụng)
HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Tổng	Phân loại nợ cho vay									Dự phòng rủi ro		
					Nợ nhóm 1	Nợ nhóm 2	Tổng nợ xấu	Trong đó						Tổng	Trong đó	
								Nợ nhóm 3		Nợ nhóm 4		Nợ nhóm 5			Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
								Tổng	% so nợ xấu	Tổng	% so nợ xấu	Tổng	% so nợ xấu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	CHI NHÁNH															
I	Tên chi nhánh 1															
I	Tổng nợ															
	Trong đó:															
1.1	Cho vay, cho thuê tài chính															
a	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức kinh tế và dân cư															
b	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với TCTD khác															
1.2	Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài:															
1.3	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công															

1.4	Uỷ thác cấp tín dụng																
1.5	Nợ khác																
2	Phân theo tài sản bảo đảm																
2.1	Nợ không có tài sản bảo đảm																
2.2	Nợ có tài sản bảo đảm																
3	Phân theo kỳ hạn																
3.1	Nợ ngắn hạn																
3.2	Nợ trung và dài hạn																
4	Cam kết ngoại bảng																
II	Tên công ty con, công ty liên kết 2																
																
																
	Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài.
- Tổng nợ: Quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là chi nhánh của tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài: ghi số 1; Công ty con của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).
- Từ cột (5) đến cột (17): Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Cột (5) = Cột (6) + cột (7) + cột (8).
- Cột (8) = Cột (9) + cột (11) + cột (13).

- Cột (10) = (cột (9)/cột (8)) x100; Cột (12) = (cột (11)/cột (8)) x100; Cột (14) = (cột (13)/cột (8)) x100.
Giá trị cột (10), cột (12), cột (14): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (Ví dụ: 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).
- Cột (15) = Cột (16) + cột (17).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 149-TTGS

**BÁO CÁO CHO VAY, ĐẦU TƯ, GÓP VỐN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LỚN
CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI**
(Tháng...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Địa chỉ	Cấp tín dụng	Góp vốn đầu tư dài hạn	Đầu tư				Vốn được cấp của chi nhánh, vốn tự có công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài
							Tổng	Trong đó			
								Đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu)	Đầu tư trái phiếu	Đầu tư khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Đối với chi nhánh										
1	Tên chi nhánh A										
a	Khách hàng thứ 1										
b										
2	Tên chi nhánh B										
										
II	Đối với công ty con, công ty liên kết										
1	Tên công ty con, công ty liên kết 1										
a	Khách hàng thứ 1										
b										
2	Tên công ty con, công ty liên kết 2										
										
	Tổng cộng										

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- 2. Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- 4. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Khách hàng lớn: Là khách hàng có cấp tín dụng hoặc góp vốn, đầu tư dài hạn hoặc đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) hoặc đầu tư trái phiếu hoặc đầu tư khác chiếm từ 5% trở lên vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con, công ty liên kết có hoạt động ngân hàng ở nước ngoài.
 - Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là chi nhánh nước ngoài: ghi số 1; Công ty con nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết nước ngoài: ghi số 5).
 - Cột (8) = Cột (9) + cột (10) + cột (11).

Đơn vị báo cáo:...

**BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
VÀ TỪNG CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Lĩnh vực hoạt động		Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo tại công ty con, công ty liên kết		Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với công ty con, công ty liên kết													
								Dư nợ cấp tín dụng mà TCTD báo cáo cấp cho công ty con, công ty liên kết													
								Mã lĩnh vực hoạt động	Chi tiết lĩnh vực hoạt động	Số tiền	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tiền gửi của TCTD báo cáo tại công ty con, công ty liên kết	Tổng dư nợ cấp tín dụng	Dư nợ cho vay	Trong đó				Nợ xấu		
				Tổng	Mua/ủy thác mua trái phiếu do công ty con, công ty liên kết phát hành		Ủy thác cấp tín dụng								Cấp tín dụng khác	Tổng nợ xấu cấp tín dụng	Trong đó				
					Mua/ ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết	Mua/ủy thác mua trái phiếu đã niêm yết											Nợ xấu cho vay	Nợ xấu mua/ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết do công ty con, công ty liên kết phát hành	Nợ xấu ủy thác cấp tín dụng	Nợ xấu cấp tín dụng khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Tên công ty A																				
2	Tên công ty																				

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 150.2-TTGS

**BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ
TỪNG CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước	Số ĐKKD /Mã số thuế	Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với công ty con, công ty liên kết					Quan hệ tài chính giữa công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo												
			Số dư nợ TCTD báo cáo đã bán hoặc chuyển cho công ty con, công ty liên kết	TCTD báo cáo ủy thác đầu tư cho công ty con, công ty liên kết			Các khoản phải thu khác của TCTD báo cáo đối với công ty con, công ty liên kết	Tiền gửi của công ty con, công ty liên kết tại TCTD báo cáo	Số dư mua/ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành	Dư nợ cấp tín dụng của công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo					Công ty con, công ty liên kết ủy thác cho TCTD báo cáo			Các khoản phải thu khác của công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo		
				Tổng	Trong đó: Quá hạn trả	Giá trị tài sản bảo đảm				Tổng dư nợ cấp tín dụng				Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	Nợ xấu cấp tín dụng	Trong đó				
										Tổng	Trong đó					Tổng	Ủy thác cho vay		Ủy thác đầu tư	
											Dư nợ cho vay	Mua/ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành	Ủy thác cấp tín dụng							Cấp tín dụng khác
(1)	(2)	(3)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Tên công ty con, công ty liên kết A																			
2	Tên công ty con, công ty liên kết B																			
...																			
Tổng cộng																				

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Biểu này liên kết với Biểu số 150.1-TTGS.
 - Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại Biểu số 150.1-TTGS.
 - Cấp tín dụng: Quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.
 - Từ cột (23) đến cột (40): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cột (29), Cột (38): Chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Đối với công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng thì báo cáo số dư mua hoặc ủy thác mua trái phiếu do tổ chức tín dụng báo cáo, số dư ủy thác cho vay lần lượt tại cột (32), cột (33).
 - Cột (32), cột (33): Chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 151.1-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
(không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán,
công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Lĩnh vực hoạt động		NGUỒN VỐN							
				Mã lĩnh vực hoạt động	Chi tiết lĩnh vực hoạt động	Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó						
							Vốn chủ sở hữu	Trong đó					
								Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Công ty A												
2	Công ty B												
3												
....												
Tổng cộng													

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 151.2-TTGS, Biểu số 151.3-TTGS, Biểu số 151.4-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 151.2-TTGS, Biểu số 151.3-TTGS, Biểu số 151.4-TTGS.
- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4).
- Cột (5): Ghi mã lĩnh vực hoạt động (Ghi “1”: Quản lý nợ và khai thác tài sản, Ghi “2”: Bất động sản, Ghi “7”: Khác).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (7) đến cột (14): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (7) = Cột (8) + Cột (15) (Biểu số 151.2-TTGS).
 - + Cột (8) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
 - + Cột (11): Có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 151.2-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
(không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán,
công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước	Số ĐKKD/ Mã số thuế	NGUỒN VỐN														
			Tổng nợ phải trả	Trong đó													
				Nợ ngắn hạn							Nợ dài hạn						
				Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó					Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó				
						Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Phải trả người bán ngắn hạn	Người mua trả tiền trước	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác			Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Trái phiếu chuyển đổi	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Công ty A																
2	Công ty B																
3																
....																
Tổng cộng																	

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 151.1-TTGS, Biểu số 151.3-TTGS, Biểu số 151.4-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 151.1-TTGS, Biểu số 151.3-TTGS, Biểu số 151.4-TTGS.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (15) đến cột (29): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (15) = Cột (16) + Cột (23).

+ Cột (16) = Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22).

+ Cột (23) = Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28) + Cột (29).

- Cột (17): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (24): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT
(không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán,
công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước	Số ĐKKD/ Mã số thuế	TÀI SẢN															
			Tổng tài sản	Trong đó														
				Tài sản ngắn hạn							Tài sản dài hạn							
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó						Tổng tài sản dài hạn	Trong đó						
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Các khoản phải thu ngắn hạn	Hàng tồn kho	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá		Các khoản phải thu dài hạn	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Tài sản dở dang dài hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
3																	
...																	
Tổng cộng																		

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 151.1-TTGS, Biểu số 151.2-TTGS, Biểu số 151.4-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 151.1-TTGS, Biểu số 151.2-TTGS, Biểu số 151.4-TTGS.
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (30) đến cột (45): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (33), (34), (35), (36), (39), (40), (41), (42), (43), (44): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế
 - + Cột (37): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).
 - + Cột (45): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).
- + Cột (30) = Cột (31) + Cột (38).
- + Cột (31) = Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37).
- + Cột (38) = Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44) + Cột (45).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 151.4-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán,
công ty quản lý quỹ, công ty bảo hiểm) TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
3																	
...																	
Tổng cộng																		

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 151.1-TTGS, Biểu số 151.2-TTGS, Biểu số 151.3-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 151.1-TTGS, Biểu số 151.2-TTGS, Biểu số 151.3-TTGS.
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của Công ty con, công ty liên kết.
- Từ cột (46) đến cột (61): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (46) đến cột (61) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

- + Cột (48) = Cột (46) – Cột (47).
- + Cột (50) = Cột (48) – Cột (49).
- + Cột (55) = Cột (50) + Cột (51) – Cột (52) – Cột (53) – Cột (54).
- + Cột (58) = Cột (56) – Cột (57).
- + Cột (59) = Cột (55) + Cột (58).
- + Cột (60) = Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại.
- + Cột (61) = Cột (59) – Cột (60).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 152.1-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	NGUỒN VỐN							
				Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó						
					Vốn chủ sở hữu	Trong đó					
						Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công ty A										
2	Công ty B										
...										
Tổng cộng											

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là Công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.
- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; công ty liên kết trong nước: ghi số 4).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.
- Từ cột (5) đến cột (12): Thông kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (13) (Biểu số 152.2-TTGS).
 - + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).
 - + Cột (10): Có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng nợ phải trả	Trong đó														
				Nợ phải trả ngắn hạn								Nợ phải trả dài hạn						
				Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó					Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó					
						Vay và nợ ngắn hạn	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			Khác	Vay và nợ dài hạn	Trái phiếu phát hành dài hạn	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	Khác
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
...																	
Tổng cộng																		

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Biểu này liên kết với các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là Công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết,

công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.

- Từ cột (13) đến cột (28): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (22).

+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (16) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn, Vay tài sản tài chính ngắn hạn, Vay quỹ hỗ trợ thanh toán.

+ Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).

+ Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (24) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn, Vay tài sản tài chính dài hạn.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 152.3-TTGS

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	TÀI SẢN															
			Tổng tài sản	Trong đó														
				Tài sản ngắn hạn								Tài sản dài hạn						
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó							Tổng tài sản dài hạn	Trong đó					
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Các khoản cho vay	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Các khoản phải thu	Tài sản ngắn hạn khác		Các khoản phải thu dài hạn	Các khoản đầu tư	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tài sản dài hạn khác
(1)	(2)	(3)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
...																	
Tổng cộng																		

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trục sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010; Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
- Từ cột 29 đến cột 44: Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (32), cột (33), cột (34), cột (35), cột (36), cột (37), cột (39), cột (40), cột (41), cột (42), cột (43), cột (44): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng suy giảm giá trị, giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Cột (29) = Cột (30) + Cột (38).
 - + Cột (30) = Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37) – số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn.
 - + Cột (38) = Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44) – số dư dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản dài hạn, giá trị hao mòn lũy kế.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 152.4-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu hoạt động								
			Tổng doanh thu hoạt động	Trong đó							
				Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Doanh thu môi giới chứng khoán	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Doanh thu tư vấn	Thu nhập hoạt động khác
(1)	(2)	(3)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)
1	Công ty A										
2	Công ty B										
....										
Tổng cộng											

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Biểu này liên kết với các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết,

công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.5-TTGS.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

- Từ cột (45) đến cột (53): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Ví dụ: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (45) đến cột (53) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (45) = Cột (46) + Cột (47) + Cột (48) + Cột (49) + Cột (50) + Cột (51) + Cột (52) + Cột (53).

+ Cột (53) = Tổng thu nhập hoạt động khác trong phần doanh thu hoạt động ngoài các hoạt động tại Cột (46) đến Cột (52).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 152.5-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Chi phí hoạt động										Kết quả hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Kết quả hoạt động khác	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
			Tổng chi phí hoạt động	Trong đó															
				Lỗ các tài sản ghi nhận thông qua lãi lỗ	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Chi phí hoạt động tự doanh	Chi phí môi giới chứng khoán	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Chi phí tư vấn	Chi phí khác							
(1)	(2)	(3)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)
1	Công ty A																		
2	Công ty B																		
....																		
Tổng cộng																			

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010; Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 152.1-TTGS, Biểu số 152.2-TTGS, Biểu số 152.3-TTGS, Biểu số 152.4-TTGS.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

- Từ cột (54) đến cột (70): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Ví dụ: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (54) đến cột (70) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (54) = Cột (55) + Cột (56) + Cột (57) + Cột (58) + Cột (59) + Cột (60) + Cột (61) + Cột (62) + Cột (63).

+ Cột (63) = Tổng chi phí hoạt động khác ngoài các hoạt động từ Cột (55) đến Cột (62).

+ Cột (64) = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính.

+ Cột (67) = Thu nhập khác - Chi phí khác.

+ Cột (68) = Cột (45) (Biểu số 152.4-TTGS) - Cột (54) + Cột (64) - Cột (65) - Cột (66) + Cột (67).

+ Cột (69) = Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại.

+ Cột (70) = Cột (68) - Cột (69).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 153.1-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	NGUỒN VỐN						
				Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó					
					Vốn chủ sở hữu	Trong đó				
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công ty A									
2	Công ty B									
3									
....									
Tổng cộng										

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.
- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty quản lý quỹ.
- Từ cột (5) đến cột (11): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (12) (Biểu số 153.2-TTGS).
 - + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).
 - + Cột (8): Có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng nợ phải trả	Trong đó														
				Nợ ngắn hạn								Nợ dài hạn						
				Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó						Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó				
						Vay ngắn hạn	Phải trả người bán ngắn hạn	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác			Vay và nợ dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
3																	
....																	
Tổng cộng																		

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty quản lý quỹ.
- Từ cột (12) đến cột (27): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (12) = Cột (13) + Cột (21).
 - + Cột (13) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).
 - + Cột (14): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
 - + Cột (20) = Tổng các khoản nợ ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (15) đến Cột (19).
 - + Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).
 - + Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
 - + Cột (27) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (23) đến Cột (26).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 153.3-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	TÀI SẢN																
			Tổng tài sản	Trong đó															
				Tài sản ngắn hạn									Tài sản dài hạn						
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó								Tổng tài sản dài hạn	Trong đó					
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu khách hàng	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	Các khoản phải thu khác	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng		Phải thu dài hạn khách hàng	Đầu tư tài chính dài hạn	Phải thu khác	Tài sản cố định	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
1	Công ty A																		
2	Công ty B																		
..																		
Tổng cộng																			

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ.
- Từ cột (28) đến cột (44): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Số liệu tại Cột (31), (32), (33), (34), (35), (36), (39), (40), (41), (42), (43): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Cột (28) = Cột (29) + Cột (38).
 - + Cột (29) = Cột (30) + Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37).
 - + Cột (34): Tương ứng với khoản mục các khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán của Công ty quản lý quỹ.
 - + Cột (36): Tổng các khoản mục tài sản ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (30) đến Cột (35).
 - + Cột (37): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).
 - + Cột (38) = Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44).
 - + Cột (43): Tổng các khoản mục tài sản dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (39) đến Cột (42).
 - + Cột (44): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 153.4-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước của TCTD là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	Doanh thu hoạt động tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
....																	
Tổng cộng																		

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ.

- Từ cột (45) đến cột (60): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Ví dụ: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (45) đến cột (51) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (47) = Cột (45) – Cột (46).

+ Cột (49) = Cột (47) – Cột (48).

+ Cột (53) = Cột (49) + Cột (50) – Cột (51) – Cột (52).

+ Cột (56) = Cột (54) - Cột (55).

+ Cột (57) = Cột (53) + Cột (56).

+ Cột (60) = Cột (57) – Cột (58) – Cột (59).

Đơn vị báo cáo:...

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	NGUỒN VỐN				
				Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó			
					Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công ty A							
2	Công ty B							
...							
Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4).
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty bảo hiểm.
- Từ cột (5) đến cột (11): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (12) (Biểu số 154.2-TTGS).
 - + Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).
 - + Cột (8): Có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 154.2-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng nợ phải trả	Trong đó															
				Nợ ngắn hạn									Tổng nợ dài hạn	Nợ dài hạn					
				Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó						Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo		Vay và nợ dài hạn	Phải trả dài hạn người bán	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Dự phòng nghiệp vụ	Khác	
						Vay và nợ ngắn hạn	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	Phải trả khác cho người bán	Người mua trả tiền trước	Phí bảo hiểm tạm thu, Doanh thu chưa thực hiện	Dự phòng nghiệp vụ								Khác
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Công ty A																		
2	Công ty B																		
...																		
Tổng cộng																			

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của TCTD là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS
- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty bảo hiểm.
- Từ cột (12) đến cột (28): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (12) = Cột (13) + Cột (22).
 - + Cột (13) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).
 - + Cột (14): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
 - + Cột (21) = Tổng các khoản nợ ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (15) đến Cột (20).
 - + Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).
 - + Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.
 - + Cột (28) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (24) đến Cột (27).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 154.3-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng tài sản	Trong đó									
				Tài sản ngắn hạn									
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó								
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	Phải thu khác của khách hàng	Các khoản phải thu khác	Hàng tồn kho	Tài sản tái bảo hiểm	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Công ty A												
2	Công ty B												
....												
Tổng cộng													

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của TCTD là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS
- Từ cột (5) đến cột (14): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản ngắn hạn.
 - + Cột (4) = Cột (5) + Cột (15) (Biểu số 154.4-TTGS).
 - + Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).
 - + Cột (13): Thống kê tổng số dư tài sản ngắn hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (6) đến cột (12).
 - + Cột (14): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 154.4-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Trong đó								
			Tài sản dài hạn								
			Tổng tài sản dài hạn	Trong đó							
				Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	Ký quỹ bảo hiểm	Phải thu dài hạn khác	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Công ty A										
2	Công ty B										
....										
Tổng cộng											

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).
- Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.
- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.
- Từ cột (15) đến cột (23): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:
 - + Cột (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản dài hạn.
 - + Cột (15) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22) + Cột (23).
 - + Cột (22): Thống kê tổng số dư tài sản dài hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (16) đến cột (21).
 - + Cột (23): Thống kê tổng số dư dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 154.5-TTGS

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON,
CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	Doanh thu hoạt động tài chính	Thu nhập khác	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Giá vốn bất động sản đầu tư	Chi phí hoạt động tài chính	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Công ty A														
2	Công ty B														
....														
Tổng cộng															

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty bảo hiểm.

- Từ cột (4) đến cột (16): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (4) đến cột (16) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (13) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) – Cột (8) – Cột (9) – Cột (10) – Cột (11) – Cột (12).

+ Cột (16) = Cột (13) – Cột (14) – Cột (15).

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 155-TTGS

BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ PHÁT SINH TỪ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con của đơn vị báo cáo	Công ty liên kết của đơn vị báo cáo	Cổ đông của đơn vị báo cáo		Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo			Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo			Cơ quan quản lý của đơn vị báo cáo	Các bên liên quan khác
						Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự														
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự														
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ														
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ														
5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối														
6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối														

7	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh														
8	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư														
9	Thu nhập hoạt động khác														
10	Chi phí hoạt động khác														
11	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần														
12	Chi phí hoạt động														
13	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo các khoản thu nhập và chi phí từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban điều hành của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban điều hành của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).

- Các bên liên quan: bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 156-TTGS

BÁO CÁO VỀ THÀNH VIÊN THAM GIA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Quý...năm...)

Số thành viên mới tham gia Quỹ tín dụng nhân dân trong quý báo cáo				Số thành viên đã chấm dứt tư cách trong quý báo cáo					Số thành viên đang tham gia Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối quý báo cáo			
Tổng số thành viên	Trong đó:			Tổng số thành viên	Trong đó:			Lý do chấm dứt tư cách	Tổng số thành viên	Trong đó:		
	Cá nhân	Hộ gia đình	Pháp nhân		Cá nhân	Hộ gia đình	Pháp nhân			Cá nhân	Hộ gia đình	Pháp nhân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1) = Cột (2) + Cột (3) + Cột (4).

- Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).

- Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).

- Cột (9): Ghi rõ lý do thành viên chấm dứt tư cách (vì bị khai trừ do không đảm bảo đủ vốn góp theo quy định; hoặc do thành viên tự nguyện; hoặc do thành viên bị chết; hoặc do thành viên bị mất năng lực hành vi dân sự...).

Ví dụ:

+ Cá nhân: Tự nguyện, mất năng lực hành vi dân sự,...

+ Hộ gia đình: Tự nguyện, mất năng lực hành vi dân sự,...

+ Pháp nhân: Không đảm bảo đủ vốn góp theo quy định,...

BÁO CÁO THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Năm...)

STT	Tên chỉ tiêu	Thông tin
1	Ngày, tháng, năm cấp giấy phép hoạt động	
2	Ngày, tháng, năm khai trương hoạt động	
3	Địa chỉ đặt Trụ sở chính	
4	Số điện thoại	
5	Số Fax	
6	Tên Chủ tịch Hội đồng quản trị	
7	Tên Giám đốc	
8	Số xã được cấp phép hoạt động	
9	Số lượng Phòng giao dịch	
10	Số lượng Quỹ tiết kiệm	
11	Tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân	

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo định kỳ năm: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo đột xuất: Khi phát sinh Quỹ tín dụng nhân dân mới khai trương hoạt động: Quỹ tín dụng nhân dân gửi NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố chậm nhất 10 ngày sau khi khai trương hoạt động.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 158-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ NHÂN SỰ CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Năm...)

Họ tên cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân	Năm sinh		Chức vụ tại Quỹ tín dụng nhân dân	Trình độ chuyên môn		Năm được cấp chứng chỉ nghiệp vụ Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có)	Kinh nghiệm công tác trước khi vào làm tại Quỹ tín dụng nhân dân		Năm vào làm tại Quỹ tín dụng nhân dân
	Nam	Nữ		Chuyên ngành	Văn bằng		Lĩnh vực đã công tác	Số năm làm việc	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
* Hội đồng quản trị:									
1. Nguyễn Văn A			Chủ tịch Hội đồng quản trị						
2. Trần Thị B			Thành viên Hội đồng quản trị						
.....									
* Ban điều hành:									
1. Lê Văn E			Giám đốc						
2.			Phó giám đốc						
.....									

1. **Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:**

- Báo cáo định kỳ năm: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo đột xuất: Khi Quỹ tín dụng nhân dân mới được khai trương hoạt động.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (1): Thống kê đầy đủ các cán bộ đang làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.
- Cột (5) và cột (6): Ghi trình độ cao nhất tương ứng với chuyên ngành được đào tạo (*Ví dụ:* Cán bộ tốt nghiệp chuyên ngành tài chính ngân hàng, trình độ cao nhất hiện tại là đại học; cột (5) ghi "Tài chính ngân hàng"; cột (6) ghi "Cử nhân").
- Cột (8): Ghi lĩnh vực đã công tác trước khi vào làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân; Cột (9): Ghi số năm đã công tác tại lĩnh vực ghi ở cột 8 (*Ví dụ:* Cán bộ công tác tại lĩnh vực kế toán 03 năm và lĩnh vực kiểm soát 02 năm: cột số 8 ghi "Kế toán", tương ứng cột số 9 ghi "03"; cột số 8 ghi "Kiểm soát", tương ứng cột số 9 ghi "02").

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 159-TTGS

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ VỐN GÓP CỦA THÀNH VIÊN QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; %

Tên đầy đủ của thành viên và cán bộ chủ chốt góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân	Năm sinh		Chức danh tại Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có)	Số CMND/ Mã số thuế	Hộ khẩu thường trú/ Địa chỉ pháp nhân đóng Trú sở chính	Vốn góp của thành viên				Tỷ lệ vốn góp/Vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm góp vốn (%)
	Nam	Nữ				Tổng số vốn góp (triệu VND)	Vốn góp xác lập tư cách thành viên (triệu VND)	Vốn góp thường niên (triệu VND)	Góp vốn bằng tài sản khác được định giá bằng tiền (triệu VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I. Tổng vốn góp của cán bộ chủ chốt										
<i>* Hội đồng quản trị</i>										
1. Nguyễn Văn A										
2. Trần Thị B										
.....										
<i>* Ban kiểm soát</i>										
1. Phạm Anh C										
2. Nguyễn Thị D										
.....										
<i>* Ban điều hành</i>										
1. Lê Văn E			Giám đốc							
2. Trần Văn T			Phó giám đốc							
...										
II. Tổng vốn góp của các thành viên là pháp nhân										

1. Tổ chức A			Thành viên Hội đồng quản trị							
2. Tổ chức B										
...										
III. 30 thành viên có vốn góp lớn nhất										
1. Nguyễn Thị E										
2. Trần Văn T										
...										

1. **Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. **Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (5):

+ Ghi số CMND của người góp vốn là cán bộ chủ chốt của Quỹ tín dụng nhân dân, thành viên là cá nhân, đại diện hộ gia đình tham gia góp vốn.

+ Ghi mã số thuế đối với thành viên là pháp nhân tham gia góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân.

- Cột (6):

+ Đối với thành viên là cán bộ chủ chốt của Quỹ tín dụng nhân dân và là cá nhân khác tham gia góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân: Ghi hộ khẩu thường trú.

+ Đối với pháp nhân tham gia góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân: Ghi địa chỉ nơi pháp nhân đóng trụ sở chính.

- Cột (7): Tổng số vốn góp của từng thành viên là cán bộ chủ chốt của Quỹ tín dụng nhân dân, là pháp nhân, cá nhân, hộ gia đình (nêu tại cột 3) tính đến thời điểm báo cáo.

Cột (7) = Cột (8) + Cột (9) + Cột (10).

- Cột (11): Tỷ lệ vốn góp của từng thành viên là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, là cán bộ chủ chốt của Quỹ tín dụng nhân dân so với Vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm góp vốn.

- Dữ liệu dạng số: Phần thập phân lấy 1 số sau dấu phẩy. Ví dụ tại cột 10: 100,5 triệu đồng.

Cột tỷ lệ %: Không ghi dấu %, chỉ ghi giá trị. Ví dụ: 7,5% chỉ ghi 7,5.

H. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Tháng...năm...)

A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nợ	Có	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có);
- Số liệu chi nhánh, công ty con (là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài (nếu có).

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 7 tháng tiếp theo tháng báo cáo.
- Chậm nhất ngày 10 tháng tiếp theo tháng báo cáo đối với chi nhánh, công ty con (Là tổ chức tín dụng) của tổ chức tín dụng Việt Nam hoạt động tại nước ngoài.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.
- + Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.
- + Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.
- + Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.
- Mục A:
- + Toàn bộ các dòng: Cột (3) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7); Cột (4) + Cột (6) - Cột (5) = Cột (8).

- + Dòng tổng cộng: Cột (3) = Cột (4); Cột (7) = Cột (8).
- Mục B: Cột (3) + Cột (4) - Cột (5) = Cột (6).
- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp hai thành phần.
- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp ba thành phần.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 161-TTGS

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Tháng...năm...)

A- CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

Số hiệu tài khoản					Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	II	III	IV	V							
(1)					(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư											
10					Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý						
	101				Tiền mặt bằng đồng Việt Nam						
		1011			Tiền mặt tại đơn vị						
		1012			Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ						
		1013			Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý						
		1019			Tiền mặt đang vận chuyển						
	103				Tiền mặt ngoại tệ						
		1031			Ngoại tệ tại đơn vị						
		1039			Ngoại tệ đang vận chuyển						
11					Tiền gửi tại NHNN						
	111				Tiền gửi tại NHNN bằng đồng Việt Nam						
		1111			Tiền gửi phong tỏa						
		1113			Tiền gửi thanh toán						
13					Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác						
	131				Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam						
		1311			Tiền gửi không kỳ hạn						
			13111		Tiền gửi tại NH HTX						
				1311101	Tiền gửi không kỳ hạn						
				1311102	Tiền gửi duy trì tối thiểu						
			13119		Tiền gửi tại TCTD khác						
		1312			Tiền gửi có kỳ hạn						

			2111504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781							
			2111505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO							
			2111506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F							
			2111507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513							
			2111508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968							
			2111599	Cho vay bằng nguồn vốn khác							
		2112		Nợ quá hạn							
			21121	Nợ đủ tiêu chuẩn							
			2112101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước							
			2112102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB							
			2112103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802							
			2112104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781							
			2112105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO							
			2112106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F							
			2112107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513							
			2112108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968							
			2112199	Cho vay bằng nguồn vốn khác							
			21122	Nợ cần chú ý							
			2112201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước							
			2112202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB							
			2112203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802							
			2112204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781							
			2112205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO							
			2112206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F							
			2112207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513							
			2112208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968							
			2112209	Cho vay bằng nguồn							

					vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2112506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2112507	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2112508	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2112599	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
	212				Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam						
		2121			Nợ trong hạn						
			21211		Nợ đủ tiêu chuẩn						
				2121101	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2121102	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2121103	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2121104	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2121105	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2121106	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2121107	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2121108	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2121199	Cho vay bằng nguồn vốn khác						
			21212		Nợ cần chú ý						
				2121201	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước						
				2121202	Cho vay bằng nguồn vốn ADB						
				2121203	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802						
				2121204	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781						
				2121205	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO						
				2121206	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F						
				2121207	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513						
				2121208	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968						
				2121299	Cho vay bằng nguồn vốn khác						

[illegible]

				2122302	Cho vay bằng nguồn vốn ADB								
				2122303	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802								
				2122304	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781								
				2122305	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO								
				2122306	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F								
				2122307	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513								
				2122308	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968								
				2122399	Cho vay bằng nguồn vốn khác								
			21224		Nợ nghi ngờ								
				2122401	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước								
				2122402	Cho vay bằng nguồn vốn ADB								
				2122403	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802								
				2122404	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781								
				2122405	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO								
				2122406	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F								
				2122407	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513								
				2122408	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968								
				2122499	Cho vay bằng nguồn vốn khác								
			21225		Nợ có khả năng mất vốn								
				2122501	Cho vay bằng nguồn vốn trong nước								
				2122502	Cho vay bằng nguồn vốn ADB								
				2122503	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính doanh nghiệp nông thôn 1802								
				2122504	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 1781								
				2122505	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án Tài chính vi mô ICO								
				2122506	Cho vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F								

[illegible]

					<i>cổ</i>								
	352				<i>Các khoản tham ô, lợi dụng</i>								
	353				<i>Thanh toán với Ngân sách Nhà nước</i>								
		3531			Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước								
		3532			Thuế giá trị gia tăng đầu vào								
		3539			Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán								
	359				<i>Các khoản khác phải thu</i>								
		3592			Phải thu khác								
		3599			Dự phòng phải thu khó đòi								
36					<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>								
	361				<i>Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam</i>								
		3612			Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ								
		3613			Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên								
		3614			Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý								
		3615			Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên QTD								
		3619			Các khoản phải thu khác								
	366				<i>Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD</i>								
		3661			Các khoản phải thu từ các chi nhánh								
		3662			Các khoản phải thu từ Hội sở chính								
	369				<i>Các khoản phải thu khác</i>								
		3699			Các khoản phải thu khác								
38					<i>Các tài sản Cố khác</i>								
	381				<i>Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn</i>								
		3811			Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam								
	386				<i>Dự phòng rủi ro</i>								
		3861			Dự phòng rủi ro cụ thể								
		3862			Dự phòng rủi ro chung								
		3863			Dự phòng rủi ro khác								

	387				Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý								
	388				Chi phí chờ phân bổ								
	389				Tài sản Có khác								
39					Lãi và phí phải thu								
	391				Lãi phải thu từ tiền gửi								
		3911			Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam								
	394				Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng								
		3941			Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam								
			39411		Lãi phải thu từ cho vay ngắn hạn								
			39412		Lãi phải thu từ cho vay trung và dài hạn								
			39413		Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức Quốc tế								
			39414		Lãi phải thu từ cho vay vốn nhận trực tiếp của các tổ chức khác								
	397				Phí phải thu								
Loại 4: Các khoản phải trả													
40					Các khoản Nợ Chính phủ và NHNN								
	403				Vay NHNN bằng đồng Việt Nam								
		4035			Vay hỗ trợ đặc biệt								
		4038			Vay khác								
		4039			Nợ quá hạn								
41					Các khoản Nợ các TCTD khác								
	411				Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam								
		4111			Tiền gửi không kỳ hạn								
		4112			Tiền gửi có kỳ hạn								
	415				Vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam								
		4151			Nợ vay trong hạn								
			41511		Vay NH HTX từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTD								
				4151101	Vay hỗ trợ vốn để cho vay thành viên								
				4151102	Vay hỗ trợ khó khăn tài chính, khó khăn chi trả								

				4159206	Vay bằng nguồn vốn Dự án CVN 6014 01F									
				4159207	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2513									
				4159208	Vay bằng nguồn vốn Dự án ADB 2968									
				4159299	Vay bằng nguồn vốn khác									
			41593		Vay NH HTX theo quy chế điều hòa vốn									
				4159301	Vay hỗ trợ vốn									
				4159302	Vay hỗ trợ khó khăn tạm thời về thanh khoản									
				4159399	Vay khác									
			41599		Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác									
42					Tiền gửi của khách hàng									
	421				Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam									
		4211			Tiền gửi không kỳ hạn									
		4212			Tiền gửi có kỳ hạn									
	423				Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam									
		4231			Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn									
		4232			Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn									
		4238			Tiền gửi tiết kiệm khác									
	427				Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam									
		4274			Ký quỹ bảo lãnh									
		4279			Bảo đảm các khoản thanh toán khác									
44					Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
	441				Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam									
		4411			Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài									
		44111			Vốn tài trợ									
		44112			Vốn ủy thác, cho vay									
		4412			Vốn nhận của Chính phủ									
		44121			Vốn tài trợ									
		44122			Vốn ủy thác, cho vay									
		4413			Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước									

		44131		Vốn tài trợ										
		44132		Vốn uỷ thác, cho vay										
45				Các khoản phải trả cho bên ngoài										
	451			Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ										
	452			Tiền giữ hộ và đợi thanh toán										
		4521		Tiền giữ hộ và đợi thanh toán										
		4523		Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý										
	453			Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước										
		4531		Thuế giá trị gia tăng phải nộp										
		4534		Thuế thu nhập doanh nghiệp										
		4538		Các loại thuế khác										
		4539		Các khoản phải nộp khác										
	454			Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam										
	459			Các khoản chờ thanh toán khác										
		4591		Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ										
		4599		Các khoản chờ thanh toán khác										
46				Các khoản phải trả nội bộ										
	461			Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý										
	462			Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên QTD										
	466			Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống QTD										
		4661		Các khoản phải trả các chi nhánh										
		4662		Các khoản phải trả Hội sở chính										
	469			Các khoản phải trả khác										
48				Các tài sản Nợ khác										
	481			Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn										
		4811		Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng										

	494				Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay						
		4941			Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam						
	497				Phí phải trả						
Loại 5: Hoạt động thanh toán											
50					Thanh toán giữa các QTD						
	502				Thu, chi hộ giữa các QTD						
	509				Thanh toán khác giữa các QTD						
51					Thanh toán chuyên tiền						
	519				Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng QTD						
		5191			Điều chuyển vốn						
		5192			Thu hộ, chi hộ						
		5199			Thanh toán khác						
Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu											
					Vốn của QTD						
					Vốn điều lệ						
		60									
			601								
	602				Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ						
	609				Vốn khác						
61					Quỹ của QTD						
	611				Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						
			61101		Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ lợi nhuận						
			61102		Quỹ dự trữ bổ sung VDL được hình thành từ số tiền miễn, giảm thuế TNDN						
	612				Quỹ đầu tư phát triển						
		6121			Quỹ đầu tư phát triển						
		6122			Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo						
	613				Quỹ dự phòng tài chính						
	619				Quỹ khác						

63					Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý						
	631				Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
		6311			Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo						
64					Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
	642				Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định						
69					Lợi nhuận chưa phân phối						
	691				Lợi nhuận năm nay						
	692				Lợi nhuận năm trước						
Loại 7: Thu nhập											
70					Thu nhập từ hoạt động tín dụng						
	701				Thu lãi tiền gửi						
	702				Thu lãi cho vay						
	709				Thu khác từ hoạt động tín dụng						
71					Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ						
	711				Thu từ dịch vụ thanh toán						
			71101		Thu dịch vụ thanh toán						
			71102		Thu các dịch vụ thu hộ, chi hộ						
			71109		Thu lệ phí hoa hồng và các dịch vụ thanh toán khác						
	713				Thu từ dịch vụ ngân quỹ						
	714				Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý						
			71401		Thu từ nghiệp vụ chi trả kiều hối						
			71402		Thu từ nghiệp vụ bàn đối ngoại tệ						
			71409		Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác						
	718				Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két						
	719				Thu khác						
74					Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác						
	749				Thu về hoạt động kinh doanh khác						

			74909		Thu khác						
78					Thu nhập, góp vốn, mua cổ phần						
79					Thu nhập khác						
	791				Thu nhập khác						
			79101		Thu từ khoản nợ gốc đã xử lý rủi ro						
			79102		Thu lãi từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro						
			79103		Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định						
			79109		Thu khác						
Loại 8: Chi phí											
80					Chi phí hoạt động tín dụng						
	801				Trả lãi tiền gửi						
	802				Trả lãi tiền vay						
	809				Chi phí khác cho hoạt động tín dụng						
81					Chi phí hoạt động dịch vụ						
	811				Chi về dịch vụ thanh toán						
	812				Cước phí bưu điện về mạng viễn thông						
	813				Chi về ngân quỹ						
		8131			Vận chuyển, bốc xếp tiền						
		8132			Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền						
		8133			Bảo vệ tiền						
		8139			Chi khác						
	814				Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý						
			81401		Chi hoạt động về nghiệp vụ chi trả kiều hối						
			81402		Chi hoạt động về nghiệp vụ bán đổi ngoại tệ						
			81409		Chi hoạt động về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác						
	815				Chi về dịch vụ tư vấn						
	816				Chi phí hoa hồng môi giới						
	819				Chi khác						
83					Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí						

	862				Công tác phí						
	863				Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ						
	864				Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến						
	865				Chi bưu phí và điện thoại						
	866				Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại						
	867				Chi mua tài liệu, sách báo						
	868				Chi về các hoạt động đoàn thể của QTD						
	869				Các khoản chi phí quản lý khác						
		8691			Điện, nước, vệ sinh cơ quan						
		8693			Hội nghị						
		8694			Lễ tân, khánh tiết						
		8695			Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động QTD						
		8696			Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước						
		8697			Chi phí phòng cháy, chữa cháy						
		8699			Các khoản chi khác						
			86991		Chi phí cho công tác quản lý môi trường						
			86999		Chi khác						
87					Chi về tài sản						
	871				Khấu hao cơ bản tài sản cố định						
	872				Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản						
	874				Mua sắm công cụ lao động						
	875				Chi bảo hiểm tài sản						
	876				Chi thuê tài sản						
88					Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiên gửi của khách hàng						
	882				Chi dự phòng						
		8822			Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi						
		8824			Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán						
		8825			Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
		8826			Chi dự phòng giảm giá						

97					Nợ khó đòi đã xử lý						
	971				Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi						
		9711			Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi						
		9712			Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi						
98					Nghiệp vụ mua, bán nợ, ủy thác và đại lý						
	982				Cho vay theo hợp đồng hợp vốn						
		9821			Nợ trong hạn						
			98211		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98212		Nợ cần chú ý						
			98213		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98214		Nợ nghi ngờ						
			98215		Nợ có khả năng mất vốn						
		9822			Nợ quá hạn						
			98221		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98222		Nợ cần chú ý						
			98223		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98224		Nợ nghi ngờ						
			98225		Nợ có khả năng mất vốn						
	983				Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác						
		9831			Nợ trong hạn						
			98311		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98312		Nợ cần chú ý						
			98313		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98314		Nợ nghi ngờ						
			98315		Nợ có khả năng mất vốn						
		9832			Nợ quá hạn						
			98321		Nợ đủ tiêu chuẩn						
			98322		Nợ cần chú ý						
			98323		Nợ dưới tiêu chuẩn						
			98324		Nợ nghi ngờ						
			98325		Nợ có khả năng mất vốn						
	984				Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác						
99					Tài sản và chứng từ khác						
	992				Tài sản khác giữ hộ						
	993				Tài sản thuê ngoài						

	994				Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng						
	995				Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý						
	996				Các GTCG của khách hàng đưa cầm cố						
	998				Tài sản, giấy tờ có giá của QTD thế chấp, cầm cố						
	999				Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản						

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 05 tháng tiếp theo, Quỹ tín dụng nhân dân gửi NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Chậm nhất ngày 07 tháng tiếp theo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phần A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Tại dòng tổng cộng:

+ Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).

+ Cột (7) = Cột (3) + Cột (5) - Cột (6).

+ Cột (8) = Cột (4) + Cột (6) - Cột (5).

- Phần B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Tại dòng tổng cộng:

+ Cột (6) = Cột (3) + Cột (4) - Cột (5).

Ghi chú:

- Để đáp ứng yêu cầu quản lý, Bảng cân đối tài khoản kế toán Quỹ tín dụng nhân dân lập và gửi về NHNN chi nhánh, tỉnh thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán được lập đến tài khoản cấp V.

- Yêu cầu của phần các tài khoản nội bảng là:

Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

- Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng 12/tháng cuối cùng của năm tài chính, các Quỹ tín dụng nhân dân lập và gửi về NHNN chi nhánh, tỉnh thành phố là Bảng cân đối tài khoản kế toán khi chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã xử lý số dư tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo chế độ hiện hành.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
1	Tiền mặt bằng VND		
2	Tiền mặt bằng ngoại tệ		
3	Chứng từ có giá trị ngoại tệ		
4	Vàng tiền tệ		
5	Vàng phi tiền tệ		
6	Kim loại quý, đá quý khác		
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
1	Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại tệ		
2	Tiền gửi phong toả (nếu có)		
3	Tiền gửi khác		
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (1 + 2)		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		
a	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
b	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
	- Dự phòng rủi ro		
2	Cho vay các TCTD khác		

a	- Bảng VND		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
b	- Bảng ngoại hối		
	Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu		
c	- Dự phòng rủi ro		
d	- Cho vay các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	+ Mở rộng tín dụng		
	+ Hỗ trợ khả năng chi trả		
	+ Hỗ trợ khó khăn về tài chính		
	+ Cho vay đặc biệt		
	+ Dự phòng chung		
	+ Dự phòng cụ thể		
3	Dự phòng rủi ro		
	Dự phòng chung		
	Dự phòng cụ thể		
IV	Chứng khoán kinh doanh		
1	Chứng khoán kinh doanh		
1.1	Chứng khoán Nợ		
	- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	Chứng khoán Vốn		
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành		
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	- Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4	Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
a	Chứng khoán Nợ		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
b	Chứng khoán Vốn		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		

c	Chứng khoán kinh doanh khác		
	Đã niêm yết		
	Chưa niêm yết		
2	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</i>		
	- Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
VI	Cho vay khách hàng		
1	<i>Cho vay khách hàng</i>		
a	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		
b	Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá		
c	Cho thuê tài chính		
d	Các khoản trả thay khách hàng		
e	Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư		
f	Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài		
g	Cho vay theo chỉ định của Chính phủ		
h	Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý		
1.1	<i>Phân tích chất lượng nợ cho vay</i>		
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		
b	Nợ cần chú ý		
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		
d	Nợ nghi ngờ		
e	Nợ có khả năng mất vốn		
1.2	<i>Phân tích dư nợ theo thời gian</i>		
a	Nợ ngắn hạn		
b	Nợ trung hạn		
c	Nợ dài hạn		
2	<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>		
2.1	<i>Dự phòng chung</i>		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		

2.2	Dự phòng cụ thể		
	Số dư đầu kỳ		
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		
	Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
	Số dư cuối kỳ		
VII	Hoạt động mua nợ		
1	Mua nợ		
1.1	Mua nợ bằng VND		
1.2	Mua nợ bằng ngoại tệ		
1.3	Dự phòng rủi ro		
1.4	Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua		
	- Nợ gốc đã mua		
	- Lãi của khoản nợ đã mua		
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		
VIII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
1.1	Chứng khoán Nợ		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
1.2	Chứng khoán Vốn		
	Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
	Chứng khoán Vốn nước ngoài		
1.3	Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
	Dự phòng giảm giá		
	Dự phòng chung		
	Dự phòng cụ thể		
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
2.1	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
	Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương		
	Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
	Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		

	Chứng khoán Nợ nước ngoài		
	Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
	Trong đó: - Dự phòng giảm giá		
	- Dự phòng chung		
	- Dự phòng cụ thể		
2.2	<i>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>		
	Mệnh giá trái phiếu đặc biệt		
	Dự phòng trái phiếu đặc biệt		
3	<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư</i>		
	<i>* Phân tích chất lượng chứng khoán (bao gồm chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</i>		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Góp vốn liên doanh		
3	Đầu tư vào công ty liên kết		
4	Đầu tư dài hạn khác		
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
X	Tài sản cố định		
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
	<i>Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình</i>		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay		
	Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh		
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý		
	Các thay đổi khác		

2	Tài sản cố định thuê tài chính		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
3	Tài sản cố định vô hình		
a	Nguyên giá TSCĐ		
b	Hao mòn TSCĐ		
XI	Bất động sản đầu tư		
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		
XII	Tài sản có khác		
	<i>Trong đó:</i>		
1	Các khoản phải thu		
	Các khoản phải thu nội bộ		
	Các khoản phải thu bên ngoài		
2	Các khoản lãi, phí phải thu		
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
4	Tài sản có khác		
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		
	* Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	Nợ đủ tiêu chuẩn		
	Nợ cần chú ý		
	Nợ dưới tiêu chuẩn		
	Nợ nghi ngờ		
	Nợ có khả năng mất vốn		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các Tài sản có nội bảng khác		
5.1	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5.2	Dự phòng rủi ro tín dụng		
	Dự phòng chung		
	Dự phòng cụ thể		
5.3	Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)		
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
I	<i>Vay NHNN</i>		

	Vay theo hồ sơ tín dụng		
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá		
	Vay thanh toán bù trừ		
	Vay hỗ trợ đặc biệt		
	Vay khác		
	Nợ quá hạn		
2	<i>Tiền gửi của KBNN</i>		
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam		
	Tiền gửi bằng ngoại tệ		
3	<i>Các khoản nợ khác</i>		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		
1	<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>		
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn		
	- Bằng VND		
	- Bằng ngoại hối		
1.3	Tiền gửi của các QTDND (áp dụng đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam)		
	- Tiền gửi không kỳ hạn		
	+ Tiền gửi thanh toán		
	+ Tiền gửi duy trì tối thiểu		
	- Tiền gửi có kỳ hạn		
	Trong đó: Tiền gửi điều hòa		
2	<i>Vay các TCTD khác</i>		
2.1.	Bằng VND		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
2.2	Bằng ngoại hối		
	Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	Vay cầm cố, thế chấp		
III	Tiền gửi của khách hàng		
1	<i>Thuyết minh theo loại tiền gửi</i>		

1.1	Tiền gửi không kỳ hạn		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
1.2	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
1.3	Tiền gửi vốn chuyên dùng		
1.4	Tiền gửi ký quỹ		
2	Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
2.1	Tiền gửi của TCKT		
	Công ty nhà nước		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối		
	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác		
	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty		
	Công ty cổ phần khác		
	Công ty hợp danh		
	Doanh nghiệp tư nhân		
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã		
	Hộ kinh doanh, cá nhân		
	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội		
	Khác		
2.2	Tiền gửi của cá nhân		
2.3	Tiền gửi của các đối tượng khác		
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
V	Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		
1	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
2	Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ		
VI	Phát hành GTCG		
	Giấy tờ có giá dưới 12 tháng		

	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm		
	Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
VII	Các khoản nợ khác		
1	Các khoản lãi, phí phải trả		
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		
	<i>* Thuyết minh các khoản nợ khác</i>		
	- Các khoản phải trả nội bộ		
	- Các khoản phải trả bên ngoài		
	- Dự phòng rủi ro khác:		
	+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
	+ Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
	+ Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
1	Vốn của TCTD		
a	Vốn điều lệ		
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ		
c	Thặng dư vốn cổ phần		
d	Cổ phiếu quỹ		
e	Cổ phiếu ưu đãi		
g	Vốn khác		
2	Quỹ của TCTD		
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn		

2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ		
	Cam kết bán ngoại tệ		
	Cam kết giao dịch hoán đổi		
	Cam kết giao dịch tương lai		
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
5	Bảo lãnh khác		
6	Các cam kết khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.
- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).
- + Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
- + Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.
- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành. Đối với các khoản mục thuyết minh chi tiết theo Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong trường hợp không phát sinh báo cáo thì để trống.
- Tại phần A, tiết (d) của Điểm 2 của Mục III: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại tiết (a, b, c) Điểm 2 bao gồm cả số liệu của tiết (d) của Điểm 2.
- Tại Phần A, Mục III, tiết (a, b, c, d, e): Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chỉ báo cáo phân nhóm nợ đối với khoản dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác (không bao gồm tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác).
- Tại Phần B, Điểm 1.3 của Mục II: Áp dụng riêng với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, theo đó tại Điểm 1.1 và 1.2 bao gồm cả số liệu của Mục 1.3.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
(Cho năm tài chính kết thúc ngày....tháng....năm...)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ Bảng cân đối TKKT
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt			DN 101, 103
II	Tiền gửi tại NHNN			DN 111
III	Tiền gửi tại các TCTD khác			
1	Tiền gửi tại các TCTD khác			DN 131
2	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (*)			DC 139
IV	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng			DN các TK: 211, 212, 213, 251, 252, 253, 281, 282, 283, 284, 285291, 292, 293
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(xxx)	(xxx)	DC 219, 259, 289, 299
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư dài hạn khác			DN 344
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(xxx)	(xxx)	DC 349
VI	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình			
a	Nguyên giá TSCĐ			DN 301
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(xxx)	(xxx)	DC 3051
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			DN 303
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(xxx)	(xxx)	DC 3053
3	Tài sản cố định vô hình			
a	Nguyên giá TSCĐ			DN 302
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(xxx)	(xxx)	DC 3052
VII	Tài sản Có khác			
1	Các khoản phải thu			DN 32, 35, 36, 453 (Nếu DN)
2	Các khoản lãi, phí phải thu			DN 391→397
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại (1)			
4	Tài sản Có khác			Chênh lệch DN trừ (-) DC 31, DN 38; Chênh lệch DN 50, 51 (Nếu DN>DC)

5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(xxx)	(xxx)	DC 4892, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)
Tổng tài sản Có				

STT	Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ Bảng cân đối TKKT
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			DC 403
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác			
1	Tiền gửi và vay các TCTD khác			DC 411
2	Vay các TCTD khác			DC 415
III	Tiền gửi của khách hàng			DC 42
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay QTDCS chịu rủi ro			DC 44
V	Các khoản nợ khác			
1	Các khoản lãi, phí phải trả			DC 491→497
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả ⁽²⁾			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác			DC 45, 46, DC 481→484, 488 Chênh lệch DC 50, 51 (Nếu DC > DN)
4	Dự phòng rủi ro khác			DC 4891, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)
Tổng nợ phải trả				
VI	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của TCTD			
a	Vốn điều lệ			DC 601
b	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ			DC 602
c	Vốn khác			DC 609
2	Quỹ của TCTD			DC 61
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			DC 64 (nếu DN ghi bằng số âm)
4	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế ⁽³⁾			DC 69 (nếu DN ghi bằng số âm)
Tổng nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				

1. **Đối tượng áp dụng:** Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. **Yêu cầu số liệu báo cáo:** Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Chậm nhất ngày 10/4 năm tiếp theo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo

của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Ghi chú:

+ ^{(1),(2)}: Đối với chỉ tiêu “Tài sản thuế TNDN hoãn lại” và chỉ tiêu “Thuế TNDN hoãn lại phải trả”: Hiện nay NHNN chưa hướng dẫn hạch toán thuế TNDN hoãn lại, vì vậy Quỹ tín dụng nhân dân tạm thời chưa sử dụng hai chỉ tiêu này.

Lưu ý: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

+ ⁽³⁾: Quỹ tín dụng nhân dân lập Bảng cân đối kế toán dựa trên số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12/tháng cuối cùng của năm tài chính. Bảng cân đối kế toán hoàn chỉnh là Bảng cân đối tài khoản kế toán đã bao gồm nghiệp vụ xử lý số dư tài khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và đã kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

+ Các chỉ tiêu có dấu (*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

+ Số liệu để lập Cột (2) - “Năm nay” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 năm tài chính hiện hành. Số liệu để lập Cột (3) - “Năm trước” là số liệu được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

+ Cột (4): Là cột hướng dẫn lấy số liệu để lập báo cáo tài chính, các Quỹ tín dụng nhân dân không đưa các nội dung này khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**
(Quý...năm...)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản		
I	Tiền mặt		
	...(*)		
VI	Vốn và các quỹ		
	...(*)		
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay	Chênh lệch tài khoản loại 7 trừ (-) tài khoản loại 8 (Nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước	Dư Có tài khoản 69 (Nếu Dư Nợ thì ghi bằng số âm)	
	...(*)		

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.
- Chậm nhất ngày 25 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ghi chú:

+ (*) Nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Biểu số 163-TTGS.

+ Số liệu để lập cột (3) "Số cuối quý": Là số liệu cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Số liệu để lập cột (4) "Số đầu năm": Là số liệu đầu năm tài chính hiện hành.

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 165-TTGS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Cùng kỳ năm trước	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
a	Thu nhập lãi tiền gửi				
b	Thu nhập lãi cho vay				
c	Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ				
	- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh				
	- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư				
d	Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh				
e	Thu nhập lãi từ cho thuê tài chính				
f	Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ				
g	Thu khác từ hoạt động tín dụng				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
a	Trả lãi tiền gửi				
b	Trả lãi tiền vay				
c	Trả lãi phát hành GTCG				
d	Trả lãi tiền thuê tài chính				
e	Chi phí hoạt động tín dụng khác				
I	Thu nhập lãi thuần				
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ				
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ				
5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Thu từ kinh doanh vàng				
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối				
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay				
	- Chi về kinh doanh vàng				
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				

III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
7	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
8	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
10	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư				
11	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư				
12	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư				
V	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư				
13	Thu nhập hoạt động khác				
14	Chi phí hoạt động khác				
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác				
15	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần				
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)				
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)				
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)				
16	Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với Báo cáo tài chính hợp nhất)				
17	Các khoản thu nhập khác				
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần				
18	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí				
19	Chi phí cho nhân viên				
	- Chi lương và phụ cấp				
	- Các khoản chi đóng góp theo lương				
	- Chi trợ cấp				
	- Chi khác cho nhân viên				
20	Chi về tài sản				
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định				
21	Chi cho hoạt động quản lý công vụ				
	- Công tác phí				
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD				
22	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng				
23	Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)				

24	Chi phí hoạt động khác				
VIII	Chi phí hoạt động				
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
25	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng				
26	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác				
27	Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng				
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế				
28	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>				
	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN				
	2. Thu nhập chịu thuế				
	3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)				
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này				
	4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ				
	- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước				
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ				
29	<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
XII	Chi phí thuế TNDN				
XIII	Lợi nhuận sau thuế				
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH,
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày...tháng...năm...

A - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ Bảng cân đối TKKT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự			DC 701, 702, 709
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự			DN 801, 802, 809
I	Thu nhập lãi thuần			
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ			DC 71
4	Chi phí hoạt động dịch vụ			DN 81
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ			3-4
5	Thu nhập từ hoạt động khác			DC 749, 79
6	Chi phí hoạt động khác			DN 849, 89
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác			5-6
IV	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần			DC 78
V	Chi phí hoạt động			DN 831, 832, 85, 86, 87, 883, 8824, 8825, 8826, 8829
VI	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng			I+II+III+IV-V
VII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng			DN 8822
VIII	Tổng lợi nhuận trước thuế			VI-VII
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành			DN 8331
IX	Chi phí thuế TNDN			7
X	Lợi nhuận sau thuế			VII-IX

B - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Tên chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thuế				
1	Thuế GTGT				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				

3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế tài nguyên				
6	Thuế nhà đất				
7	Tiền thuê đất				
8	Các loại thuế khác				
II	Các khoản phải nộp khác				
1	Các khoản phụ thu				
2	Các khoản phí, lệ phí				
3	Các khoản phải nộp khác				
	Tổng cộng				

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo năm: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Chậm nhất ngày 10/4 năm tiếp theo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

- Cách lấy số liệu để lập phần A - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Số dư Có/Nợ các tài khoản thu nhập/chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH,
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(Quý...năm...)

A - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Tên chỉ tiêu	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thu nhập lãi thuần				
(*)				

B- TÌNH HÌNH THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)

STT	Tên chỉ tiêu	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thuế				
(*)				

1. Đối tượng áp dụng: Các Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Quỹ tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Chậm nhất ngày 25 tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố duyệt xong báo cáo của tất cả các Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

Ghi chú:

- (*) Nội dung các chỉ tiêu trên báo cáo này tương tự các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách Nhà nước năm - Biểu số 166-TTGS.

- Tại phần A - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Số liệu để lập Cột (3): Là số liệu cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Số liệu để lập Cột (4): Là số liệu cuối quý báo cáo tương ứng thuộc năm tài chính trước liền kề. Số liệu để lập Cột (5): Là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Số liệu để lập Cột (6): Là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm tài chính trước liền kề.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT, RIÊNG LẺ)
(Quý, Bán niên, Năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		
5	Thu nhập khác		
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		
22	Chi từ các quỹ của TCTD		
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định		

2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		
1	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		
2	Tiền gửi tại NHNN		
3	Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
4	Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện)

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát

xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

BÁO CÁO LỢI THỂ THƯƠNG MẠI
(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng giá trị Lợi thể thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thể thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thể thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thể thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thể thương mại chưa phân bổ cuối kỳ		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
I. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
2. Chi phí cho nhân viên:
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp
- Các khoản chi đóng góp theo lương
- Chi trợ cấp
- Chi khác cho nhân viên
3. Chi về tài sản :
- Trong đó khấu hao tài sản cố định
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:
Trong đó:		
- Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)
7. Chi phí hoạt động khác
Tổng
II. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng số cán bộ, CNV
Thu nhập của cán bộ
1. Tổng quỹ lương
2. Tiền thưởng
3. Thu nhập khác
4. Tổng thu nhập (1+2+3)
5. Tiền lương bình quân
6. Thu nhập bình quân

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng

có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.



PHỤ LỤC 2 HƯỚNG DẪN BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35.../2015/TT-NHNN ngày 31.../12.../2015)

Nội dung hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này áp dụng chung đối với việc thống kê các mẫu biểu báo cáo quy định tại Phần 3 Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này. Trường hợp thống kê các mẫu biểu báo cáo khác với hướng dẫn báo cáo quy định tại Phụ lục này thì được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo.

PHẦN 1 QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đơn vị tính: Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể tại mẫu biểu báo cáo trong Phần 3 “Các mẫu biểu báo cáo” Phụ lục 1 đính kèm Thông tư này.

2. Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:

a. Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

b. Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c. Tỷ giá giữa USD và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

3. Nguyên tắc làm tròn số:

a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

PHẦN 2

GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ NGỮ

1. **Tín dụng ngắn hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn đến 12 tháng.
2. **Tín dụng trung hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng.
3. **Tín dụng dài hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng.
4. **Cấp tín dụng** là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
5. **Dư nợ tín dụng** là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho cá nhân, tổ chức dưới hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
 - c) Cho thuê tài chính;
 - d) Bao thanh toán;
 - đ) Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
 - e) Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.
6. **Dư nợ xấu** bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.
7. **Tiêu chí để phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như sau:** Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Thông tư này là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, có quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp). Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế theo quy mô tổng nguồn vốn theo quy định tại Phụ lục 4 đính kèm Thông tư này.
8. **Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam** được hướng dẫn cụ thể như sau:
 - 8.1. *Người cư trú của Việt Nam* gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:
 - a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;
 - b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);
 - c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;
 - d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;
 - đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;
 - e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;
 - g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

8.2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 8.1 Phần 2 Phụ lục này.

9. Giá trị giấy tờ có giá phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.

10. Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.

11. Các tổ chức không phải là TCTD được hiểu là các tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không phải là tổ chức tín dụng thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây: Nhận tiền gửi; cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các hình thức cấp tín dụng khác; đầu tư, kinh doanh ngoại hối; cung ứng các dịch vụ thanh toán; môi giới và cung cấp dịch vụ bảo hiểm; môi giới và kinh doanh chứng khoán; bao gồm:

- a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- b) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- c) Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- d. Doanh nghiệp bảo hiểm;
- e) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- g) Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, chuyển tiền kiều hối,...);
- h) Công ty chuyên cho vay tiêu dùng trả góp, cho vay tiêu dùng, mua nhà trả góp;
- i) Công ty chuyên thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán;
- k) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- l) Các tổ chức khác.

PHỤ LỤC 3

MÃ SỐ THÔNG KÊ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số...35.../2015/TT-NHNN ngày 31...1...12.../2015)

Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã
1	Công ty nhà nước.	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

Bảng 3: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Tên	Mã
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08
9	Công ty Tài chính	09
10	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	10
11	Quỹ tín dụng nhân dân	11

Bảng 4: MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bảng chữ	Bảng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

Bảng 5: MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI

STT	Tên	Mã
I	Quy đổi ra VND	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
II	Quy đổi ra USD	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

Bảng 6: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	3034
19	Trái phiếu doanh nghiệp	3035
20	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
21	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
22	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
23	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
24	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
25	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
26	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

Bảng 7: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29	Cabo Verde	CPV	029
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cambodia	KHM	030
7	Argentina	ARG	007	31	Cameroon	CMR	031
8	Armenia	ARM	008	32	Canada	CAN	032
9	Australia	AUS	009	33	Cape Verde	CPV	033
10	Austria	AUT	010	34	Central African Republic	CAF	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chad	TCD	035
12	Bahamas	BHS	012	36	Chile	CHL	036
13	Bahrain	BHR	013	37.1	China Mainland	CHN	037.1
14	Bangladesh	BGD	014	37.2	Hong Kong	HKG	037.2
15	Barbados	BRB	015	37.3	Macao	MAC	037.3
16	Belarus	BLR	016	37.4	Taiwan	TWN	037.4
17	Belgium	BEL	017	38	Colombia	COL	038
18	Belize	BLZ	018	39	Comoros	COM	039
19	Benin	BEN	019	40	Congo	COG	040
20	Bhutan	BTN	020	41	Costa Rica	CRI	041
21	Bolivia	BOL	021	42	Cote d'Ivoire	CIV	042
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	43	Croatia	HRV	043
23	Botswana	BWA	023	44	Cuba	CUB	044
24	Brazil	BRA	024	45	Cyprus	CYP	045

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
46	Czech Republic	CZE	046	74	Haiti	HTI	074
47	Democratic People's Republic of Korea	PRK	047	75	Honduras	HND	075
48	Democratic Republic of the Congo	COD	048	76	Hungary	HUN	076
49	Denmark	DNK	049	77	Iceland	ISL	077
50	Djibouti	DJI	050	78	India	IND	078
51	Dominica	DMA	051	79	Indonesia	IDN	079
52	Dominican Republic	DOM	052	80	Iran (Islamic Republic of)	IRN	080
53	Ecuador	ECU	053	81	Iraq	IRQ	081
54	Egypt	EGY	054	82	Ireland	IRL	082
55	El Salvador	SLV	055	83	Israel	ISR	083
56	Equatorial Guinea	GNQ	056	84	Italy	ITA	084
57	Eritrea	ERI	057	85	Jamaica	JAM	085
58	Estonia	EST	058	86	Japan	JPN	086
59	Ethiopia	ETH	059	87	Jordan	JOR	087
60	Fiji	FJI	060	88	Kazakhstan	KAZ	088
61	Finland	FIN	061	89	Kenya	KEN	089
62	France	FRA	062	90	Kiribati	KIR	090
63	Gabon	GAB	063	91	Kuwait	KWT	091
64	Gambia	GMB	064	92	Kyrgyzstan	KGZ	092
65	Georgia	GEO	065	93	Lao People's Democratic Republic	LAO	093
66	Germany	DEU	066	94	Latvia	LVA	094
67	Ghana	GHA	067	95	Lebanon	LBN	095
68	Greece	GRC	068	96	Lesotho	LSO	096
69	Grenada	GRD	069	97	Liberia	LBR	097
70	Guatemala	GTM	070	98	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	098
71	Guinea	GIN	071	99	Liechtenstein	LIE	099
72	Guinea-Bissau	GNB	072	100	Lithuania	LTU	100
73	Guyana	GUY	073	101	Luxembourg	LUX	101

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
102	Madagascar	MDG	102	130	Palau	PLW	130
103	Malawi	MWI	103	131	Panama	PAN	131
104	Malaysia	MYS	104	132	Papua New Guinea	PNG	132
105	Maldives	MDV	105	133	Paraguay	PRY	133
106	Mali	MLI	106	134	Peru	PER	134
107	Malta	MLT	107	135	Philippines	PHL	135
108	Marshall Islands	MHL	108	136	Poland	POL	136
109	Mauritania	MRT	109	137	Portugal	PRT	137
110	Mauritius	MUS	110	138	Qatar	QAT	138
111	Mexico	MEX	111	139	Republic of Korea	KOR	139
112	Micronesia, Federated States of	FSM	112	140	Republic of Moldova	MDA	140
113	Monaco	MCO	113	141	Romania	ROU	141
114	Mongolia	MNG	114	142	Russian Federation	RUS	142
115	Montenegro	MNE	115	143	Rwanda	RWA	143
116	Morocco	MAR	116	144	Saint Kitts and Nevis	KNA	144
117	Mozambique	MOZ	117	145	Saint Lucia	LCA	145
118	Myanmar	MMR	118	146	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	146
119	Namibia	NAM	119	147	Samoa	WSM	147
120	Nauru	NRU	120	148	San Marino	SMR	148
121	Nepal	NPL	121	149	Sao Tome and Principe	STP	149
122	Netherlands	NLD	122	150	Saudi Arabia	SAU	150
123	New Zealand	NZL	123	151	Senegal	SEN	151
124	Nicaragua	NIC	124	152	Serbia	SRB	152
125	Niger	NER	125	153	Seychelles	SYC	153
126	Nigeria	NGA	126	154	Sierra Leone	SLE	154
127	Norway	NOR	127	155	Singapore	SGP	155
128	Oman	OMN	128	156	Slovakia	SVK	156
129	Pakistan	PAK	129	157	Slovenia	SVN	157

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
158	Solomon Islands	SLB	158	176	Tunisia	TUN	176
159	Somalia	SOM	159	177	Turkey	TUR	177
160	South Africa	ZAF	160	178	Turkmenistan	TKM	178
161	Spain	ESP	161	179	Tuvalu	TUV	179
162	Sri Lanka	LKA	162	180	Uganda	UGA	180
163	Sudan	SDN	163	181	Ukraine	UKR	181
164	Suriname	SUR	167	182	United Arab Emirates	ARE	182
165	Swaziland	SWZ	168	183	United Kingdom	GBR	183
166	Sweden	SWE	169	184	United Republic of Tanzania	TZA	184
167	Switzerland	CHE	170	185	United States	USA	185
168	Syrian Arab Republic	SYR	171	186	Uruguay	URY	186
169	Tajikistan	TJK	172	187	Uzbekistan	UZB	187
170	Thailand	THA	173	188	Vanuatu	VUT	188
171	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	171	189	Venezuela	VEN	189
172	Timor-Leste	TLS	172	190	Viet Nam	VNM	190
173	Togo	TGO	173	191	Yemen	YEM	191
174	Tonga	TON	174	192	Zambia	ZMB	192
175	Trinidad and Tobago	TTO	175	193	Zimbabwe	ZWE	193

Ghi chú: Các quốc gia trong Bảng 7 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.

Bảng 8: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc	001		Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	004
1	Tỉnh Lai Châu	12	31	Tỉnh Thanh Hoá	38
2	Tỉnh Điện Biên	11	32	Tỉnh Nghệ An	40
3	Tỉnh Sơn La	14	33	Tỉnh Hà Tĩnh	42
4	Tỉnh Hoà Bình	17	34	Tỉnh Quảng Bình	44
5	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Quảng Trị	45
6	Tỉnh Lạng Sơn	20	36	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
7	Tỉnh Bắc Giang	24	37	Thành phố Đà Nẵng	48
8	Tỉnh Thái Nguyên	19	38	Tỉnh Quảng Nam	49
9	Tỉnh Bắc Kạn	06	39	Tỉnh Quảng Ngãi	51
10	Tỉnh Hà Giang	02	40	Tỉnh Bình Định	52
11	Tỉnh Tuyên Quang	08	41	Tỉnh Phú Yên	54
12	Tỉnh Phú Thọ	25	42	Tỉnh Khánh Hòa	56
13	Tỉnh Lào Cai	10	43	Tỉnh Ninh Thuận	58
14	Tỉnh Yên Bái	15	44	Tỉnh Bình Thuận	60
	Vùng đồng bằng sông Hồng	002		Vùng Đông Nam Bộ	005
15	Thành phố Hà Nội	01	45	Thành phố Hồ Chí Minh	79
16	Thành phố Hải Phòng	31	46	Tỉnh Bình Phước	70
17	Tỉnh Hải Dương	30	47	Tỉnh Tây Ninh	72
18	Tỉnh Hưng Yên	33	48	Tỉnh Bình Dương	74
19	Tỉnh Ninh Bình	37	49	Tỉnh Đồng Nai	75
20	Tỉnh Thái Bình	34	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
21	Tỉnh Hà Nam	35			
22	Tỉnh Nam Định	36		Vùng đồng bằng sông Cửu Long	006
23	Tỉnh Bắc Ninh	27			
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	51	Tỉnh Long An	80
25	Tỉnh Quảng Ninh	22	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
			53	Tỉnh An Giang	89
	Vùng Tây Nguyên	003	54	Tỉnh Tiền Giang	82
			55	Tỉnh Vĩnh Long	86
26	Tỉnh Kon Tum	62	56	Tỉnh Bến Tre	83
27	Tỉnh Gia Lai	64	57	Tỉnh Kiên Giang	91
28	Tỉnh Đắk Lắk	66	58	Thành phố Cần Thơ	92
29	Tỉnh Lâm Đồng	68	59	Tỉnh Hậu Giang	93
30	Tỉnh Đắk Nông	67	60	Tỉnh Trà Vinh	84
			61	Tỉnh Sóc Trăng	94
			62	Tỉnh Bạc Liêu	95
			63	Tỉnh Cà Mau	96

1.13. *Khác*: Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1.1 đến điểm 1.12 Phụ lục này.

2. Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế:

STT	Tên khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Ký hiệu	Tên ngành	Mã	Quy mô tổng nguồn vốn để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202	
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203	
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204	
		F	Xây dựng	0301	
III	Thương mại và dịch vụ	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401	Từ 50 tỷ đồng trở xuống
		H	Vận tải kho bãi	0402	
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403	
		J	Thông tin và truyền thông	0501	
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601	
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602	
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701	
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702	
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801	
		P	Giáo dục và đào tạo	0802	
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803	
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804	
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805	
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806	
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807	

PHỤ LỤC 4

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN, DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

1. Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân:

Hướng dẫn này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật Đầu tư (2014), Luật Hợp tác xã (2012), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

1.1. Công ty nhà nước: Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình.

1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

1.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ: Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

1.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn khác: Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 1.2 và 1.3 Phần này.

1.5. Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty.

1.6. Công ty cổ phần khác: Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 1.5 Phụ lục này.

1.7. Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

1.8. Doanh nghiệp tư nhân: Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

1.9. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

1.10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2012).

1.11. Hộ kinh doanh, cá nhân: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp- xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

1.12. Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội: Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...